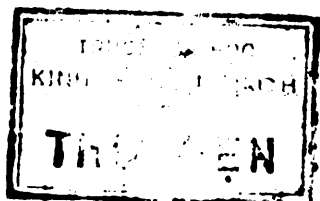


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



YẾU MỤC

- ★ NĂM 1968 TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ ĐÃ LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ?
- ★ PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á TẠI MIỀN NÚI VIỆT-NAM TRONG CÁC THỜI ĐẠI TRƯỚC.
- ★ VỀ MẪU THUẬN CỦA NGUYỄN QUYỀN SÀI-GÒN TRONG GIAI ĐOẠN CHIẾN TRANH CỤC BỘ HIỆN NAY.

117

THÁNG 12 - 1968

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

VIỆN SỬ HỌC

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm : TRẦN HUY LIỆU

Thư ký Tòa soạn : VĂN TÂN

Số 117

Tháng 12-1968

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ — Năm 1968 Tạp chí Nghiên cứu lịch sử đã làm được những gì?

1

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH — Phương thức sản xuất châu Á tại miền núi Việt-nam trong các thời đại trước.

4

QUYNH CU — Bàn tiếp về mâu thuẫn của ngụy quyền Sài-gòn trong giai đoạn chiến tranh cục bộ hiện nay.

20

DU NGHỆ — Cuộc 'nổi dậy' chống Nguyễn (1816—1844) do Lê Duy Lương cầm đầu.

38

NGUYỄN HOÀI — Vấn đề hậu phương trong chiến tranh nhân dân V.N

44

ĐỖ VĂN NINH — Khai quật hang Soi-nhự Quảng-bình.

57

MỤC LỤC CÁC BÀI ĐÃ ĐĂNG TRÊN TẠP CHÍ N.C.L.S NĂM 1968

HOA U2 NHIEN

NĂM 1968 TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ ĐÃ LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ ?

NĂM 1968 Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã làm được những công tác gì? Ngay từ đầu năm 1967 trong kế hoạch công tác, chúng ta đã đề ra nhiệm vụ nghiên cứu chiến tranh nhân dân trong lịch sử dân tộc chúng ta, đặc biệt là chiến tranh nhân dân đang diễn ra ở miền Nam. Suốt năm 1968 các luận văn về chiến tranh nhân dân luôn luôn được công bố trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 106, số 107, số 109, số 110, số 111, số 112, số 113, số 114, số 115 đã có những bài nghiên cứu về chiến tranh nhân dân hoặc trong thời phong kiến, hoặc trong thời kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 — 1954), hoặc trong cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước hiện nay.

Chiến tranh nhân dân ở Việt-nam là một đề tài lớn đang được tiếp tục nghiên cứu, năm 1969 và có thể cả năm 1970 nữa hẳn còn được tiếp tục nghiên cứu sâu hơn.

Như chúng tôi đã chứng minh nhiều lần, dân tộc Việt-nam trong quá trình hình thành và phát triển đã rèn đúc nên nhiều truyền thống ru tù về đấu tranh chống thiên nhiên, về đấu tranh chống xâm lược, về đấu tranh xã hội; trong các truyền thống này, thì truyền thống kiên cường đấu tranh chống ngoại xâm bảo vệ đất nước là nổi bật nhất. Có thể nói dân tộc chúng ta sở dĩ tồn tại và phát triển cho đến ngày nay chủ yếu là vì chúng ta biết kế thừa và phát huy các truyền thống của tổ tiên chúng ta.

Năm 1968 vấn đề truyền thống dân tộc đã được đề ra nghiên cứu một cách có hệ thống. Các luận văn «thể hệ chúng ta với truyền thống dân tộc» (*Văn Tân — NCLS số 108*), «Một vài nét về truyền thống đánh giặc, cứu nước của dân tộc ta» (*Trương Hữu Quỳnh — NCLS số 110*), «Về truyền thống anh hùng của dân tộc ta trong Cách mạng tháng Tám», «Nhân dân ta đoàn kết chiến đấu dưới lá cờ

của Đảng trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám» (*Văn Tạo — NCLS số 113 và 114*) đã bước đầu đi vào đề tài truyền thống dân tộc.

Theo kế hoạch của Viện Sử học, đề tài truyền thống dân tộc, cụ thể là truyền thống đánh giặc cứu nước, truyền thống sản xuất và học tập, truyền thống đấu tranh thống nhất đất nước, đang được nghiên cứu một cách quy mô hơn và có hệ thống hơn.

Cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước mà dân tộc chúng ta đang tiến hành đã làm cho cả thế giới phải khâm phục. Trong lịch sử ít khi có một dân tộc nhỏ bé như dân tộc ta, sản xuất thấp kém, mà lại ngang nhiên đứng lên đánh Mỹ và càng đánh càng thắng, càng làm cho Mỹ sa lầy, lúng túng, bị động.

Tại sao dân tộc Việt-nam chúng ta lại anh hùng như vậy?

Trong quá trình hình thành và phát triển dân tộc chúng ta hẳn là phải có cái gì đặc biệt khác các dân tộc khác. Vấn đề đặc điểm của xã hội Việt-nam do đó đã được đặt ra. Đồng chí Nguyễn Lương Bích với các bài «Mấy suy nghĩ về sở hữu ruộng đất trong xã hội phong kiến Việt-nam» (*NCLS số 109*), «Phương thức sản xuất châu Á tại miền núi Việt-nam trong các thời đại trước» (*NCLS số 116*); đồng chí Văn Tân với các bài «Chế độ quân chủ tập quyền trong xã hội Việt-nam» (*số 110*), «Quá trình hình thành và phát triển của dân tộc Việt-nam» (*số 111*) đã cố gắng tìm hiểu sâu xa các nguyên nhân của đặc điểm xã hội Việt-nam.

Hai tập thông báo về vấn đề phương thức sản xuất châu Á do Viện Sử học phát hành sẽ đóng góp nhiều tài liệu cho những ai muốn nghiên cứu về phương thức sản xuất châu Á, cũng tức những tài liệu cơ bản để từ đó có thể nghiên cứu đặc điểm xã hội Việt-nam.

Như nhiều người đã biết, vấn đề thời đại Hùng vương đã được đề ra từ năm 1967. Đề tài này năm 1968 vẫn được tiếp tục nghiên cứu. Các luận văn « Di tích khảo cổ học trên đất Phong-châu, địa bàn gốc của vua Hùng » (*Lê Văn Lan và Phạm Văn Kinh—số 107*), « Ngọc phả triều Hùng vương và Hùng vương bát cảnh » (*Trần Huy Bá—số 107*), « Vấn đề Hùng vương và khảo cổ học » (*Nguyễn Linh và Hoàng Hưng—số 108*), « Phải chăng Hùng vương thuộc dòng dõi Thần nông? » (*Nguyễn Linh—số 111*), « Về sự tồn tại của nước Văn-lang » (*Nguyễn Linh—số 112*), đã cung cấp nhiều tài liệu để cho chúng ta hiểu thêm về thời đại Hùng vương.

Vấn đề thời đại Hùng vương liên quan chặt chẽ với vấn đề thời đại An Dương vương và nước Âu-lạc. Không hiểu vấn đề nọ thì không thể hiểu đầy đủ vấn đề kia, và ngược lại. Trong khi vấn đề thời đại Hùng vương đang được nghiên cứu, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 107 đã nêu lên những lý do khiến cho chúng ta phải nghiên cứu « vấn đề An Dương vương và nước Âu-lạc ». Trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 109 đồng chí Đào Tử Khải với bài « Vài ý kiến về công tác nghiên cứu thành Cổ-loa và tìm hiểu xã hội Âu-lạc » đã gợi ra một ý kiến về công tác nghiên cứu vấn đề nước Âu-lạc.

Chúng ta có nhiều lý lẽ để tin rằng sang năm 1969 vấn đề thời đại Hùng vương và vấn đề thời đại nước Âu-lạc còn được nghiên cứu sâu hơn và có kết quả hơn.

Như mọi người đều biết, tháng hai năm 1418 khởi nghĩa Lam-sơn bùng nổ, mở một thời kỳ mới cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Phong trào khởi nghĩa Lam-sơn đã kết thúc thắng lợi vào đầu năm 1428 với việc Vương Thông nhận tất cả điều kiện của Lê Lợi và kéo quân về nước. Đầu năm nay (1968) khởi nghĩa Lam-sơn vừa được 550 năm. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 106 đã nêu rõ ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa ấy.

Năm 1968 là năm thứ 680 chiến thắng Bạch-đăng. Đề kỷ niệm chiến thắng lịch sử này, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã ra một số đặc biệt

(số 114) về Trần Quốc Tuấn và cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ hồi thế kỷ XIII. Các luận văn « Đánh giá cao tinh thần cứu nước và chủ trương « nói sức dân » của Trần Quốc Tuấn » của đồng chí Trần Huy Liệu, « Trần Quốc Tuấn và vai trò của ông trong cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ » (*Hoàng Hưng*), « Những nét đặc biệt của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông-cổ », « Tìm hiểu thêm về trận Bạch-đăng năm 1288 » (*Phương Phương*), « Mấy đoạn trong sách *Binh thư yếu lược* của Trần Quốc Tuấn », « Vài nhận xét về quan niệm chủ nghĩa anh hùng đời Trần » (*Nguyễn Đồng Chi*), « Điềm nổi bật trong đường lối chỉ đạo chiến tranh đời Trần » (*Nguyễn Lương Bích—số 115*), đã làm cho chúng ta hiểu thêm về Trần Quốc Tuấn cũng như về cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ.

Năm 1968 công tác giới thiệu và phê bình sách báo đã được chú ý hơn. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã có những bài « Tây dương Gia tô bí lục » (*Chu Thiên và Đinh Xuân Lâm, NCLS—số 107*), « Bình luận cuốn « Một di sản cay đắng » : Văn đề Việt-nam » (*Lê Văn Sáu, NCLS số 110*), « Đọc sách Chính sách của Mỹ ở Việt-nam—Chiến lược của sự thất vọng » (*Bùi Đình Thanh—NCLS số 112*), « Mấy đoạn trong sách *Binh thư yếu lược* » (số 114), « Đọc sách Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII » (*Chương Dương—NCLS số 114*), « Sách Lĩnh nam trích quái » (*Trần Văn Giáp—NCLS số 114*).

Về lịch sử thế giới, năm 1968 Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* có những bài « Chủ nghĩa phục thù Tây Đức, sự tiếp tay cho Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam » (*Lê Gia Xứng—NCLS số 108*), « Vài nét về quá trình can thiệp và xâm lược của đế quốc Mỹ đối với Lào » (*Nguyễn Hữu Thủy—NCLS số 113*).

Ngoài ra, chúng ta còn có những bài « Học tập Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin trong công tác nghiên cứu sử cổ đại » (*Hồng Việt—số 106*), « Vấn đề phân kỳ xã hội nguyên thủy » (*Phan Hữu Dật—số 108*), « Về cuộc kháng chiến của nhân dân Quảng-bình cuối thế kỷ XIX » (*Đặng Huy Vện—số 106*), « Giáo dục chuyên nghiệp tư thực... thời Pháp thuộc » (*Nguyễn Anh—số 107*).

« Vấn đề ruộng đất trong phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh » (Vũ Huy Phúc—số 108), « Bru điện, công cụ xâm lăng Việt-nam của thực dân Pháp » (Nguyễn Đoàn—số 108), « Việc thông tin, liên lạc thời Minh mạng » (Nguyễn Đoàn—số 111), « Những thủ đoạn cường bức lao động của tư bản thực dân Pháp ở khu mỏ Hồng-gai—Đồng-triều » (Nguyễn Thanh Sĩ—Thị Sảnh—số 110), « Tài liệu về cuộc kháng chiến chống Pháp của Nguyễn Trung Trực » (Diệp Văn—số 110), « Về cuộc đấu tranh của những sĩ phu yêu nước chống triều đình đầu hàng của thế kỷ XIX » (Đặng Huy Vận—số 112), « Tài liệu về tinh thần hữu nghị chiến đấu Việt Trung thời cận đại » (Chương Thâu—số 115), « Một số vấn đề cần được xác minh trong phong trào Cần vương tỉnh Thanh-hóa cuối thế kỷ XIX » (Lâm Đình—số 115), « Về quá trình đấu tranh

chống thực dân và tay sai trên lãnh vực văn hóa trong 30 năm đầu thế kỷ XX » (Nguyễn Anh—số 116).

Ngoài các đề tài khác, phải đặc biệt lưu ý đến cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ và tay sai ở miền Nam hiện nay của nhân dân ta. Năm 1968 đề tài này đã được nghiên cứu có hệ thống hơn. Ngoài những bài đăng lẻ tẻ ở các số tạp chí trong toàn năm của các đồng chí Trần Huy Liệu, Trần Văn Giàu, Gió Nồm, Bùi Đình Thanh, Quỳnh Cư, Tô Minh Trung, số 116 tháng 11 năm nay, phục vụ cho kỷ niệm ngày thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã ra một số có nhiều bài có tính chất tổng hợp về cuộc đấu tranh quân sự, chính trị, kinh tế ở miền Nam của các đồng chí Trần Văn Giàu, Bùi Đình Thanh, Thanh Bình.

..

Nhìn chung, những công tác của chúng ta đã đạt được trong năm 1968, đặc biệt là công tác nghiên cứu về chiến tranh nhân dân, về truyền thống dân tộc, về đặc điểm xã hội Việt-nam, về thời đại Hùng vương và thời đại

nước Âu-lạc v.v... là cái đà thuận lợi để chúng ta nghiên cứu sâu thêm các vấn đề đó trong năm 1969.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Phương thức sản xuất châu Á TẠI MIỀN NÚI VIỆT-NAM TRONG CÁC THỜI ĐẠI TRƯỚC

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

Hiện nay chúng ta đang thảo luận vấn đề phương thức sản xuất châu Á, và vấn đề đặc điểm xã hội Việt-nam cũng tức dạng tồn tại phương thức sản xuất châu Á ở Việt-nam. Chúng tôi đăng bài « Phương thức sản xuất châu Á tại miền núi Việt-nam trong các thời đại trước » của bạn Nguyễn Lương Bích để các bạn góp thêm ý kiến và tham khảo.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CÁCH đây 5 năm, tôi đã có lần phát biểu ý kiến về vấn đề « Phương thức sản xuất châu Á » (tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 53 và 54 năm 1963). Đó là những ý kiến bước đầu, qua những tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác và những luận văn nghiên cứu của các học giả nước ngoài, mà tìm hiểu vấn đề. Nay nhân Viện Sử học chuẩn bị tổ chức những cuộc thảo luận về vấn đề « Phương thức sản xuất châu Á », tôi xin phát biểu thêm một số ý kiến, góp phần tìm hiểu vấn đề này trên cơ sở lịch sử cụ thể của nước ta.

Việt-nam là một nước từ lâu đời đã có nhiều dân tộc, nơi thì sống thành từng khu vực riêng biệt, nơi thì sống xen kẽ nhau. Việt-nam lại bao gồm nhiều miền địa lý khác nhau: miền núi có, miền đồng bằng có, miền biển cũng có. Do tình hình ấy, sự phát triển của xã hội Việt-nam ở từng miền và từng dân tộc đều có những điểm khác nhau. Có nơi phát triển nhanh, có nơi phát triển chậm. Không thể lấy tình hình phát triển của xã hội miền đồng bằng làm cơ sở tìm hiểu sự phát triển của xã hội miền núi, cũng như không thể coi sự phát triển của xã hội miền núi là tấm gương phản ánh sự phát triển của xã hội miền đồng bằng. Nhưng, dù nhanh dù chậm, sự phát triển tựa như tách rời nhau đó ở từng miền hoặc từng dân tộc, lại gắn bó với nhau trong khuôn khổ sự phát triển của một Nhà nước thống nhất từ lâu đời. Cho nên, trên những nét cơ bản

nhất, sự phát triển của xã hội Việt-nam qua các thời đại, vẫn mang tính thống nhất của nó trên toàn cõi Việt-nam. Có như thế, Nhà nước thống nhất và khối dân tộc thống nhất mới có điều kiện tồn tại ở Việt-nam được từ lâu đời tới nay. Cái khó của việc nghiên cứu lịch sử xã hội Việt-nam cùng với những đặc điểm phát triển của nó chính là ở chỗ đó. Cái khó của việc tìm hiểu sự tồn tại của phương thức sản xuất châu Á ở Việt-nam cũng là ở chỗ đó.

Phương thức sản xuất châu Á có tồn tại ở Việt-nam hay không? Có ở miền đồng bằng hay có ở miền núi? Cả hai miền đều không có, hay có ở cả hai miền? Trước tình hình phức tạp của sự phát triển của xã hội Việt-nam như vậy, không thể nghiên cứu vấn đề phương thức sản xuất châu Á tại đây một cách chung chung, mà phải nghiên cứu trên từng miền cụ thể. Sau cùng, tìm hiểu tác dụng cụ thể của nó trên lịch trình phát triển của toàn bộ xã hội Việt-nam trong các thời đại trước là như thế nào.

Để góp phần tìm hiểu vấn đề phương thức sản xuất châu Á ở Việt-nam, tôi muốn bắt đầu từ miền núi trước.

Nghiên cứu sâu sắc lịch sử phát triển xã hội cũng như sự tồn tại của phương thức sản xuất châu Á tại miền núi là công việc của các nhà sử học, dân tộc học và kinh tế học chuyên nghiên cứu về các dân tộc miền núi. Ở đây, tôi chỉ phân tích trên những nét lớn, tình hình xã hội miền núi trong các thời

đại trước, để xem tại đó có gì là vết tích của phương thức sản xuất châu Á, và nếu có, thì sự tồn tại của nó thể hiện như thế nào.

Miền núi Việt-nam là địa bàn cư trú của rất nhiều dân tộc thiểu số. Sự phát triển của các dân tộc không đều nhau. Có dân tộc đã tiến tới xã hội có giai cấp từ lâu. Có dân tộc mới tiến tới xã hội có giai cấp chừng một vài trăm năm nay. Có dân tộc cho tới những ngày gần đây vẫn còn sống du cư, du canh. Có dân tộc mới di cư vào Việt-nam chừng một hai thế kỷ, hoặc chỉ mấy chục năm gần đây, sống xen kẽ với các dân tộc khác, không tạo thành một khu vực riêng biệt, một xã hội riêng biệt. Trong tình hình phức tạp của xã hội miền núi như vậy, những tài liệu thành văn ghi chép quá trình phát triển của các dân tộc đó gần như không có, cho nên việc nghiên cứu lịch sử phát triển của xã hội miền núi cũng rất khó khăn.

Tìm bóng dáng của phương thức sản xuất châu Á tại xã hội miền núi, chúng ta không thể tìm được ở những dân tộc gần đây mới thoát khỏi lối sống du cư, du canh, hoặc gần đây mới di cư vào Việt-nam. Bởi vì phương thức sản xuất châu Á chỉ có thể có được ở những dân tộc sống bằng nông nghiệp, nghĩa là đã định cư, có một đời sống xã hội tương đối ổn định tại một địa bàn cư trú nhất định và nền nông nghiệp đó cũng chủ yếu là cấy lúa nước, tức là thủy nông. Do vậy, tôi muốn trước hết thử tìm hiểu phương thức sản xuất châu Á trong xã hội cũ của 3 dân tộc Tày, Mường, Thái, là những dân tộc đông người nhất trong các dân tộc thiểu số ở Việt-nam, đã sống định cư từ hàng nghìn năm nay và đại bộ phận khu vực miền núi nước ta là địa bàn cư trú của ba dân tộc này.

Theo con số năm 1960 thì dân tộc Tày có 503.995 người, sống tập trung nhiều nhất tại Khu tự trị Việt-bắc. Dân tộc Thái có 385.191 người, là dân tộc đông người nhất tại Khu tự trị Tây-bắc. Dân tộc Mường có 415.658 người, sống trên một dải đất phía tây và Tây-nam miền Bắc nước ta, chạy dài từ Sơn-la, Nghĩ-lô, Yên-bái, Phú-thọ, Hà-tây, Hòa-bình, Ninh-bình, vào tới Thanh-hóa, Nghệ-an, và sống tập trung đông nhất tại Hòa-bình và 6 huyện miền núi Thanh-hóa. Cả 3 dân tộc đều sống bằng nông nghiệp từ lâu đời, có những tổ

chức kinh tế, chính trị, xã hội rõ rệt để có thể tìm hiểu vấn đề phương thức sản xuất châu Á tại đó.

Trước khi đi vào nghiên cứu phân tích những vấn đề cụ thể, có lẽ cũng nên nhắc qua lại một vài điểm thế nào là phương thức sản xuất châu Á. Khái niệm này do Mác đưa ra nhưng không định nghĩa rõ. Do vậy đã có những cuộc thảo luận về vấn đề này từ hơn nửa thế kỷ nay. Mặc dầu chưa định nghĩa được phương thức sản xuất châu Á là gì, hoặc mỗi người định nghĩa một khác, nhưng căn cứ vào những ý kiến của Mác và Ăng-ghe-n về xã hội châu Á, phát biểu trong các tác phẩm kinh điển, các học giả trên thế giới, từ trước tới nay, đều nhất trí thừa nhận phương thức sản xuất châu Á bao gồm một số đặc điểm cơ bản của xã hội phương Đông như sau:

1. Cơ sở kinh tế của xã hội là thủy nông và công tác quan trọng hàng đầu quyết định sự phát triển của sản xuất là thủy lợi.

2. Sự tồn tại bền vững và lâu dài của các công xã nông thôn thời nguyên thủy cùng với hình thức sở hữu công xã về ruộng đất.

3. Sự hình thành chính quyền tập trung với quyền sở hữu tối cao về ruộng đất thuộc về cá nhân độc tài đứng đầu chính quyền tập trung, và sự tồn tại lâu dài quan hệ đẳng cấp và chế độ nô lệ trong lòng công xã.

Đó là những yếu tố cấu thành phương thức sản xuất châu Á. Dù ai muốn hiểu phương thức sản xuất châu Á theo cách nào cũng vẫn phải lấy những yếu tố đó làm cơ sở cho nhận định của mình.

Nghiên cứu vấn đề phương thức sản xuất châu Á tại miền núi nước ta, công việc chủ yếu đầu tiên cũng chính là tìm hiểu xem những yếu tố ấy có tồn tại trong xã hội miền núi nước ta ở các thời đại trước hay không. Dưới đây và trong phạm vi bài này, chúng tôi thử lần lượt phân tích, tìm hiểu những yếu tố đó trong xã hội cũ của các dân tộc Tày, Mường, Thái, mà địa bàn cư trú bao gồm đại bộ phận khu vực miền núi nước ta. Còn phần phân tích tìm hiểu thực chất xã hội miền núi nước ta, có hay không có những yếu tố đó, là xã hội gì, xin dành cho một bài báo sau.

Trước hết là vấn đề thủy nông và thủy lợi.

Thủy nông là nền nông nghiệp cần có nhiều nước, cần công tác thủy lợi. Nền nông nghiệp đó, không có thủy lợi thì không có sản xuất.

Khi nghiên cứu, nhận định về xã hội phương Đông, Mác và Ăng-ghe-n đều coi thủy lợi là công tác quan trọng hàng đầu tại đây. Mác khẳng định:

« Những điều kiện khí hậu và đặc điểm của đất đai, nhất là trên những khoảng đất rộng lớn vùng thảo nguyên kéo dài từ Xa-ha-ra qua A-ra-bi, Ba-tư, Ấn-độ và Ta-ta-ri, đến tận những nơi cao nhất của vùng cao nguyên châu Á, đã làm cho hệ thống tưới nước nhân tạo bằng sông đào và công trình thủy lợi trở thành cơ sở của nông nghiệp phương Đông. Ở Ai-cập và ở Ấn-độ cũng như ở Mê-dô-pô-ta-mi, ở Ba-tư và ở các nước khác, người ta lợi dụng nạn lụt để làm cho đất đai thêm màu mỡ; người ta lợi dụng mùa nước lớn để cho nước chảy vào những sông đào tưới nước... Chế độ dùng nhân công để làm cho đất đai thêm tốt là một chế độ phụ thuộc vào chính phủ trung ương và một khi chính phủ ấy có thái độ lơ là đối với công tác thủy lợi thì chính phủ đó tập tức bị sụp đổ... » (1).

Ăng-ghe-n cũng nhấn mạnh :

« Điều quan trọng ở đây, chỉ là để xác nhận rằng, bất kỳ ở đâu, trong cơ sở của sự thống trị về chính trị cũng có một chức năng xã hội, và sự thống trị về chính trị cũng chỉ tồn tại lâu dài chừng nào nó làm tròn cái chức năng xã hội đã được giao phó đó. Dù con số những chính quyền độc tài (2) đã xuất hiện hoặc sụp đổ ở Ba-tư hay ở Ấn-độ, là chừng nào chẳng nữa, thì ai cũng biết rất chính xác rằng chính quyền ấy trước hết phải là người tổng kinh dinh công việc tưới nước (3) cho các thung lũng, lưu vực sông, không có công việc tưới nước ấy thì không thể có một thứ trồng trọt nào ở đó được » (4).

Ở miền núi Việt-nam, công tác thủy lợi có tầm quan trọng đặc biệt như vậy không?

Có người cho rằng thủy lợi là công việc của đồng bằng, miền núi làm nương làm rẫy nên vấn đề thủy lợi là không cần thiết. Trước kia, tôi cũng có lúc phân vân, thấy ý kiến ấy có thể có lý. Nhưng đối chiếu với nhận định của Mác thì lại thấy quan điểm đó là không phù hợp. Mác đã khẳng định sự cần thiết của công tác thủy lợi ở cả vùng cao, tức vùng núi. Mác nói : « ... Trên những khoảng đất rộng lớn vùng thảo nguyên kéo dài từ Xa-ha-ra... đến tận những nơi cao nhất của vùng cao nguyên châu Á, đã là cho hệ thống tưới nước nhân tạo bằng sông đào và công trình thủy lợi trở thành cơ sở của nông nghiệp phương Đông ».

Vậy thì trong thực tế Việt-nam, vấn đề đó như thế nào. Gần đây, đề ý tìm hiểu tình hình nông nghiệp và vấn đề phương thức sản xuất châu Á tại miền núi nước ta, tôi thấy công tác thủy lợi thật sự có một tầm quan trọng nhất định của nó tại miền núi Việt-nam. Đúng là ở miền núi, công tác trị thủy, đắp

đê phòng lụt, không thành vấn đề như ở miền xuôi, tức miền đồng bằng. Và cũng đúng là tại những nơi hẻo lánh xa xôi trên miền núi, một số dân tộc còn sống du cư du canh, hoặc trồng trọt trên nương rẫy thì vấn đề đào đắp nương phai, đưa nước vào ruộng, quả thật không cần biết lắm. Nhưng đó không phải là tình hình nông nghiệp phổ biến tại miền núi nước ta. Trong thời đại phong kiến trước đây, tại những khu vực rộng lớn của đồng bào Tày, đồng bào Thái, đồng bào Mường, nông nghiệp đã phát triển từ lâu. Sách sử Trung-quốc là *Tự trị thông giám* của Tư Mã Quang thời Tống đã nói đến « cánh đồng Lâm-tây » (5). Lâm-tây là miền núi các tỉnh Phú thọ, Yên-bái, Nghĩa-lộ, Sơn-la, Lai-châu ngày nay, cánh đồng Lâm-tây có thể là cánh đồng Nghĩa-lộ bây giờ. Như vậy tức là từ khoảng một nghìn năm trước đây, nông nghiệp ở vùng người Thái đã khá phát triển. Tại khu vực người Tày, như vùng Tụ-long, ở cực bắc Hà-giang, tức cực bắc miền núi nước ta thời trước, một nơi tưởng như hẻo lánh, khô cằn lắm, nhưng tình hình kinh tế của đồng bào ở đây cũng đã phát triển mạnh về cả mọi mặt nông nghiệp; thương nghiệp và nghề khai mỏ. Đầu thế kỷ XIX, Phan Huy Chú đã coi Tụ-long cùng với 3 vùng khác Vĩ-xuyên, Bình-xứ, Phương-độ, cũng ở miền núi phía bắc nước ta, « là những nơi chứa góp của cái nguồn lợi của các đời đều do đó sinh ra » (6).

Những vùng nông nghiệp phát triển ở miền núi nước ta thời trước còn có thể kể được

(1) C. Mác F. Ăng-ghe-n — *Tuyển tập*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội — 1962. Tập I tr. 549.

(2) Chữ despotisme có thể dịch là độc tài hoặc chuyên chính và thường được dịch là chuyên chính. Ở đây tôi muốn dịch là độc tài để phân biệt với chuyên chính là dictature. Chuyên chính có thể là của một tập đoàn, một giai cấp, như chuyên chính vô sản, chuyên chính tư sản, còn độc tài thường chỉ một cá nhân độc tài hoặc một chính phủ độc tài.

(3) Tiếng Pháp: l'entrepreneur général de l'irrigation.

(4) F. Engels — *Anti — Durhing*. Editions sociales, Paris, 1950, p. 292.

(5) Lê Quý Đán — *Văn đài loại ngữ*. Chương « Khu vũ », điều 68. Bản dịch của Trần văn-Giáp. Nhà xuất bản Văn hóa, Hà-nội, 1962, tập I, trang 150.

(6) Phan Huy Chú — *Lịch triều hiến chương loại chí*. Dư địa chí. Bản dịch của Viện Sử học. Nhà xuất bản Sử học, Hà-nội, 1960, tập I, trang 11.

hiều nữa. Nền nông nghiệp phát triển ấy không thể do việc trồng trọt trên nương rẫy, mà phải là nền nông nghiệp lấy việc trồng lúa trên ruộng bậc thang và ruộng trũng làm chủ yếu. Với ruộng bậc thang và ruộng trũng, nếu không tưới nước vào ruộng thì không thể có cây cấy, trồng trọt. Chính vì thế mà tại những vùng nông nghiệp phát triển ở miền núi như khu vực các đồng bào Tày, Mường, Thái, vấn đề thủy lợi đã được coi trọng từ rất sớm.

Tại khu vực người Tày, lại lấy vùng Tụ-long đã nói trên làm thí dụ, thì từ thế kỷ XVIII, khi viết về đời sống của đồng bào ở đây, Lê Quý Đôn đã nhận định:

«Xã Tụ-long đều núi đất, dân các thôn đều ở sườn núi và chân núi, núi không có cỏ cây, phần nhiều mọc thứ tre nhỏ, cho nên nước hơi lạnh, đất màu mỡ, ưa trồng trọt, lại có khe suối, bốn mùa không khô cạn, người bản thổ cày cấy trồng trọt bên cạnh núi, dẫn nước ở khe suối vào tưới cho cây, thành ra lúa mạ được tươi tốt. Ruộng đất cũng màu mỡ, cấy một vụ mùa không có vụ chiêm, mỗi mẫu thường được hai mươi gàn thóc, tục dân địa phương thường đặt xe nước ở chỗ nước chảy để giã gạo, không tốn sức người» (1).

Như vậy là phương pháp canh tác ruộng nước của đồng bào Tày đã có từ lâu đời và kỹ thuật làm thủy lợi có thể nói là không kém chỉ bà con nông dân miền đồng bằng. Tại khu vực người Tày, việc đào nương, phai, đập đập, xây dựng những hệ thống guồng máng, bằng tre nứa, làm rất công phu, đã được coi là những công tác quan trọng hàng đầu trong nông nghiệp.

Tại các khu vực người Mường, người Thái, công tác thủy lợi cũng phát triển rất sớm. Người Mường, người Thái đều biết đào nương, đào phai, đập đập, làm guồng, máng, «xe cọn», để đưa nước vào tưới ruộng như người Tày. Công tác thủy lợi của người Mường, người Thái thường được tiến hành như sau:

«Những công trình tưới nước nhỏ do một vài gia đình xây dựng là các nương nước nhỏ, các hệ thống máng nước làm bằng ống nứa. Những công trình tưới nước của một tập thể lớn hơn thường là các guồng xe cọn, các đập phai... Việc xây dựng các hệ thống cọn, đập nước, hồ nước đều do những hội, phường hoặc là những tổ chức tương đương có một người có uy tín chỉ huy. Phai là một phương tiện tưới nước nhỏ nhất. Đập phai tức là dùng đá đắp ngang suối cho nước dâng tràn lên rồi mới khơi nương cho nước chảy vào ruộng. Cách lấy nước này rất phổ biến trong các vùng Mường và vùng Thái. Ở những nơi có

suối lớn và các dòng sông, người ta thường đắp đập và làm một hệ thống nương chính và phụ để đưa nước vào ruộng. Cấu tạo của đập nước căn bản giống như cấu tạo của phai nước. Nhưng vật liệu làm đập không phải bằng đá mà thường bằng cọc gỗ lớn, phên tre, cây sắn, đất đá chặn ngang dòng sông để lấy nước vào nương. Ở những vùng gần sông, người ta còn dùng xe cọn (2) hoặc một hệ thống cọn gồm nhiều cái để lấy nước. Ngoài những phương tiện đưa nước thông thường như trên, các tộc Mường ở miền Lang-chánh, Ngọc-lạc, Thạch-thành còn dùng các loại gầu giai, gầu sông và xe đập nước (3) như nông dân miền xuôi thường dùng» (4).

Thời trước, bộ máy chính quyền ở vùng Mường, do các lang đạo cầm đầu, rất thô sơ không phức tạp, chỉ gồm 3 bộ phận, trong đó có hẳn một bộ phận chuyên lo công tác thủy lợi và quản lý ruộng đất trong toàn mường. Điều đó càng nói rõ tầm quan trọng của công tác thủy lợi trong nền nông nghiệp miền núi và, từ lâu đời, nó đã trở thành nhiệm vụ kinh tế của các chính quyền tại đó.

Cho tới hiện nay là lúc chúng ta đã có nhiều điều kiện và phương tiện canh tác hiện đại, công tác thủy lợi vẫn giữ một vị trí quan trọng trong nền nông nghiệp miền núi. Máy bơm chuyên nghiệp cứu kinh tế miền núi, vừa đi điều tra kinh tế ở Hòa-bình và Tây-bắc về, có cho tôi biết là: tại Hòa-bình, còn có vùng đồng bào làm ruộng theo lối «thủy nậu» tức là cho nước vào ruộng rồi lấy chân dẫm đất sục bùn để cấy lúa, không cần tới cây bừa xới đất. Tập quán đó cho thấy rằng thủy lợi thật sự đã là một nhu cầu của nông nghiệp miền núi từ lâu đời và nó đã tạo điều kiện cho nông nghiệp miền núi có thể phát triển được trong tình hình kỹ thuật canh tác còn rất thấp kém của thời xưa.

Với một ít tài liệu trình bày trên đây, chúng ta có thể nhận định được rằng: thủy nông và thủy lợi, những yếu tố đầu tiên của phương thức sản xuất châu Á, đã thật sự tồn tại trên miền núi nước ta trong các thời đại trước.

∴

(1) Lê Quý Đôn — *kiến văn tiểu lục*. Thiên «Phong vực» bản dịch của Phạm Trọng Điềm, nhà xuất bản Sử học, Hà-nội, 1962, tr. 411.

(2), (3) Tiếng Pháp đều gọi chung là Noriat. Xe cọn, guồng quay do sức nước chảy. Xe đập nước, guồng quay do sức người đập.

(4) Mạc Đường — *Các dân tộc miền núi bắc Trung-bộ*. Nhà xuất bản Khoa học, Hà-nội, 1964, tr. 102—103.

Thứ hai là sự tồn tại bền vững của các công xã nông thôn cùng với hình thức sở hữu công xã về ruộng đất.

Cả Mác và Ăng-ghe-n đều coi sự tồn tại bền vững của các công xã nông thôn và hình thức sở hữu công xã về ruộng đất là những đặc điểm cơ bản nhất, quyết định diện mạo, nhịp điệu và mức độ phát triển của các xã hội phương Đông.

Công xã nông thôn vốn là một cơ cấu xã hội hình thành từ cuối thời nguyên thủy. Đặc điểm của công xã nông thôn ở thời kỳ này so với những hình thái công xã xuất hiện trước nó, đã được Mác phân tích rất rõ :

« 1. Tất cả những công xã khác đều dựa trên cơ sở những quan hệ dòng máu giữa các thành viên công xã. Không thể là người của công xã, nếu không là người thân thích do huyết thống, hoặc thân thích vì được người trong công xã nuôi dưỡng mà thành. Kết cấu của những công xã ấy là lối kết cấu của một biểu đồ phả hệ (nguyên văn là *arbre généalogique* — N.L.B.). « Công xã nông thôn » là tập đoàn xã hội đầu tiên của những người tự do, không kết hợp với nhau bằng những liên hệ về dòng máu.

2. Trong công xã nông thôn, nhà ở và phụ thuộc vào nó là cái sản, đã trở thành sở hữu riêng của người nông dân. Trái lại, *nhà công cộng và lối ở tập thể* (1) đã là cơ sở kinh tế của những công xã nguyên thủy hơn, và tình hình đó đã có từ lâu trước khi con người tiến tới cuộc sống du mục hoặc cuộc sống nông nghiệp...

3. Trong công xã nông thôn, đất cày cấy là tài sản công cộng không ai có quyền nhượng bán, được định kỳ phân phối giữa các thành viên công xã. Do đấy mỗi thành viên công xã tự kinh dinh cho mình những phần ruộng đã được chia và tự thu lấy hoa lợi làm của mình. Trong những công xã nguyên thủy hơn, lao động là chung và sản phẩm chung, trừ phần dành cho tái sản xuất, còn bao nhiêu sẽ phân phối dần tùy theo nhu cầu tiêu dùng của các thành viên công xã » (2).

Công xã nông thôn là cơ cấu xã hội trong giai đoạn cuối của xã hội nguyên thủy, nên một khi xã hội nguyên thủy chuyển sang xã hội có giai cấp thì công xã nông thôn không còn nữa. Nhưng cũng có trường hợp những công xã nông thôn của thời đại nguyên thủy ấy vẫn tồn tại lâu bền trong xã hội có giai cấp. Về trường hợp đó, Mác nhận định :

« Công xã nông thôn là giai đoạn cuối cùng của hình thái nguyên thủy của xã hội, đồng

thời cũng là giai đoạn quá độ sang hình thái thứ hai, tức giai đoạn quá độ từ xã hội xây dựng trên chế độ công hữu chuyển sang xã hội xây dựng trên chế độ tư hữu. Hình thái thứ hai cố nhiên bao gồm một loạt những xã hội xây dựng trên chế độ nô lệ và chế độ nông nô.

Nhưng như thế có phải là nói rằng bước tiến lịch sử của công xã nông thôn nhất thiết phải như một định mệnh, đi tới con đường đó không. Tuyệt nhiên không. Tính hai mặt vốn có của công xã nông thôn đã tạo cho nó một khả năng phát triển theo một trong hai con đường như sau : hoặc yếu tố tư hữu của công xã thắng yếu tố công hữu hoặc yếu tố công hữu thắng yếu tố tư hữu. Tất cả những cái đó tùy thuộc ở hoàn cảnh lịch sử mà công xã đã tồn tại » (3).

Ở phương Đông, công xã nông thôn đã phát triển theo con đường thứ hai, tức yếu tố công hữu vẫn chiếm ưu thế trong công xã, sau khi xã hội nguyên thủy đã không còn nữa. Như thế có nghĩa là với yếu tố công hữu của nó, những công xã nông thôn thời nguyên thủy vẫn tồn tại nguyên vẹn trong xã hội có giai cấp ở phương Đông, không phải tồn tại trong một thời gian ngắn, mà tồn tại lâu dài trong hàng ngàn năm lịch sử của xã hội có giai cấp ở phương Đông, như Ăng-ghe-n đã nói :

« Những công xã nguyên thủy cổ xưa, đã nói tới ở trên, có thể tồn tại hàng mấy nghìn năm, như hiện nay còn thấy ở người Ấn-độ và người Xla-vo, trước khi sự buôn bán với thế giới bên ngoài chưa làm nảy sinh trong lòng công xã những chênh lệch về tài sản khiến công xã phải tan rã » (4).

Sở dĩ có tình hình ấy ở phương Đông, như Mác đã nói, là do hoàn cảnh lịch sử tạo nên. Hoàn cảnh lịch sử đó là nền nông nghiệp phương Đông, do địa thế và khí hậu qui định, đòi hỏi phải tưới nước vào ruộng. Mà trong buổi đầu của lịch sử loài người, trình độ văn minh còn thấp, kỹ thuật chưa phát triển,

(1) Mác nhấn mạnh.

(2) Dự thảo thư thứ ba của Mác gửi cho Vê-ra Gia-xu-lích ngày 8-3-1881, trích dịch trong phần phụ lục cuốn *nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và Nhà nước* của Ăng-ghe-n. Bản tiếng Pháp của Editions sociales, Paris 1954, tr. 295 — 296.

(3) Thư của Mác nói trên : *Tài liệu đã dẫn*, tr. 296.

(4) F. Engels : *Anti — Dühring*, Editions sociales, Paris 1950, p.181.

muốn tưới nước vào ruộng, muốn có những công trình thủy lợi tương đối quy mô, quả sức một cá nhân hoặc một gia đình nông dân làm được, thì phải sống gần bó với nhau trong công xã, phải cùng nhau chung sức cùng làm, nghĩa là phải tiến hành lao động tập thể, sản xuất tập thể, sử dụng tập thể. Do đấy công xã nông thôn đã là chế độ xã hội thích hợp với đời sống nông nghiệp của nhân dân phương Đông, không những ở giai đoạn cuối của thời đại nguyên thủy, mà cả ở những thời kỳ sau đó nữa.

Trong mấy nghìn năm sau thời đại nguyên thủy, nền nông nghiệp phương Đông, với những kỹ thuật và phương pháp canh tác sẵn có từ nguyên thủy, hầu như không thay đổi, vẫn nguyên như cũ, thì hình thái công xã nông thôn thích ứng với nó tất nhiên vẫn tồn tại. Mác thường lấy công xã Ấn-độ làm điển hình cho các công xã nông thôn đã tồn tại lâu dài ở phương Đông và Mác đã nhiều lần miêu tả công xã Ấn-độ trong các tác phẩm của ông.

Trong bài luận văn « Sự thống trị của Anh ở Ấn-độ » viết ngày 10-6-1953 cho báo *Diễn đàn Nữ uớc*, Mác đã miêu tả công xã nông thôn ở Ấn-độ như sau :

« Làng mạc, về mặt địa lý là một khoảng đất rộng vài trăm hay vài nghìn mẫu Anh, gồm những mảnh đất canh tác và những mảnh đất hoang; về mặt chính trị, làng mạc giống như một phường tự trị ở thành phố. Thường thường nó có những nhà chức trách và những viên chức sau đây : *potail*, hoặc thôn trưởng, tức là người trông nom chung công việc trong làng, dàn xếp những sự tranh cãi giữa nhân dân trong làng, chỉ huy cảnh sát và chấp hành nghĩa vụ thu thuế trong làng — để chấp hành nghĩa vụ ấy, thôn trưởng là một nhân vật thích hợp nhất vì người đó có ảnh hưởng cá nhân và hiểu biết tỉ mỉ tình hình và công việc của nhân dân. *Kurnum* theo dõi tình hình nông nghiệp và đăng ký tất cả những cái liên quan đến nông nghiệp. Sau đó là *tallier* và *totie*; nghĩa vụ của người thứ nhất là thu thập những tài liệu về những tội nặng và những tội nhẹ, và hộ tổng, bảo vệ những người đi từ làng này sang làng khác; còn phạm vi nghĩa vụ của người thứ hai thì xem chừng có hạn chế hơn trong phạm vi làng và ngoài những công việc khác, người đó có nghĩa vụ bảo vệ mùa màng, giúp việc kế toán thu hoạch. Người canh giữ biên giới có nghĩa vụ bảo vệ ranh giới của làng hay cung cấp những chứng cứ về ranh giới đó trong trường hợp tranh chấp. Người trông nom những kho chứa nước và những kênh dẫn nước, thì phân phối nước cho nhu

cầu của nông nghiệp. Một Bà-la-môn chuyên trông nom công việc cúng lễ trong làng. Sau nữa là thầy giáo, người này dạy trẻ em trong làng đọc và viết trên cát; còn có một Bà-la-môn trông nom lịch ngày tháng, hay là một nhà chiêm tinh, và những người khác nữa. Những viên chức trách ấy hợp thành cơ quan hành chính của làng, nhưng trong một số vùng trong nước, số người ấy có thể giảm bớt đi bởi vì có những nghĩa vụ và những chức phận kể trên lại do cùng một người kiêm nhiệm và chấp hành, còn ở những địa phương khác thì trái lại, số người ấy lại vượt quá số những nhân vật nói trên. Nhân dân đã sống dưới hình thức thô sơ ấy của việc quản lý công xã từ rất lâu rồi... » (1).

Trong thư gửi cho Ăng-ghe-nen ngày 14-6-1853, Mác cũng miêu tả lại những công xã nông thôn Ấn-độ ấy với những nét tương tự và nói rõ thêm một ý : « *Potail* thông thường là cha truyền con nối » (2).

Trong bộ *Tư bản*, Mác cũng thuật lại cách tổ chức và quản lý công xã nông thôn ở Ấn-độ như trong bài luận văn « Sự thống trị của Anh ở Ấn-độ » và ông nói thêm :

« Con số chừng một tá nhân vật đó được toàn thể cộng đồng đòi thọ. Khi dân số tăng lên, thì sẽ thành lập thêm một cộng đồng mới rập theo khuôn cộng đồng cũ và trên một khoảng đất chưa cây cối... Tính chất đơn giản của cơ cấu sản xuất của những cộng đồng tự cung tự cấp ấy, — những cộng đồng luôn luôn đẻ ra những cộng đồng cùng một hình thức, và nếu ngẫu nhiên mà bị phá hủy chẳng nữa, thì cũng lại được khôi phục lại trên địa điểm cũ và lại lấy tên cũ, — làm cho chúng ta hiểu rõ được tính bất di bất dịch này trái ngược một cách lạ thường với hiện tượng những nước Á châu luôn luôn bị tan rã và lại luôn luôn được khôi phục lại, với những sự biến đổi không ngừng của các triều vua. Kết cấu của các yếu tố kinh tế cơ bản của xã hội vẫn không bị bất cứ biến động nào trong lãnh vực chính trị, ảnh hưởng tới cả » (3).

(1) C. Mác : « Sự thống trị của Anh ở Ấn-độ » trong *C. Mác F. Ăng-ghe-nen tuyển tập*. Bản dịch tiếng Việt, nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1962, tập I, tr. 553—554.

(2) *Mác Ăng-ghe-nen thông tin tập*. Bản tiếng Trung-quốc. Tam liên thư điểm xuất bản xã, Bắc-kinh, 1957, quyền thứ I, tr. 552.

(3) Các Mác : *Tư bản*. Bản dịch tiếng Việt, nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1960. Quyền thứ nhất, tập II, tr. 68—69.

Đó là tất cả những điểm chính Mác đã nói về hình thức tổ chức và quản lý công xã nông thôn ở Ấn-độ, và coi đó là điển hình của công xã nông thôn ở phương Đông cổ đại.

Vậy thì tại miền núi Việt-nam trong thời đại trước có tồn tại những công xã nông thôn như ở Ấn-độ và các nước phương Đông khác không?

Theo Mác, công xã nông thôn là một đơn vị hành chính cơ sở của xã hội. Xét về mặt địa lý, những đơn vị hành chính đó ở miền núi nước ta có thể rộng hơn ở Ấn-độ, và thường thường là rộng hơn các xã cũ ở miền xuôi nước ta. Trở lại thí dụ về địa điểm Tụ-long trong khu vực người Tày đã nói đến ở trên, thì Tụ-long ở thế kỷ XVIII chỉ là một xã. Nhưng xã đó khá rộng. Theo Lê Quý Đôn thì xã Tụ-long khi ấy bao gồm:

«Bảy mươi hai thôn, tục gọi là «*thất thập nhị điền gia*», mỗi thôn hoặc hơn trăm nhà hoặc bảy tám mươi nhà, hoặc năm, sáu mươi nhà, đại ước kê có hàng ngàn, nhà có 7, 8 suất đinh thì ở quây vào trong bốn bức tường» (1).

Một xã gồm tới 72 thôn, mỗi thôn trên dưới 100 nóc nhà thì quả thật là rộng. Những đơn vị hành chính hoặc xã ở khu vực người Tày cũng gọi là «*mường*» như trong các khu vực người Mường, người Thái, thí dụ: Mường Muôm, Mường Bang, Mường Khương v.v..., Mường Muôm tức huyện Bảo-lạc (tỉnh Cao-bằng) ngày nay.

Tại khu vực người Mường, mỗi mường thường có từ 5 chòm trở lên. Chòm tức như thôn, xóm ở miền xuôi. Những mường lớn như Mường-vang, Mường-bì ở Hòa-bình thì mỗi mường có tới hơn 20 chòm. Mỗi chòm thường có từ 15 đến 30 nóc nhà và khoảng trên dưới 200 nhân khẩu. Những chòm lớn, coi như trung tâm chính trị của một mường, gọi là chòm «*chiềng*» thì đông đúc, to rộng hơn, thường có khoảng trên dưới một trăm nóc nhà và bốn năm trăm nhân khẩu. Hầu hết các chòm đều lập trên những sườn đồi hoặc trên những gò đất cao ở giữa cánh đồng. Nhà cửa trong chòm đều dựa lưng vào núi và trông thẳng ra đồng ruộng. Các nhà ở đều có sân vườn liền nhau, không có rào giậu ngăn cách, đôi khi có rào giậu xung quanh vườn chỉ là để giữ gìn hoa màu, không phải là để phân chia ranh giới đất đai giữa các nhà, các gia đình. Nhưng ranh giới giữa các mường thì lại phân định rạch ròi, tính toán chỉ lý, giữ gìn rất cẩn mật, chỉ một xé dịch phỏ về ranh giới cũng đủ gây nên những xích mích, xung đột giữa các mường.

Tại vùng người Thái, các mường cũng to

rộng như vậy. Thí dụ Mường — Theng, sau là châu Điện-biên, phủ Điện-biên, nay là huyện Điện-biên (Lai-châu).

Đất đai các mường ở miền núi Việt-nam thời xưa tuy rộng rãi, nhưng bộ máy hành chính quản lý các mường thì lại rất đơn giản, không khác gì ở các công xã Ấn-độ. Có nơi, các chức dịch trong một mường cũng chỉ khoảng một tá như ở công xã Ấn-độ, mà Mác nêu lên làm điển hình. Có nơi, con số đó nhỉnh hơn một chút. Có nơi lại ít hơn, chỉ 5, 7 người.

Tại vùng người Mường ở Hòa-bình thời trước, đứng đầu một mường là lang đạo. Giúp việc lang đạo, có một số chức dịch, gọi chung là «*ậu*» hợp thành bộ máy hành chính của mường. Những bộ máy hành chính tương đối có qui mô cũng chỉ có khoảng 15 ậu. Có những mường nhỏ chỉ có chừng 3, 4 ậu.

Chức vụ của các ậu trong một mường ở Hòa-bình đại thể như sau:

Ấu cả, làm nhiệm vụ trị an trong toàn mường, thay mặt lang đạo điều khiển mọi việc trong mường và có quyền bổ nhiệm các ậu khác.

Ấu nhì, theo dõi việc thi hành luật lệ trong mường và nhiệm vụ của dân, giải quyết những trường hợp vi phạm, định đoạt việc thưởng phạt trong toàn mường.

Ấu xã, chuyên việc thu thuế trong toàn mường.

Ấu châu, làm nhiệm vụ đôn đốc công việc gặt hái, đào đắp mường phai.

Ấu viêng cả, trông nom công việc cày bừa, gieo mạ, lấy nước vào ruộng.

Ấu từ, trông nom đền chùa, nhà thờ.

Đó là những ậu chính trong một mường. Còn có một số ậu nhỏ hơn để giúp việc những ậu trên. Bên cạnh bộ máy hành chính «*các ậu*» này, còn có một số *thầy mo* làm việc cúng lễ trong mường.

Tại vùng người Tày, đứng đầu một mường là **Quảng**, quyền hành cũng như *lang đạo* ở vùng mường Hòa-bình. Giúp việc Quảng có một số **chầu**, hợp thành bộ máy hành chính của mường. Mỗi mường người Tày thường có từ 5 đến 7 chầu, mang những danh hiệu khác nhau như: *chầu mường*, *chầu sảng*, *chầu họ*, *chầu khiển*, *chầu chương* v.v... Chức vụ của các chầu vùng người Tày cũng giống như các ậu vùng người Mường. Chầu mường, chầu sảng vùng người Tày cũng như ậu cả, ậu nhì vùng người

(1) Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*. Bản ch... tr. 412.

Mường v.v... Bên cạnh các châu cũng có một số *mo*, *then* làm việc cúng lễ.

Tại Vùng người Thái Tây-bắc, đứng đầu một *mường* là *phìa* hoặc *tạo*. Giúp việc *phìa* *tạo* có một số chức dịch mang những tên khác nhau như *sông*, *sự*, *chiêng*, *chà* v.v... Mỗi *mường* có khoảng từ 4 đến 12 chức dịch, hợp thành bộ máy hành chính của *mường*. Tại những *mường* người Thái cũng có một số *mo* *chang* chuyên việc cúng lễ trong *mường*.

Tại những vùng người Mường, người Thái ở khu IV, tức từ Thanh-hóa vào Vĩnh-linh, bộ máy hành chính các *mường* về căn bản cũng giống như ở các khu vực đã nói trên và có phần còn đơn giản hơn. Sự tổ chức hành chính ở các *mường* trong khu IV có thể tóm tắt đại lược như sau :

«Đề thích ứng với những hoạt động kinh tế, nhất là những hoạt động tiểu thủy nông trong thôn xã, một bộ máy hành chính đảm nhiệm việc quản lý kinh tế và xã hội trong thôn xã cũng được thành lập. Đứng đầu bộ máy hành chính đó là *bọn* chúa đất địa phương cũng tức là người chỉ huy tối cao trong thôn xã. Bộ máy đó gồm có một số chức việc khác nhau, chủ yếu là để chăm lo quản lý gia đình và sự thu hoạch của chúa đất; quản lý kinh tế và trị an, thu thuế trong thôn xã; chăm lo việc quản lý, tu chỉnh và phát triển các hệ thống thủy nông của địa phương, đồng thời kiêm nhiệm quản lý và đôn đốc việc canh tác nông nghiệp ở thôn xã. Ngoài ra còn phải kể đến các hệ thống thầy *mo* và thầy cúng, những người này ngoài việc thực hiện nhiệm vụ tôn giáo của mình như tổ chức cúng lễ người chết, người ốm, cầu yên cho các gia đình, còn có nhiệm vụ tổ chức cầu mưa, cầu nắng, trấn áp thần trùng làm chết súc vật và người trong thôn xã, xem thời tiết và nông lịch, xem địa hình đất đai chung cho làng...

Đặc điểm của bộ máy hành chính trong những vùng này là không hoạt động thường kỳ mà chủ yếu là hoạt động theo thời vụ. Cứ hàng năm đến vụ làm thủy lợi, vụ cấy cây hoặc vụ gặt hái và thu thuế thì từng bộ phận hoặc vài bộ phận trong bộ máy hành chính ấy mới thể hiện một cách tích cực các chức năng của mình một cách nhất thời. Khi thời vụ đã kết thúc, chức năng bộ máy hành chính trên hầu như ngừng hoạt động, mọi việc trong thôn xã đều tập trung vào tay người chỉ huy tối cao trong thôn xã và một người tay sai thân cận của hắn. Đối với những thành viên trong thôn xã, bộ máy hành chính đó là một tổ chức chung điều khiển các công việc

mà mọi người đều phải có nghĩa vụ tự nguyện thực hiện. Mặc dù các chức việc trong bộ máy hành chính đều do người chỉ huy tối cao lựa chọn, nhưng các thành viên trong thôn xã hoàn toàn có quyền bác bỏ sự lựa chọn đó để đề cử một người khác nếu thấy cần thiết. Vì vậy, về mặt nào đó, các bộ máy hành chính trên còn mang rõ tính chất dân cử trong thời gian công xã nguyên thủy còn tồn tại » (1).

Có một vài nơi, bộ máy hành chính còn đơn giản hơn thế nữa, thí dụ vùng người Mường ở Thanh-sơn, Yên-lập (thuộc Phú-thọ). Tại đây, *mường* hay xã, nhỏ hơn ở các vùng khác. Đứng đầu một xã là *thổ tù*. Đứng đầu một *chòm* là *thổ lang*. Giúp việc *thổ tù* để quản lý công việc cả xã là một bộ máy hành chính rất đơn giản, chỉ gồm từ 1 đến 3 chức dịch, đều gọi là *ông lệnh*.

Đem so sánh bộ máy hành chính của các *mường* miền núi nước ta với bộ máy hành chính của các công xã Ấn-độ, chúng ta thấy không những nó rất giống nhau về tính đơn giản của nó, mà còn giống nhau cả về những chức vụ, chức dịch của nó nữa. Các *quảng*, các *lang đạo*, các *phìa* *tạo* ở miền núi nước ta cũng đều cha truyền con nối làm chúa các *mường*, như kiểu các *potail* của những công xã Ấn-độ. Uy quyền của các chúa *mường* ở Việt-nam có khi còn lớn hơn *potail* rất nhiều. Trong công xã Ấn-độ, *potail*, ngoài quyền hạn «*trông nom chung mọi việc trong làng*», còn làm một số việc cụ thể như «*dân xếp những sự tranh cãi giữa nhân dân trong làng, chỉ huy cảnh sát và thu thuế trong làng*», thì tại miền núi nước ta, các chúa *mường* đều trao những việc cụ thể đó cho các chức dịch dưới quyền đảm nhiệm. Thí dụ tại vùng Mường Hòa-bình, những việc làm cụ thể đó của *potail*, đều do các *ậu cả*, *ậu nhì*, *ậu xã* làm. Cũng tại đây, *ậu cháu*, *ậu viêng cả* làm nhiệm vụ của *kurmun*, *totie* và người giữ nước, *phán phổi nước* trong các công xã Ấn-độ. *Ậu nhì* làm nhiệm vụ của *tallier*, các *thầy mo* làm nhiệm vụ của các *Bà-la-môn*, v.v...

Tìm hiểu sự tổ chức của các *mường* và so sánh với những công xã Ấn-độ như trên, chúng ta thấy các *mường* ở miền núi Việt-nam hoàn toàn giống các công xã Ấn-độ, như Mác đã miêu tả. Những *mường* ấy chính là những công xã nông thôn hình thành từ cuối thời nguyên thủy và đã tồn tại lâu dài trong xã hội miền núi nước ta. Những *mường* ấy là những công xã nông thôn, không chỉ vì hình thức tổ chức và phương pháp quản lý,

(1) Mác Đường : *Sách đã dẫn*, tr. 127—128,

mà còn vì tính tập thể và tính dân chủ trong sinh hoạt nội bộ của nó. Lao động tập thể, sản xuất tập thể, sử dụng tập thể đã trở thành những tập quán tốt, lưu truyền từ lâu đời trong xã hội miền núi nước ta. Tính dân chủ cổ truyền trong đời sống xã hội chính trị của người miền núi Việt-nam là một truyền thống quý báu cần được khôi phục và phát huy.

Tại vùng người Tày, «quảng» là những ông chúa chỉ tôn của các mường, uy quyền rất lớn, nhưng, theo tập tục xưa, nhân dân trong mường có quyền giám sát, bãi miễn những quảng không có đạo đức, tư cách, không làm tròn trách nhiệm đối với nhân dân. Nhân dân có thể truất bỏ những quảng bất tài vô hạnh và đưa người khác lên làm quảng thay thế. Tại vùng người Mường ở Hòa-bình, nhân dân các mường vốn cũng có quyền bầu ra lang đạo. Tại vùng người Thái người Mường ở Thanh-hóa, nhân dân không những có quyền bãi bỏ và đề cử các chức dịch trong bộ máy hành chính như đã nói ở trên, mà còn có quyền truất bỏ cả bọn chúa mường. Nhưng trong quá trình lịch sử những quyền dân chủ đó của dân đều bị bọn thống trị các mường lấn át và xóa bỏ mất từ lâu.

Với hình thức tổ chức hành chính đơn giản, với lề lối sinh hoạt tập thể và ít nhiều dân chủ như thế, các mường miền núi rõ ràng là những công xã nông thôn, một yếu tố cơ bản của phương thức sản xuất châu Á, đã tồn tại lâu dài trong xã hội miền núi nước ta, cho tới sau ngày cải cách ruộng đất, đồng bào miền núi tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp, thì hình thái công xã nông thôn đó mới thật sự không còn nữa.

Sở dĩ công xã nông thôn tồn tại lâu dài trong xã hội miền núi nước ta cũng như ở nhiều nước phương Đông khác chính là vì yêu cầu của công tác thủy lợi, tức của nền sản xuất nông nghiệp trong hoàn cảnh trình độ văn minh còn thấp, phương pháp và kỹ thuật canh tác còn kém, đúng như Mác và Ăng-ghe-nh đã nhận định.

Yêu cầu là như vậy, nhưng phải có những điều kiện nhất định thì công xã nông thôn mới có thể tồn tại được. Điều kiện tồn tại lâu dài của công xã nông thôn ở phương Đông, như Mác đã vạch rõ, chính là yếu tố công hữu trong lòng công xã nông thôn vẫn chiếm ưu thế, yếu tố tư hữu không thể phát triển được. Trong những điều kiện phát triển bình thường của xã hội như ở phương Tây chẳng hạn, thì trong giai đoạn công xã nông thôn, yếu tố tư hữu phát triển ngày càng

mạnh, tiến tới thủ tiêu yếu tố công hữu, do đó công xã nông thôn tan rã, xã hội chuyển sang một thời kỳ khác. Nhưng ở phương Đông, mặc dầu chuyển sang một thời kỳ khác, tức thời kỳ xã hội có giai cấp, những công xã nông thôn của cuối thời nguyên thủy vẫn tồn tại, chính là vì yếu tố công hữu vẫn chiếm ưu thế trong lòng công xã. Trong những công xã trường cửu đó, chỉ có sở hữu công xã về ruộng đất, không có chế độ tư hữu ruộng đất. Đó là một đặc điểm của phương Đông. Mác đã vạch rõ đặc điểm đó:

«Chế độ tư hữu ruộng đất không có. Đó chính là cái chìa khóa chân thực của thiên đường phương Đông» (1).

Về tình hình này ở phương Đông, Mác đã phân tích kỹ trong tác phẩm. *Các hình thái trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa* và được tóm tắt trong nhận định sau đây của Mác:

«Trong hình thái châu Á, ít ra là trong hình thái chủ yếu, không có sở hữu cá nhân, mà chỉ có chiếm hữu cá nhân riêng lẻ. Công xã mới là người sở hữu chính thức, người sở hữu thật sự. Như vậy, chế độ sở hữu chỉ tồn tại với tư cách là chế độ sở hữu công xã về ruộng đất...» (2).

Ăng-ghe-nh cũng cùng một nhận định với Mác:

«Không có chế độ sở hữu ruộng đất (tức sở hữu ruộng đất tư nhân — N.L.B.) thật là vấn đề then chốt của toàn phương Đông. Lịch sử chính trị và tôn giáo cũng đều bắt nguồn từ đây» (3).

Sau này, Lênin cũng nhấn mạnh về tình hình đó ở Ấn-độ:

«Tất cả những thành viên của công xã Ấn-độ nguyên thủy đều sản xuất chung mọi sản phẩm mà họ cần dùng, thì chế độ tư hữu không thể có được» (4).

Tình hình đó cũng chính là tình hình các miền núi nước ta trong các thời đại trước. Nếu không có sở hữu tập thể, tức sở hữu công xã, thì không có gì gắn bó người ta trong công xã để cùng nhau lao động tập thể, sản

(1) Marx—Engels: *Selected correspondence*, Foreign Languages publishing house, Moscow, p. 98.

(2) K. Marx *Grundrisse der Kritik der politischen Ökonomie* Dietz Verlag, Berlin. 1953. p. 383.

(3) Marx—Engels: *Selected correspondence...* p. 99.

(4) Lênin: *toàn tập*. Bản tiếng Pháp. Editions en langues étrangères, Moscou, 1958, tập I, tr. 169.

xuất tập thể, là những điều cần thiết cho canh tác thủy nông, trong những điều kiện đất rộng người thưa và trình độ kỹ thuật còn thấp. Cho nên từ hàng nghìn năm qua, hình thái sở hữu công xã về ruộng đất vẫn là hình thái sở hữu chủ yếu, phổ biến tại miền núi nước ta, chế độ tư hữu ruộng đất hầu như hoàn toàn không có. Từ cuối thế kỷ XIX tới giữa thế kỷ XX, chủ nghĩa thực dân phương Tây đã xâm nhập Việt-nam, chủ nghĩa tư bản phương Tây đã có một tác động nhất định trong đời sống kinh tế xã hội của nước ta, vậy mà tình hình kinh tế miền núi nước ta, về căn bản vẫn không có gì thay đổi. Sở hữu công xã về ruộng đất vẫn chiếm ưu thế, chế độ tư hữu ruộng đất vẫn không có ở rất nhiều nơi. Nếu có đôi chỗ, chế độ tư hữu ruộng đất đã nảy sinh, thì nó cũng chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ bé mà thôi.

Tại vùng người Tày, cho tới những năm đầu thế kỷ 20 toàn bộ ruộng đất vẫn là công hữu. Chỉ từ 1930 trở đi, tức là sau khi chế độ quân ở vùng này đã suy yếu, thực dân Pháp chủ trương tư hữu hóa ruộng đất để gây thành một tầng lớp hữu sản mới làm chỗ dựa cho chúng, chúng đã cho lập sổ địa bạ mới, xác nhận quyền tư hữu ruộng đất cho nông dân cũng như các tầng lớp thống trị, trên cơ sở nguyên canh. Do đó, chế độ tư hữu ra đời, đồng thời cũng xuất hiện những tầng lớp địa chủ, phú nông tại vùng này. (1)

Tại vùng người Mường ở Hòa-bình cho tới những năm sau Cách mạng tháng 8, trước khi thực hiện cải cách dân chủ, hơn 80% ruộng đất vẫn là công hữu (2).

Tại vùng người Thái ở Tây-bắc, cho tới trước ngày thực hiện cải cách dân chủ:

«Đại bộ phận ruộng đất vẫn là công hữu. Tuy từng địa phương khác nhau, ruộng tư đã nảy nở nhưng ruộng công vẫn là chủ yếu. Ở bản Cườm, Triềng-glám hoàn toàn là ruộng công, ở Thuận-châu ruộng công chiếm 98%, còn 2% là ruộng tư thì nguồn gốc cũng là ruộng công cả. Ở những nơi mà quan hệ phong kiến đã phát triển nhất như ở Quỳnh-nhai thì tư điền cũng chỉ chiếm có 40%, còn 60% vẫn là ruộng công của bản, của mường» (3).

Đề tiến hành cải cách dân chủ tại đây, Khu tự trị Tây-bắc đã nhận định:

«Việc tuyên bố chia ruộng công hữu thành ruộng tư không cần thiết, vì đó không phải là yêu cầu của nhân dân. Từ lâu đời ruộng đất vẫn là công hữu, hiện nay vẫn theo tập quán cũ» (4).

Như vậy rõ ràng hình thái sở hữu công xã

về ruộng đất đã tồn tại khá phổ biến tại miền núi nước ta. Nó là cơ sở cho sự tồn tại lâu dài của công xã nông thôn, và cả hai đều nói lên sự tồn tại thật sự của phương thức sản xuất châu Á tại miền núi nước ta.

Nhưng với tổ chức hành chính đơn giản, với phương thức lao động tập thể, sản xuất tập thể, sử dụng tập thể, sở hữu tập thể như vậy thì sự tồn tại lâu dài của công xã nông thôn có hại gì, có gì là đáng chê trách.

Đứng về quan điểm phát triển của lịch sử mà nhận định, thì công xã nông thôn là cơ cấu xã hội thích ứng với giai đoạn cuối của thời đại nguyên thủy. Những tính đơn giản, tính tập thể của nó đều xuất phát từ yêu cầu lao động, yêu cầu sinh hoạt của con người trong tình trạng văn minh còn thấp, như Mác và Ăng-ghe-n đã nói. Nhưng một khi loài người đã tiến lên những giai đoạn phát triển cao hơn, thì những cơ cấu xã hội nguyên thủy đó—tức những công xã nông thôn—không thể thích ứng được với những giai đoạn phát triển mới của xã hội. Nếu vì lẽ nào đó, những cơ cấu xã hội nguyên thủy ấy vẫn được duy trì bền vững trong những giai đoạn phát triển mới của loài người thì nó sẽ làm trở ngại cho sự phát triển bình thường của xã hội và trở thành một công cụ kìm hãm nghiêm trọng sự tiến bộ về mọi mặt của những con người phải sống trong khuôn khổ sinh hoạt và lao động lỗi thời, lạc hậu của nó.

Về mặt này, Mác đã nhấn mạnh:

«... Chúng ta không được quên rằng những công xã nông thôn thơ mộng, có vẻ rất hiền từ ấy, bao giờ cũng là nền tảng bền vững của chủ nghĩa độc tài phương Đông, rằng những công xã nông thôn ấy đã trói buộc lý trí con người vào trong những giới hạn chật hẹp nhất, làm cho nó trở thành công cụ ngoan ngoãn của mê tín, nô dịch nó bằng những tục lệ cổ hủ, làm cho nó mất hết tính vĩ đại và tính năng động lịch sử của nó... Chúng ta không được

(1) Lã Văn Lô: *Bước đầu nghiên cứu về chế độ xã hội ở vùng Tày, Nùng, Thái dưới thời Pháp thuộc*. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 68, năm 1961, tr. 42.

(2) Theo tài liệu «*Điều tra tình hình ruộng đất 3 xã ở Lạc-sơn*» của Tỉnh ủy Hòa-bình năm 1952.

(3), (4) Theo tài liệu của Khu tự trị Tây-bắc, dẫn trong bài «*Vấn đề chế độ nô lệ ở Việt-nam qua tài liệu dân tộc học*» của Vương Hoàng Tuyên, đăng tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 17, năm 1960, tr. 65.

quên rằng những công xã nhỏ bé ấy đã bị nhor nhóp vì những phân chia đẳng cấp và chế độ nô lệ, rằng những công xã ấy đã làm cho con người phải khuất phục trước những hoàn cảnh bên ngoài mà không nâng cao con người lên để họ có thể làm chủ được những hoàn cảnh đó, rằng những công xã ấy đã làm biến đổi một trạng thái xã hội, có khả năng tự mình phát triển lên được, thành một định mệnh tự nhiên không thay đổi, do đó nó dẫn con người tới sự tôn thờ tự nhiên một cách ngu muội, một sự tôn thờ làm hạ thấp nhân cách của con người, một cách rõ rệt, trong sự việc là con người, chúa tể của giới tự nhiên, đã phải quý gồi bái lạy *Kanuman* là con khỉ và *Sabbala* là con bò cái» (1).

Đó chính là tác dụng không lợi của công xã nông thôn đối với sự phát triển của xã hội phương Đông. Đồng bào miền núi nước ta cũng đã phải sống một thời gian lịch sử khá dài trong tình trạng xã hội đình đốn, lạc hậu như thế. Xã hội miền núi nước ta trước Cách mạng tháng Tám là một xã hội đầy rẫy những tục lệ cổ hủ, những tập quán lạc hậu, cùng rất nhiều thứ mê tín dị đoan với đủ các loại ma quỷ: ma hòn đá, ma cây đa, ma cây si, ma số, ma gà, ma cà rồng v.v... Tất cả những cái đó đã được rất nhiều nhà nghiên cứu ở trong nước và nước ngoài đề cập tới từ lâu, tôi không nhắc lại ở đây, mà chỉ nhấn mạnh một điều là thần quyền và hủ tục đã chi phối rất chặt chẽ đời sống tinh thần và vật chất của con người miền núi nước ta trong các thời đại trước. Những cái đó kết hợp với những chế độ chính trị, xã hội khắc nghiệt cùng với nhiều phương thức thống trị tàn bạo, độc đoán, đã thật sự kìm hãm sự phát triển của các dân tộc miền núi nước ta trong hàng chục thế kỷ qua.

Cho nên sự tồn tại lâu dài của hình thái công xã nông thôn và chế độ sở hữu công xã về ruộng đất đã là một trong những nguyên nhân chính làm cho xã hội miền núi Việt-nam phải đình trệ, kém phát triển, đúng như Mác và Ăng-ghe-n đã nhận định về tình hình xã hội Ấn-độ và một vài nước phương Đông khác.

..

Thứ ba là sự hình thành chính quyền tập trung với quyền sở hữu tối cao về ruộng đất thuộc về cá nhân độc tài đứng đầu chính quyền tập trung, và sự tồn tại lâu dài quan hệ đẳng cấp và chế độ nô lệ trong lòng công xã

Như trên chúng ta đã thấy, nền nông nghiệp phương Đông trong các thời kỳ lịch sử xa xôi trước, đòi hỏi phải lao động tập thể, sử dụng

tập thể, phải duy trì hình thái công xã nông thôn của thời nguyên thủy với chế độ nông hữu ruộng đất của nó. Nhưng như thế chưa đủ để có thể tiến hành sản xuất được, bởi vì việc xây dựng những công trình thủy lợi để tưới nước vào ruộng, việc tổ chức lao động tập thể và phân phối, sử dụng tập thể trong nông nghiệp không thể do từng công xã riêng lẻ làm được, mà phải do một chính quyền tập trung với tư cách đại diện cho các công xã, đứng ra tổ chức, quản lý, điều khiển những công việc đó, và liên hiệp các công xã để cùng làm thì mới đi tới kết quả. Về vấn đề này, Mác và Ăng-ghe-n đều nhấn mạnh, mỗi khi hai ông nói đến yêu cầu của công tác thủy lợi trong nền nông nghiệp ở các nước phương Đông.

Có một điều cần chú ý là không nên lẫn lộn chính quyền tập trung với Nhà nước tập trung. Chính quyền tập trung nói đây, theo nguyên văn tiếng Anh của Mác viết là "Centralising power of Government", hiểu theo tiếng Pháp là *pouvoir centralisateur du Gouvernement*, như thế có nghĩa là một chính quyền làm nhiệm vụ tập trung, tập hợp các công tác của công xã, trong đó có công tác thủy lợi, để quản lý điều khiển thống nhất và có điều kiện sử dụng lực lượng liên hiệp đông đảo của nhiều công xã để tiến hành xây dựng những công trình thủy lợi có qui mô vượt ra ngoài khả năng của một công xã riêng lẻ. Như vậy, chính quyền tập trung (*pouvoir centralisateur*) không phải là Nhà nước tập trung hay Nhà nước trung ương tập quyền (*Etat centralisé*). Nhà nước trung ương tập quyền là một chính quyền Nhà nước do nhiều Nhà nước nhỏ hoặc nhiều chính quyền địa phương, phân tán, tự trị, được tập trung lại mà thành. Rõ ràng là hai khái niệm và hai vấn đề khác nhau. Vì lẫn lộn chính quyền tập trung mà Mác nói đây với Nhà nước trung ương tập quyền, nên có người cho yêu cầu của thủy lợi là một điều kiện tiền đề hoặc một nguyên nhân thúc đẩy sự hình thành sớm Nhà nước trung ương tập quyền trong xã hội phong kiến phương Đông. Sự thật thì Mác và Ăng-ghe-n đều không nói thế. Sau này, cả Sta-lin là người hay nói đến Nhà nước trung ương tập quyền và những nguyên nhân hình thành Nhà nước trung ương tập quyền trong thời đại phong kiến cũng không hề coi yêu cầu của thủy lợi là một trong những nguyên nhân

(1) Marx — Engels: *Selected works*. Foreign Languages Publishing House, Moscow 1958, vol. I, pp. 350 — 351.

đó. Chính quyền tập trung mà Mác nói đây, không nhất thiết phải là Nhà nước trung ương tập quyền. Nó có thể là chính quyền Nhà nước và cũng có thể là chính quyền của một địa phương nhỏ. Ăng-ghe-n đã nói rõ chính quyền làm nhiệm vụ tập trung công tác thủy lợi đó có thể là chính quyền xã, chính quyền tỉnh hoặc chính quyền trung ương (1).

Để thực hiện được chức năng của mình, trong điều kiện lịch sử của thời xưa, chính quyền tập trung tất nhiên đòi hỏi phải nắm được quyền sở hữu tối cao về ruộng đất của các công xã, vì có như thế, chính quyền tập trung mới chi phối và điều khiển thống nhất được mọi hoạt động của công xã và mới thật sự tập trung được mọi quyền lực về mình. Trên cơ sở quyền sở hữu tối cao ấy, chính quyền tập trung hoặc vua chúa, người cầm đầu chính quyền tập trung, với tư cách đại diện cho các công xã, tiến hành định kỳ phân phối ruộng đất cho các thành viên công xã và thu tô thuế của những ruộng đất cày cấy đó để chi dùng cho mình hoặc các công việc của chính quyền.

Về vấn đề này, Mác đã phân tích:

«...trong phần lớn các hình thái cơ sở châu Á, cái thể thống nhất tập trung, đứng trên tất cả những công xã nhỏ bé ấy, đều xuất hiện như người sở hữu tối cao hoặc người sở hữu duy nhất, do đó các công xã thật sự chỉ còn là như những người chiếm hữu thể tập...» (2).

Và cái thể thống nhất tập trung này (l'unité rassemblée hoặc l'unité d'ensemble), như Mác đã nhận định:

«thể hiện vào một người độc tài được coi như là người cha của đông đảo những công xã đó». (3)

Về chủ nghĩa độc tài phương Đông, chúng ta đã thấy Mác căn dặn:

«...chúng ta không được quên rằng những công xã nông thôn thơ mộng, có vẻ rất hiền từ ấy, bao giờ cũng là nền tảng bền vững của chủ nghĩa độc tài phương Đông».

Ăng-ghe-n cũng nhấn mạnh:

«Chủ nghĩa độc tài phương Đông là dựa trên chế độ sở hữu công xã, các Cộng hòa cổ đại dựa trên các thành thị làm ruộng (4).

Như vậy là trong điều kiện tồn tại của phương thức sản xuất châu Á, bên cạnh hình thức sở hữu công xã về ruộng đất, đã hình thành một chế độ sở hữu ruộng đất cao hơn thuộc về cá nhân độc tài, người đứng đầu chính quyền hoặc Nhà nước. Cả hai chế độ sở hữu ruộng đất ấy, sở hữu công xã và sở hữu tối cao, đã là cơ sở và điều kiện cho sự hình thành và

tồn tại của chủ nghĩa độc tài phương Đông trong các thời đại trước. Trên cơ sở chế độ sở hữu công xã và dựa vào quyền sở hữu tối cao của mình, chính quyền độc tài, ngoài việc phân phối ruộng đất cho các thành viên các công xã, còn tự ý trích lấy những phần ruộng đất công cộng của các công xã để phân phong cho bọn quan lại viên chức trong bộ máy quan liêu của mình, với danh nghĩa thưởng công hoặc đãi thọ cho họ làm nhiệm vụ. Chính quyền độc tài không những có quyền phân phối, phân phong ruộng đất, có quyền thu tô thuế theo ý muốn của mình, mà còn có quyền thu hồi những ruộng đất đã phân phối, phân phong, hoặc lấy từ người này đem cho người khác. Đó chính là những biểu hiện của chủ nghĩa độc tài phương Đông trên lĩnh vực kinh tế ở các thời đại trước.

Trong những điều kiện kinh tế, chính trị như vậy, đã nảy sinh trong lòng công xã những mối quan hệ xã hội mà Mác rất chú ý, tức là *quan hệ đẳng cấp và chế độ nô lệ*.

Trong bài luận văn «Sự thống trị của Anh ở Ấn-độ» viết ngày 10-6-1853, khi nói về công xã Ấn-độ, Mác đã nhấn mạnh:

«Chúng ta không được quên rằng những công xã nhỏ bé ấy đã bị nhor nhóp vì những phân chia đẳng cấp và chế độ nô lệ».

Trong bức thư gửi cho Ăng-ghe-n, viết ngày 14-6-1853, tức 4 ngày sau khi viết bài luận văn trên, Mác cũng nhắc lại:

«Ở bên trong công xã, có chế độ nô lệ và hệ thống đẳng cấp» (5).

Những quan hệ đẳng cấp và chế độ nô lệ trong lòng các công xã nông thôn cùng với chủ nghĩa độc tài tàn khốc của bọn thống trị đã là những sợi dây kiên cố, trói buộc con người phương Đông vào một đời sống tối tăm, lạc hậu, đình trệ, triền miên trong hàng bao thế kỷ.

Tại miền núi nước ta, đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của hàng triệu đồng bào thiểu số trong các thời đại trước cũng chính là như vậy.

(1) Engels: *Selected correspondence...* p. 99.

(2) K. Marx: *Grundrisse der Kritik...* Dietz Verlag Berlin 1953, p. 376. Những chữ có gạch dưới là do Mác nhấn mạnh.

(3) K. Marx: *Sách đã dẫn*, cùng tr.

(4) F. Engels: *Anti-Dühring*. Editions sociales, Paris, 1950, p. 403.

(5) Marx — Engels: *Selected correspondence*. Foreign Languages publishing house, Moscow, p. 104.

Trong vùng người Mường ở Hòa-bình, đứng đầu mỗi mường là một lang đạo. Lang đạo thật sự là một ông chúa trong mường, có toàn quyền điều khiển, định đoạt mọi việc trong mường. Nhưng các mường không hoàn toàn độc lập tồn tại. Tại đây, trong từng khu vực nhất định, đã hình thành những chính quyền tập trung, đứng trên các mường, có quyền lực chi phối các mường. Chính quyền đó do một *lang cun* cầm đầu. Các lang đạo ở các mường đều phải phục tùng lang cun. Trong điều kiện tồn tại lâu dài Nhà nước trung ương tập quyền trên cả nước ta trong các thời đại trước, chính quyền của các lang cun không phải là những Nhà nước riêng biệt, nhưng những chính quyền đó đã thật sự là những Nhà nước nhỏ trong một Nhà nước lớn. Tổ chức bộ máy chính quyền của lang cun cũng giống như bộ máy chính quyền của lang đạo trong từng mường và cũng đơn giản như thế, nhưng số người giúp việc thì đông hơn. Bộ máy chính quyền của lang đạo chỉ có từ 3 đến 15 ậu, bộ máy chính quyền của lang cun có từ 15 đến 30 ậu. Chính quyền của lang cun chỉ đạo mọi công việc trong các mường thuộc quyền thống trị của mình. Lang cun có quyền chỉ định và phế truất các lang đạo. Lang đạo ở các mường không những sợ uy quyền của lang cun mà còn e sợ cả những nhân viên cao cấp trong chính quyền của lang cun, tức e sợ các ậu cả và ậu gia thượng của lang cun.

Chính quyền của người mường ở Thanh-hóa, Nghệ-an cũng giống như ở Hòa-bình. Thí dụ, tại vùng Lang-chánh (Thanh-hóa) thời trước, có 8 mường. Bao gồm 7 mường nhỏ và một mường tương đối lớn hơn. Các mường nhỏ đều gọi là mường động. Mường lớn gọi là mường chánh. Đứng đầu mỗi mường động là một *đạo pọng*, cũng giống như lang đạo ở Hòa-bình. Đứng đầu mường chánh là một *đạo mường*, cũng giống như lang cun Hòa-bình, cầm quyền thống trị tất cả 8 mường ở Lang-chánh. Đạo mường có quyền chỉ định và phế truất đạo pọng ở các mường động.

Sở dĩ các lang cun và đạo mường có uy quyền lớn như vậy, chính là vì họ đã nắm được quyền sở hữu tối cao về ruộng đất của tất cả các mường thuộc phạm vi thống trị của họ. Một nguyên tắc bất di bất dịch trong xã hội Mường ở các thời đại trước là «*đất phải có lang, làng phải có đạo*». Không những chỉ ruộng đất là thuộc quyền sở hữu của lang, mà «*Thượng ngọn tre, hạ ngọn cỏ, nhỏ là con bố con mẹ, lớn lên là con cun con lang*»,

nghĩa là tất cả núi rừng, của cải, nhân dân già trẻ các mường đều thuộc quyền sở hữu của lang. Ruộng công của các mường đều chia làm 3 bộ phận do các lang đạo thay mặt lang cun trực tiếp quản lý.

1. *ruộng lang*, là những ruộng tốt nhất, do các lang chiếm giữ như của riêng, không phải định kỳ phân phối lại. Lang mường nào chiếm giữ ruộng lang mường ấy. Nếu lang đạo ở mường nào bị mất chức thì lang cun lấy lại ruộng đất, trao cho lang đạo mới thay thế.

2. *ruộng ậu*, hoặc *ruộng chức*, do các lang phân phối cho các chức việc dưới quyền để thay cho lương bổng.

3. *ruộng phần phụ* hay *ruộng nóc nhà* là loại ruộng xấu nhất, do các lang đem phân chia cho nhân dân trong mường cấy trồng từng thời kỳ mấy năm một lần rồi lại đem chia lại. Trong những ruộng phần phụ này, bọn lang, đạo lại trích ra một số ruộng tương đối tốt hơn làm ruộng phục dịch, người được chia loại ruộng này phải làm một số công việc phục dịch nhất định cho các lang, đạo, thí dụ: ruộng nhưng, ruộng viêng ở Hòa-bình, ruộng bể, ruộng bao, ruộng tắm, ruộng chó, v. v... ở Thanh-hóa. Người làm ruộng bể, chuyên bế con cho đạo, người làm ruộng bao, chuyên lo việc nấu nướng cỗ bàn khi đạo có việc hiếu hỉ... Tất cả nhân dân trong mường cấy ruộng của mường, đều phải nộp tô thuế và có nhiệm vụ phục dịch các lang, đạo. Dựa vào chế độ sở hữu tối cao về ruộng đất, uy quyền của các lang cun và đạo mường là một thứ uy quyền độc tài. Làm trái với uy quyền độc tài ấy, không nộp tô thuế, không phục dịch nhà lang, thì bị phạt vạ, bị tịch thu tài sản, bị bắt làm nô lệ.

Dưới một chế độ thống trị độc tài kiểu như vậy, tất nhiên nảy sinh những cách biệt sâu sắc về đẳng cấp và chế độ bắt người làm nô lệ không thể không có.

Tại vùng Mường, chỉ có người trong dòng họ nhà lang mới được làm lang cầm quyền thống trị các mường. Lang đạo bao giờ cũng là ruột thịt thân thích của lang cun. Ở vùng Mường cũng như ở vùng Tây, vùng Thái, không bao giờ có trường hợp người dân thường nổi lên rồi đi đến kết quả «*được làm vua, thua làm giặc*» hoặc «*thay áo vải, mặc áo hoàng bào*», từ một người dân thường nghiêm nhiên trở thành vua chúa, như ở miền xuôi. Có những trường hợp, nhân dân lao động rủ nhau đi khai hoang, lập nên mường bản mới, cũng không thể tự chọn trong bọn mình lấy người ra làm lang, mà phải đi đón

người trong dòng họ nhà lang ở nơi khác về làm lang để cầm quyền cai trị mình. Sự cách biệt về đẳng cấp giữa lang và dân như thế không biết đã có từ bao nhiêu đời trước và nó vẫn tồn tại nguyên vẹn trong suốt thời thuộc Pháp. Để củng cố uy quyền của dòng lang và sự cách biệt giữa lang và dân, bọn quan lang đã bắt nhân dân các mường phải thờ tổ tiên nhà lang làm thành hoàng.

Tại vùng Mường, cái tệ bắt dân làm nô lệ đã có từ lâu đời và vẫn duy trì bền vững cho tới hết thời Pháp thuộc. Theo tài liệu điều tra năm 1954 của Ủy ban dân tộc, thì trước ngày Cách mạng tháng Tám bùng nổ, lang cun Đỉnh Công Phủ ở Mai - đà, Hòa-bình, đã có tới 100 nô lệ trong nhà, lang cun Quách Duyên ở mường Vang, Hòa-bình, có tới hơn 150 nô lệ.

Ngoài những nô lệ nuôi trong nhà, ở hẳn trong nhà lang, còn có những người phải tới phục dịch, hầu hạ nhà lang, theo kiểu nô lệ như thế, trong một số công việc nhất định và trong từng thời gian nhất định. Thí dụ: những gia đình nông dân được lang chia cho « phần ruộng viêng », thì phải cử người tới hầu hạ lang thường xuyên hoặc cho con cái tới ở hẳn nhà lang làm nô lệ. Những gia đình được chia phần « ruộng nhưng » thì phải làm những việc như nấu cơm, gánh nước, chăn dắt ngựa, mang gánh đồ đạc, hầu hạ lang mọi việc khi lang cần đến hoặc lang đi đâu xa, v.v... Ngoài ra, tất cả nhân dân trong mường, dưới danh nghĩa được lang chia ruộng cho, đều có nhiệm vụ hầu hạ nhà lang. Mỗi gia đình nông dân hàng năm phải cử một người « đi phiên » tức là đi hầu hạ nhà lang trong 6 ngày, để làm những công việc như quét nhà, dọn vườn, giã gạo, cắt cỏ ngựa, sửa chuồng trâu, làm lại rào giậu v.v... Nhân dân « đi phiên » phải tự túc, đem cơm gạo của mình đi mà ăn, đem dụng cụ của mình đi mà làm, hết thời hạn hầu hạ thì về, không được chút công sá, đền bù gì. Những hình thức nô dịch kiểu « cơm nhà đi hầu hạ lang » như trên là rất phổ biến tại vùng Mường thời trước. Có thể đây cũng là những hình thức biểu hiện của chế độ nô lệ phổ biến ở phương Đông mà Mác đã nói tới. Ở đây chúng ta không bàn hoặc chưa bàn tới vấn đề xã hội Mường có trải qua thời kỳ chiếm hữu nô lệ hay không, nhưng những sắc thái của một chế độ nô lệ phổ biến (esclavage généralisé) như Mác đã nói, hoặc chế độ nô lệ gia đình (esclavage domestique) như Ang-ghe-nơ nói, thì đã thấy khá đậm nét. (1)

Tình hình chính trị, xã hội như trên không phải là một tình hình riêng biệt của

vùng người Mường, mà tại các vùng người Tày, người Thái, tình hình cũng giống như thế.

Tại vùng người Tày thời trước, *quảng mường* thống trị một vùng khá rộng, như vùng Bảo-lạc, rộng bằng một huyện bây giờ hay hơn nữa. Dưới quyền *quảng mường* là những *quảng họ*, tức những người trong họ *quảng mường*, trực tiếp cai trị các địa phương trong vùng. Ngoài phần ruộng đất chiếm làm của riêng, *quảng* cũng định kỳ phân phối ruộng đất cho nhân dân, và căn cứ vào đó, bắt nhân dân phải nộp tô thuế, và phục dịch *quảng* trong mọi việc, tùy theo ý muốn của *quảng*.

Ngoài quyền sở hữu tối cao về ruộng đất, *quảng* lại tự coi là chủ nhân toàn bộ sông suối, núi rừng trong phạm vi thống trị của chúng. Do đó chúng qui định phạm thủ vật sản bản được trên rừng, trên núi, tôm cá bắt được dưới sông, dưới suối, nhân dân Tày đều phải mang biểu chúng một phần, theo những qui định rất cụ thể, thí dụ sản bắt được hươu nai thì phải nộp mảy đuôi và đuôi trước hay đuôi sau, v.v... Bọn *quảng* còn bắt buộc nhân dân các địa phương có đặc sản gì quý như cốm, mật ong, tôm to, cá béo, đều phải hàng năm cống nộp cho chúng.

Người nông dân Tày không làm tròn nghĩa vụ đối với *quảng* theo những qui định như trên thì sẽ bị *quảng* phạt vạ, nặng hơn thì bị tịch thu ruộng đất, nặng hơn nữa thì bị đuổi hai bàn tay trắng đi nơi khác.

Những phân biệt về đẳng cấp ở vùng Tày cũng giống như ở vùng Mường: dòng họ nhà *quảng* và dân là hai đẳng cấp hoàn toàn đối lập nhau. Dòng họ nhà *quảng* cha truyền con nối, đời nọ tiếp đời kia, thay nhau làm *quảng*. Là dân, tuyệt đối không bao giờ được làm *quảng*, không bao giờ được ăn cùng mâm, ngồi cùng chiếu với *quảng*. Cái nhà ở, cái áo, cái quần, cái yên ngựa của dân v.v... nhất thiết không được làm giống kiểu của *quảng*. Cưỡi ngựa qua cửa nhà *quảng*, dân phải xuống ngựa. Đi đường gặp *quảng*, dân phải rụt sang bên đường cúi chào, con cái nhà *quảng*, dù hãy còn ẵm ngửa, dân cũng phải gọi bằng ông bằng bà. Đứa nhỏ là trai thì phải gọi bằng « ông báo ». Đứa nhỏ là con gái thì gọi là « bà nàng ». Con trai nhà dân tuyệt đối không được lấy làm vợ, không được

(1) Ở đây, chúng tôi không bàn kỹ về chế độ nô lệ này mà chỉ gọi ra một vài ý như trên. Sau này, có dịp, chúng tôi sẽ nghiên cứu, trình bày thêm.

yêu đương con gái nhà quăng. Trái lại, con trai nhà quăng có thể lấy năm lấy bảy con gái nhà dân làm vợ. Nhưng khi người con trai quăng ấy lấy một người con gái dòng họ quăng làm vợ, thì người con gái dòng họ quăng ấy là thứ bao nhiêu đi nữa cũng vẫn là vợ cả, con trai người ấy vẫn là kẻ thừa kế làm quăng.

Quăng cũng nuôi nô lệ trong nhà. Chế độ nô lệ ấy tồn tại cho tới trước Cách mạng tháng Tám. Những năm đầu thế kỷ XX, là lúc thế lực quăng ở vùng Tây chưa bị suy tàn, tình hình nô lệ ở đây đại khái như sau:

«Thổ ty (tức quăng, N.L.B) nuôi trong nhà khoảng 50, 60 người ở để làm mọi công việc cây cấy, gặt hái, hầu hạ thổ ty. Thân phận người đi ở không khác gì thân phận người nô lệ. Những người đi ở phần lớn vì mắc nợ thổ ty, phải đem thân đi ở hoặc cho con cái đi ở, bao giờ trả hết nợ mới được trở về nhà, một phần là những người phạm pháp không nộp được phạt cho thổ ty. Luật lệ của thổ ty qui định người nào không trả được nợ và nộp được phạt đi ở ba đời (đời mình, đời con, đời cháu) mới được giải phóng và trở thành người dân tự do. Hai người nô lệ trong nhà thổ ty mà muốn lấy nhau thì phải ở thêm một đời nữa, tức là đến đời chắt thì mới được giải phóng (1). Người nô lệ muốn lấy một người dân tự do thì phải trả được nợ, nộp xong phạt hay cho người khác đi ở thay mình, nếu không thì người vợ hay người chồng mới cưới, dù là dân tự do, cũng biến thành nô lệ. Người nô lệ phải làm những công việc nặng nhọc, khi phạm lỗi, bị đánh đập, trừng phạt phạm tội nặng có thể bị giết». (2)

Hình thức nô lệ mà tôi tạm gọi là «nô lệ phổ biến» như ở vùng người Mường, thì tại vùng người Tây cũng có. Khi phân phối ruộng cho dân, bọn quăng đặt ra những loại ruộng mà người được chia bị bắt buộc phải hầu hạ quăng trong một số công việc nhất định theo như tên ruộng đã qui định, như: ruộng giải chiếu, ruộng mắc mần, ruộng đặt gối ngủ, ruộng làm và trông nom cối giã gạo, ruộng làm cơm sáng, ruộng hầu khách v.v...

Ngoài ra toàn dân phải đi phiên, hầu hạ quăng theo thể lệ như sau: mỗi xã cử một vài bản thay phiên nhau tới hầu hạ nhà quăng trong 10 ngày, để làm những việc như làm rẫy, trồng bông, gánh nước, lấy củi, cắt cỏ ngựa v.v... Trong thời Pháp thuộc, số người đi phiên còn đông. Mỗi phiên là 50, 60 người. Hết phiên này tới phiên khác.

Tại vùng người Thái, bọn phía tạo cũng là những ông chúa địa phương, độc tài chuyên đoán không khác gì bọn lang, đạo, quăng, ở vùng người Mường, người Tây. Các phía tạo cũng nắm quyền sở hữu tối cao về ruộng đất, cũng định kỳ phân phối ruộng đất cho nhân dân và dựa vào quyền đó, buộc nhân dân phải đóng tô, nộp thuế, cung phụng cho chúng đủ mọi thứ và hầu hạ phục dịch chúng đủ mọi cách.

Những phân chia đẳng cấp ở xã hội người Thái cũng giống như ở vùng người Tây, người Mường. Dòng họ phía tạo và nhân dân là hai đẳng cấp hoàn toàn cách biệt nhau, ranh giới giữa hai đẳng cấp đó không thể bị xóa nhòa trong hàng ngàn năm trước.

Chế độ nô lệ ở đây có phần còn nặng nề hơn trong xã hội người Tây, người Mường. Chế độ nô lệ trong xã hội người Thái có đã lâu đời và tồn tại cho tới hết thời Pháp thuộc. Chế độ đó mang một tên gọi địa phương, có nghĩa rất rõ rệt, tức chế độ «*côn hươn*». Côn hươn có nghĩa là «người nhà». Hai tiếng «người nhà» đây cũng như hai tiếng «người ở» ở miền xuôi thời trước, thực chất là nô lệ.

Tình cảnh của những «côn hươn» đó như thế nào? Cho tới thời Pháp thuộc, thân phận của côn hươn vẫn còn như sau:

«Côn hươn» lao động quanh năm từ lúc gà gáy sáng cho đến đêm khuya, hết việc ruộng đến việc nương. Xong việc ngoài thì làm việc trong nhà: làm vườn rau, trồng cây ăn quả, gánh nước, cắt cỏ ngựa, chữa những chỗ nhà bị hỏng, lấy lá dong, kiếm củi đun, xem lại cái chuồng lợn, chuồng gà, cho đến giặt quần áo, vá, tã cho vợ chồng con cái nhà chủ. Mùa hè nóng nực, «côn hươn» phải đến quạt mát, gãi lưng cho «ông, bà, cậu, nàng». Chủ nhà có người đi chơi xa, ra phố xá chợ búa thì «côn hươn» phải đi theo gánh đồ đạc, quần, áo. Có «nàng» lấy chồng ra ở riêng cũng được bố mẹ chia cho một hai «côn hươn» đem về nhà.

Mọi của cải sản xuất ra đều thuộc về chủ. «Côn hươn» tuyệt đối không được quyền sở hữu bất cứ một thứ gì.

(1) Đứng ra, phải nói hết đời chắt mới được giải phóng, vì như thế mới đủ bốn đời làm nô lệ.

(2) Lã Văn Lô: *Bước đầu nghiên cứu về chế độ xã hội ở vùng Tây, Nùng, Thái dưới thời Pháp thuộc*. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 68 tháng 11-1964, trang 42.

Khi «côn hươn» làm việc gì không vừa lòng chủ thì chủ sử dụng mọi hình thức kỷ luật không có pháp luật nào hạn chế. Thông thường thì chủ chửi mắng, có khi đánh đập tàn nhẫn, cùm kẹp...

Thông thường thì mỗi «côn hươn» một năm hai bộ quần áo bằng vải do gia đình dệt. Lao động quần quật quanh năm không kể mưa nắng chỉ có hai bộ thay nhau cho nên người nào người ấy rách tươm phải vá chằng vá đụp để che cho kín thịt. Mùa hè thì tranh thủ cởi trần để dành áo đến mùa đông mặc cho đỡ giá rét phần nào. Trẻ con thì trần truồng từ lúc bé cho đến bảy, tám tuổi rồi nhờ những bộ quần áo của bố mẹ thải để khâu lại mà mặc...

«Côn hươn» khi ốm đau còn có thể gắng gượng được thì phải dậy đi làm. Ốm không ăn không ngủ được, nằm liệt giường mới dám nghỉ...

«Côn hươn» lấy vợ, lấy chồng phải được sự đồng ý của chủ. Theo tục lệ của người Thái thì con trai lấy vợ phải đi ở rề bảy năm (tục lệ đối với thường dân, không kể tục lệ của các họ quý tộc) do đó nam «côn hươn» muốn lấy vợ bên ngoài rất khó, vì đi

ở rề thì chủ nhà mất lao động. Con trai ở bên ngoài muốn lấy nữ «côn hươn» thì phải đến ở cho nhà chủ vô tình lại biến mình thành «côn hươn», vì vậy việc kết hôn của «côn hươn» nam hay nữ với bên ngoài rất ít có, mà nếu xứng đôi vừa lứa thì ngay trong số «côn hươn» đó kết hôn với nhau là gọn hơn cả.

Có những «côn hươn» sống trọn đời cho một nhà chủ. Nếu chủ nhà nào đó không may bị tai họa trở nên phá sản thì có khi bán «côn hươn» lại cho kẻ khác nếu «côn hươn» đó còn khỏe mạnh, hoặc cho «côn hươn» ra tự tìm lấy nơi dung thân nếu người đó tuổi già, sức yếu không đủ mồ hôi đổ ra ruộng nương để đem lại cho chủ nhiều lúa ngô nữa...» (1)

Trong thời Pháp thuộc, những tên phía tạo lớn thường có từ 20 đến 30 côn hươn. Cá biệt, cũng có tên có nhiều hơn gấp bội. Thí dụ, theo tài liệu điều tra tự trị Tây-bắc của Ban Dân tộc, khoảng đầu thời Pháp thuộc, một tên tạo ở Sơn-la lúc nào cũng có trong nhà từ 200 đến 300 côn hươn vừa để hầu hạ, vừa để đem sang Lào đổi bán lấy voi, vải, cùng các vật khác.

Trên đây là mấy nét sơ lược về tình hình xã hội Tây, Mường, Thái trong các thời đại trước, chủ yếu là từ thế kỷ XVII, XVIII, cho đến hết thời Pháp thuộc. Qua đó, chúng ta thấy xã hội Tây, Mường, Thái, cũng tức là đại bộ phận xã hội miền núi nước ta, trong các thời trước, đã có đầy đủ những yếu tố cơ bản của phương thức sản xuất châu Á. Từ những thực tế lịch sử ấy, chúng ta có thể nhận định phương thức sản xuất châu Á đã thật sự tồn tại ở miền núi Việt-nam, và tồn tại lâu dài, từ cuối thời nguyên thủy tới thời Pháp thuộc.

Nhưng một vấn đề cơ bản được đặt ra để giải quyết là: xã hội có phương thức sản xuất châu Á như xã hội miền núi nước ta, thực chất là xã hội gì? Xã hội nguyên thủy hay xã hội có giai cấp? Nếu coi là xã hội nguyên thủy hay xã hội quá độ từ nguyên thủy sang xã hội có giai cấp, thì giải thích như thế nào sự tồn tại của Nhà nước, của chính quyền, của những quan hệ đẳng cấp, quan hệ nô dịch và những phương thức bóc lột trong xã hội đó? Nếu coi xã hội có phương thức sản xuất châu Á, như xã hội miền núi nước ta,

là xã hội có giai cấp thì xã hội có giai cấp đó là xã hội gì? Kết cấu giai cấp của xã hội đó ra sao? Phương thức bóc lột của nó như thế nào? Tính chất Nhà nước hoặc chính quyền của nó là gì?

Tại xã hội miền núi nước ta cũng như tại một số nước phương Đông khác, ngoài những yếu tố của phương thức sản xuất châu Á, còn có những yếu tố xã hội, hoặc lịch sử, địa lý nào khác, có ảnh hưởng tới sự phát triển của xã hội phương Đông hay không? Nếu có thì những yếu tố đó và những yếu tố của phương thức sản xuất châu Á tác động qua lại với nhau như thế nào? Cái gì là cái quyết định bản chất của xã hội trong những thời kỳ tồn tại của phương thức sản xuất châu Á?

Đây là những vấn đề không đơn giản. Tôi sẽ cố gắng tìm hiểu trong một bài tới.

Tháng 7-8 năm 1968

(1) Nguyễn Văn Khoa: *Chế độ «côn hươn» ở vùng Thái Khu tự trị Thái — Mèo*. Nghiên cứu lịch sử, số 27 tháng 6-1961, tr 64 — 65.

BẢN TIẾP VỀ MÂU THUẪN CỦA NGUYỄN QUYỀN SÀI-GÒN TRONG GIAI ĐOẠN CHIẾN TRANH CỤC BỘ HIỆN NAY

QUỲNH CƯ

I — MÂU THUẪN GIỮA HAI PHÁI QUÂN SỰ VÀ DÂN SỰ

Như bài trước chúng tôi đã trình bày (1), từ sau cuộc đảo chính lật Diệm — Nhu, Nguyễn Quyền Sài-gòn bước vào thời kỳ khủng hoảng liên miên không lối thoát. Trong suốt quá trình của cuộc khủng hoảng đó, độc quyền làm tay sai cho Mỹ đã lọt dần vào tay phái quân sự; đến Thiệu — Kỳ thì bọn chính khách dân sự đã trở thành bù nhìn của bọn bù nhìn quân sự. Vì vậy, hơn bất cứ Nguyễn Quyền tay sai nào trước đó, mâu thuẫn giữa phái quân sự và dân sự thời Thiệu — Kỳ phát triển đến độ trầm trọng nhất.

Theo dõi quá trình của cuộc xung đột giữa phái quân sự và dân sự trong giai đoạn chiến tranh cục bộ này, ta có thể chia làm hai giai đoạn: giai đoạn Nguyễn Quyền Phan Huy Quát bị đố, phái dân sự tạm lép vế, chờ cơ hội. Giai đoạn phái dân sự phản công và sự thất bại hoàn toàn của phái dân sự, dẫn đến nội bộ chúng bị phân hóa.

A — Nguyễn Quyền Phan Huy Quát bị đố, phái dân sự tạm thất thế, chờ thời

Ngày 19-2-1965, nội các Trần Văn Hương sau những đợt khủng hoảng liên miên đã bị Nguyễn Khánh lật đổ, nhường chỗ cho nội các Phan Huy Quát ra đời. Quát được chỉ định làm thủ tướng không phải vì tài ba, vì có lực lượng chính trị mạnh ủng hộ mà là vì chính phủ Hương không thể tồn tại được trước sự phản nộ của quần chúng, trong lúc Mỹ đang cần một chính phủ mới để đánh lừa dư luận, xoa dịu lòng dân và chống đỡ những trận đại bại của chúng ở Việt-an, Plây-cu, Sốc-trăng, Quy-nhon v.v...

Nguyễn Khánh kể cả bọn tướng trẻ ủng hộ nội các Phan Huy Quát, ít nhất là trong buổi đầu này vì Quát hứa thực hiện nhiệm vụ của Khánh giao cho là « nỗ lực cho chiến tranh »

và thừa nhận « vai trò trung gian để giữ thế quân bình », nghĩa là công khai chịu quyền kiểm soát của quân đội. Chính vì Quát ngoan ngoãn khuất phục phái quân sự như thế nên mặc dù nội các Quát chịu sự chỉ huy của Hội đồng quân lực, nhưng lâm thời, sự kiểm soát đó không đến nỗi quá chặt, chẽ như thời Khánh — Hương. Vốn là một tay sai đã từng được Pháp tin dùng (2) Quát có nhiều kinh nghiệm để đoán biết và thực hiện ý muốn của chủ, nên khi được Mỹ cất nhắc, hẳn đã ra sức trở tài khuyến mãi, phục vụ mọi yêu cầu mới của Mỹ trong lúc bọn xâm lược Mỹ đẩy « chiến tranh đặc biệt » lên đến mức cao nhất. Nói rõ hơn, Quát đã cố sức làm cho chủ Mỹ bằng lòng và thấy hẳn có năng lực. Chính Tay-lo cũng đã tưởng tìm thấy một con ngựa có thể cưỡi được trên con đường hiểm nghèo của cuộc chiến tranh, một con bài có thể sử dụng được để vực Nguyễn Quyền Sài-gòn khỏi những năm tháng què quặt ốm yếu. Cho nên, để ủng hộ Quát, ngày 6-5-1965, Tay-lo ra lệnh giải tán Hội đồng quân lực với lý do « quân đội không có tham vọng chính trị » và « chính phủ dân sự tỏ ra xứng đáng với lòng tin cậy của quân lực ».

Được Tay-lo tin dùng, Quát lên mặt và trở ngón quỳ quyết. Trước hết, Quát đòi quốc trưởng Phan Khắc Sửu ký tên đầy những

(1) Nghiên cứu lịch sử số 113, tháng 8-1968.

(2) Ngày 2-7-1949, Quát giữ chức bộ trưởng Bộ quốc gia giáo dục trong chính phủ Bảo Đại. Chính phủ Phan Long thành lập tháng 1-1951, Quát giữ chức bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Quát cũng đã giữ chức tổng trưởng bộ quốc gia giáo dục trong chính phủ Trần Văn Hữu ngày 20-12-19

tổng trưởng quốc dân đảng, công giáo ra khỏi chính phủ, và sau đó, hần âm mưu truất cả phái quân sự ra khỏi nội các để đem cánh Đại Việt của Quát vào thay. Vì vậy, mâu thuẫn giữa phái quân sự mà thực chất là nhóm tướng trẻ bất trị với phe cánh Quát đã nổ ra, và ngay từ đầu mâu thuẫn đó đã lộ rõ nguy cơ không thể dàn xếp. Biểu hiện của mâu thuẫn này là trong khoảng năm tháng tồn tại của chính phủ Quát, ít nhất cũng đã có 3 lần phái quân sự toan làm đảo chính: Lần thứ nhất xảy ra ngày 6-3-1965 do Nguyễn Chánh Thi cầm đầu nhằm lật đổ Quát, ngăn Quát cho Trần Thiện Khiêm về Sài-gòn. Lần thứ hai xảy ra ngày 20-4-1965 với việc mưu sát Quát trên một chuyến máy bay từ Sài-gòn lên Đà-lạt. Lần thứ 3, ngày 20-5-1965, Lâm Văn Phát và Phạm Ngọc Thảo lại định nổi lên nhưng bị dẹp từ đầu. Cũng trong thời gian này, Nguyễn Cao Kỳ đã làm nhục chính phủ Quát bằng việc dùng máy bay phản lực chiến đấu đuổi máy bay dân sự chở Dương Văn Minh từ Băng cốc (Thái-lan) về, mặc dù đích thân thủ tướng Quát đã sai phó thủ tướng Trần Văn Đỗ sang tận Thái-lan đón, và mặc dù hôm ấy quốc trưởng, thủ tướng, các tổng trưởng, đại sứ đã tề tựu chờ đón tại sân bay. Cổ nhiên, những hành động của bọn tướng trẻ là trái với ý muốn của Tay-lo. Nhưng chính sự ủng hộ của Tay-lo và tham vọng quá lớn của Quát là cái cơ thúc giục bọn tướng trẻ gấp rút lật đổ Quát để trừ hậu họa. Được DIA nâng đỡ và sau khi căn bản gạt được phái tướng già ra khỏi nguy quân, nguy quyền, đêm 11-6-1965, bọn tướng trẻ tập trung lực lượng, vượt qua mặt Tay-lo, làm đảo chính lật Quát dưới danh nghĩa chính phủ Quát xin từ chức.

Lịch sử nguy quyền Sài-gòn kể từ khi Diệm đổ đến đó đã từng xảy ra hàng chục cuộc đảo chính, nhưng chưa thấy cuộc đảo chính nào mà kẻ bị lật đổ đầu hàng nhục nhã bọn làm đảo chính như lần này. Đêm trước bị bọn cầm đầu nguy quân gọi đến dinh Gia-long, bắt phải trao quyền về tay quân đội, hôm sau, Phan Khắc Sửu, Phan Huy Quát đã vội vã ra tuyên cáo xin từ chức; thậm chí, đích thân Quát còn đọc diễn văn kêu gọi dân chúng miền Nam ủng hộ phái quân sự. Tuy nhiên, mỗi nhục đề dờ của phái dân sự mà lúc này Quát và cái Đảng đại việt của hần là tiêu biểu không phải chỉ ở chỗ chúng phải tui ngừi rút khỏi sân khấu chính trị Sài-gòn, mà còn là ở chỗ trong chính phủ mới do Thiệu làm quốc trưởng, Kỳ làm thủ tướng, không thấy có mặt bọn dân sự bấy lâu tự xưng là "chính khách", đua chen nhau trở

tài làm chó ngựa cho Mỹ. Sài-gòn lúc này có mấy chục tổ chức tự xưng là chính đảng; không kể các đảng nhỏ bé mà lãnh tụ của họ người Sài-gòn ít biết như Việt-nam cách mệnh đồng minh hội, Việt-nam phục quốc hội, Dân xã Đảng, Đảng dân chúng liên hiệp v.v... ngay cả 2 đảng tạm gọi là lớn như Đại Việt, Quốc dân đảng cũng không thấy đại diện của họ được "mời" tham chính, càng không thấy họ xông xáo tranh ăn như trước. Tuy nhiên, trong nội các chiến tranh của Kỳ cũng có 15 tên dân sự tham gia. Nhưng gọi là dân sự vì hôm ra mắt nhân dân Sài-gòn, không thấy họ ăn mặc ka ki đồng phục như bọn tướng trẻ chứ tuyệt nhiên không có nghĩa là họ đại diện cho phái dân sự, hoặc tham gia nội các với tính cách đề bênh vực quyền lợi cho các chính đảng. Ngược lại, hầu hết, nếu không phải tất cả, đều là tay chân của phái quân sự mà những người dễ thấy nhất là Đinh Trĩn Chính, Bùi Diễm từ lâu đã là bộ hạ của Kỳ.

Không thấy phản ứng của phái dân sự chống phái quân sự lộng hành nhưng số phận của các chính khách không vì thế mà được yên. Trong hàng loạt các cuộc thanh trừng của Thiệu — Kỳ, bên cạnh phái tướng già lần lượt bị sa thải, vẫn thấy phái dân sự bị bắt bớ, giam cầm. Điển hình nhất là vụ thanh trừng lớn ngày 11-9-1965 với hàng loạt chính khách bị Thiệu — Kỳ tổng giam. Trong số bị bắt lần này có cả những người đã từng là phó thủ tướng như Nguyễn Xuân Oánh; có người từng là bộ trưởng như Âu Trường Thanh, Trần Văn Ân; có người từng tung hoành nhiều nhưng chưa bao giờ được chủ Mỹ đề mắt tới như Hoàng Cơ Thụy. «Cựu quốc trưởng» Phan Khắc Sửu, «cựu thủ tướng» Trần Văn Hương và các «chính khách» Trần Văn Văn, Lê Văn Thu cũng bị Thiệu — Kỳ ghì vào sổ đen hay đang lũng bắt.

Phái dân sự không nổi loạn như thời Minh, thời Khánh nhưng không phải bọn chúng đã chán cái nghề làm tay sai được nhiều lợi lộc. Rõ ràng, cùng với số lượng các viên tướng được phong ngày càng nhiều, số lượng các chính khách dân sự cũng ngày một thêm đông; Sài-gòn hỗn loạn tướng tá và chính khách vì đô la Mỹ ném vào tăng lên từng ngày và nghề làm tay sai Mỹ được kể là nghề kiếm được nhiều bạc không kém nghề làm đĩ. Xương một cục, chó cả bầy; hiển nhiên là trên trường đua tranh giành giạt các ghế "quốc trưởng", "thủ tướng", «tổng trưởng», mâu thuẫn giữa phái quân sự và dân sự không giảm đi mà chỉ có quyết liệt thêm.

Nhưng lúc này không thấy phái dân sự tranh chấp với phái quân sự vì mấy lý do sau đây :

Thứ nhất, từ giữa năm 1965, cuộc « chiến tranh đặc biệt » của Mỹ đã hoàn toàn thất bại ; Mỹ phải ồ ạt đưa hàng sư đoàn, hàng chục vạn lính vào trực tiếp tham chiến để cứu nguy cho quân, nguy quyền đang suy sụp tan rã. Trong hoàn cảnh đó, vấn đề sống còn đối với Mỹ là chúng không chỉ cần một bọn tay sai ngoan ngoãn, dễ sai khiến mà điều quan trọng hơn là chúng cần một bọn tay sai có năng lực thực tế giúp chúng lấn cường và mở rộng chiến tranh. Mỹ muốn có chính phủ dân sự, tiện lợi hơn cho chủ nghĩa thực dân mới. Nhưng hơn một năm rưỡi nay, các chính phủ dân sự đều sụp đổ ; các « thủ tướng » hay « quốc trưởng » như Sứu, Hương, Quát đều bị bọn vô biên coi khinh. Thực tế chỉ có Hội đồng quân sự là có thực lực vì nó có 56 vạn quân và số quân đó từ lính lính tướng Mỹ nắm được. Nói cách khác, trong tình hình mới, Mỹ chưa cần bọn tay sai đơn thuần có kinh nghiệm hoạt động ở nghị trường như kiểu nội các Phan Huy Quát, mà chúng cần một bọn tay sai hung hãn, hiếu chiến, hoàn toàn ăn ý và hết lòng ủng hộ đường lối mở rộng chiến tranh của Mỹ để có thể giúp chúng giành giật lại thể chế chủ động từ lâu đã thuộc về Mặt trận dân tộc giải phóng. Ý muốn của Mỹ bao giờ cũng có hiệu lực đối với bọn tay sai đang dốc lòng theo chúng ; đặc biệt, trong tình hình nghiêm trọng này, ý muốn của Mỹ trở thành một mệnh lệnh. Trái lệnh đó, Ngô Đình Diệm, con người được Mỹ khen là « một nhân vật lịch sử sẽ được xếp vào hàng vĩ nhân của châu Á trong thế kỷ XX » bị giết ; Nguyễn Khánh, con người hùng được Mỹ phong làm chủ tịch « Việt-nam cộng hòa », nắm cả « quốc trưởng », « thủ tướng », « tổng tư lệnh » bị đẩy ra nước ngoài. Lý do đó cắt nghĩa sự đầu hàng dễ dàng và nhục nhã của bọn Phan Huy Quát, đồng thời cũng cắt nghĩa sự im hơi kín tiếng của phái dân sự nóng bỏng tham vọng, chứa nặng thâm thù đối với phái quân sự đang ỷ vào thể Mỹ, lũng đoạn, lộng hành làm mưa làm gió trên sân khấu chính trị Sài-gòn.

Thứ hai, nguy quyền Sài-gòn từ thời Diệm qua Khánh đến Thiệu — Kỳ tồn tại được là nhờ có mũi súng, lưỡi lê của quân đội và đó là Mỹ. Trong hoàn cảnh bất cứ chính quyền tay sai nào cũng đều là kẻ thù của nhân dân, bị các tầng lớp nhân dân chống đối đến cùng thì việc phe cánh nào nắm được quân đội được coi là yếu tố quyết định giúp chúng dễ dàng đàn áp các đối thủ. Trước đó, Nguyễn Tôn

Hoàn được Mỹ dày công nuôi dưỡng, huấn luyện, từng có thời chọi nhau với Diệm ; khi được Mỹ đưa ra sân khấu chính trị Sài-gòn, hẳn đã ra sức tập hợp một số « chính đảng » còn con thành « lực lượng quốc gia thống nhất », cố tạo ra một lực lượng chính trị mạnh ủng hộ mình, nhưng không nắm được quân đội nên vô biên như Nguyễn Khánh cũng đã coi cái tổ chức chính trị của Hoàn là « sôỉ thịt » và lật Hoàn dễ dàng. Ngày nay phái quân sự do Thiệu—Kỳ cầm đầu lại càng mạnh, vì ngoài ưu thế nắm được quân đội nguy, chúng còn được hàng chục vạn quân Mỹ ủng hộ. Trong tình hình đó, phái dân sự chẳng những không nắm được quân đội mà ngay lực lượng chính trị làm hậu thuẫn thông qua hoạt động của các Đảng cũng vô cùng yếu ớt. Sài-gòn lúc này có gần 100 tổ chức tự xưng là các chính đảng. Rất nhiều. Nhưng nhiều ở tên gọi, nhiều khuynh hướng chính trị, nhiều tổ chức chứ không nhiều đảng viên và quân chúng mỗi tổ chức. Vì vậy, ta không ngạc nhiên khi thấy Nguyễn Cao Kỳ vẫn thường lăng nhục các chính khách dân sự là « không có thực lực », « đã lỗi thời » và dọa lật đổ nếu chính quyền thuộc về tay phái dân sự.

Thứ ba, lý do này không bền nhưng rất quan trọng là trong nội bộ phái quân sự của Thiệu—Kỳ, mặc dù tên nào cũng có tham vọng được làm con chó săn độc nhất cho Mỹ, nhưng ít nhất trong buổi đầu cầm quyền, chúng còn ngồi với nhau, chia nhau ngồi thứ trong ủy ban lãnh đạo quốc gia. Nói rõ hơn, trong khoảng thời gian từ giữa năm 1965 đến đầu năm 1966, phái quân sự còn hợp lực với nhau, tạo nên thế mạnh cần thiết để lật đổ phái tướng già và đề đầu phái dân sự. Trong lúc đó thì như trên đã nói, nội bộ phái dân sự chia rẽ về tổ chức và mâu thuẫn nhau khá gay gắt. Người ta còn nhớ, trước khi thực hiện âm mưu đẩy phái quân sự ra khỏi nội các của mình, Phan Huy Quát đã ra sức lấn át quốc trưởng Phan Khắc Sửu, đòi Sửu trực nhanh các tổng trưởng quốc dân đảng Trần Văn Tuyên, Nguyễn Hòa Hiệp, gạt bỏ Nguyễn Văn Vĩnh (công giáo) để thay bằng cánh Đại Việt của Quát. Vì vậy, trước khi phái quân sự lật đổ Quát thì nội các của Quát đã bị các tôn giáo (công giáo, phật giáo, Cao-đài, Hòa-hảo) đều cùng đưa đơn lên Sửu và Hội đồng quốc gia lập hiến đòi cách chức Quát. Sài-gòn hỗn loạn một dạo vì các cuộc biểu tình tuần hành đòi đánh đổ Quát của các tín đồ Phật giáo, nhất là nhóm công giáo của Hoàng Quỳnh. Ngay trong mỗi Đảng cũng có nhiều phe cánh khác nhau, dẫn đến những chia rẽ nghiêm trọng. Ví như Quốc dân đảng — một đảng vào

loại lớn ở miền Nam — thì các lãnh tụ của đảng này « không chịu ngồi với nhau ». Chúng có đến 4 nhóm: nhóm Nguyễn Văn Lực, nhóm Lê Ngọc Chấn, nhóm Vũ Hồng Khanh, nhóm Nguyễn Hòa Hiệp. Số nhóm trong đảng Đại Việt cũng không ít. Người Sài-gòn nói rằng « có 4 cái Đại Việt » với 4 lãnh tụ: Phan Huy Quát, Nguyễn Tôn Hoàn, Đặng Văn Sung, Phạm Thái. Vì vậy, nếu quốc dân đảng có 4 tờ báo ngược nhau là « Hành động », « Dân chủ », « Tự do », « Ngày nay » thì Đại Việt cũng có « Đoàn kết », « Đuốc Việt », « Chính luận », mỗi tờ một phách. Rõ ràng trong lúc các chính đảng của phái dân sự chia rẽ về tổ chức, về khuynh hướng chính trị và mâu thuẫn nhau về quyền lợi thì sự hợp tác của phái quân sự, dù chỉ nhất thời, cũng tạo ra cho chúng một ưu thế đề lấn át, di tới đè bẹp được phái dân sự.

Vì những lẽ trên, mặc dù phái dân sự mâu thuẫn sâu sắc với phái quân sự đang cầm quyền nhưng trong buổi đầu không thấy phái dân sự công khai chống phái quân sự. Tuy vậy, chính sách sử dụng tay sai của Mỹ là dùng nhiều con bài và cũng như phái quân sự, các chính khách dân sự tên nào cũng nuôi khát vọng được Mỹ tin dùng, cất nhắc nên việc chúng nằm im không có nghĩa là chúng đã khuất phục phái quân sự, hoặc bằng lòng với sự xếp đặt của chủ Mỹ. Ngược lại sự im lặng của phái dân sự chỉ là sự ổn định giả tạo của nguy quyền Sài-gòn, tựa như những phút ngừng bắn trong một trận đánh chưa kết thúc, hai bên tranh thủ củng cố lực lượng để bước vào cuộc chiến đấu khốc liệt và quyết định.

Đầu năm 1966 với vụ gạt Nguyễn Chánh Thi, một tên tướng có thế lực trong nhóm tướng trẻ bất trị, mở đầu cuộc xung đột trong nội bộ phái quân sự, chấm dứt thời kỳ phái quân sự hợp tác với nhau thì tình hình đã đổi khác. Dường như phái dân sự đã chờ đợi dịp này để liên tục mở những trận phản kích mạnh mẽ chống phái quân sự.

B — Phái dân sự liên tiếp phản công phái quân sự

1. « Đại hội chính trị », « Hội đồng quân dân », « Ủy ban lãnh đạo quốc gia mở rộng », « quốc hội lập hiến » và những cuộc phản kích quyết liệt nhất của phái dân sự.

Từ tháng 3-1966, mở đầu bằng cuộc xung đột đổ máu trong nội bộ phái quân sự, đặc biệt, trước bão táp đấu tranh chính trị của đồng bào đô thị miền Nam kéo dài suốt 3 tháng, đã đẩy nguy quyền Sài-gòn lâm vào cuộc khủng hoảng

kéo dài, phá vỡ thế cân bằng lực lượng trong nội bộ phái quân sự, khiến cho thế lực Thiệu — Kỳ sa sút nghiêm trọng. Lợi dụng cơ hội này, phái dân sự bấy lâu uất ức vì bị lép vế đã trỗi dậy chống lại phái quân sự. Sân khấu chính trị Sài-gòn bỗng nhộn nhạo hẳn lên trước những hoạt động trở lại của phái dân sự. Lãnh tụ các chính đảng, những người cầm đầu các tôn giáo các « chính khách có tên tuổi » trong nghề làm tay sai Mỹ thấy bận rộn nhóm họp, bàn bạc, công khai chỉ trích Thiệu — Kỳ. Các cơ quan ngôn luận của các tổ chức chính trị thì nhau đưa lên trang nhất nổi bật bình với chế độ hiện hành và không dấu được sự vui mừng, dấu quá sớm, trước những khó khăn chồng chất của phái quân sự.

Không thể phủ nhận được rằng, tình hình trên đã gây cho Mỹ và Thiệu — Kỳ những khó khăn lúng túng khó giải quyết. Vì vậy, mặc dù Ca-bốt Lốt từng tuyên bố: « Mỹ chỉ có một mục đích ở Nam Việt-nam, đó không phải là thành lập nền dân chủ mà là để bẹp sự nổi loạn », nhưng trước sự phẫn nộ của cả nhân dân miền Nam và tình trạng phái dân sự đang lợi dụng thế « đục nước béo cò » để đòi chia quyền với phái quân sự, nên Mỹ buộc phải ra lệnh cho Thiệu — Kỳ nhượng bộ phái dân sự bằng cách mở « đại hội chính trị », lập « hội đồng quân dân » và mở rộng ủy ban lãnh đạo quốc gia. Tuy nhiên, như trên đã nói, mâu thuẫn giữa phái quân sự và dân sự là không thể dàn xếp được. Phái quân sự vì gặp khó khăn buộc phải nhượng bộ, nhưng trong sự nhượng bộ này, chủ yếu chúng nhằm đối phó với tình thế, làm kế hoãn binh chứ không phải đã chịu chia quyền cho phái dân sự. Sự thật cho thấy, ba lần chúng nói đến dàn xếp là ba lần chúng chuẩn bị những cuộc phản kích nối tiếp. Ví như, Đại hội chính trị triệu tập ngày 12-4-1966 với bản thông cáo 10 điểm, hứa hẹn « chính phủ sẽ từ chức khi tổ chức xong tổng tuyển cử », nhưng Thiệu — Kỳ lại trắng trợn đòi « các giáo phái và các tổ chức chính trị phải chấm dứt gây rối ». Chính bằng đại hội chính trị này, Thiệu — Kỳ có thì giờ lấy lại sức, tổ chức cuộc tấn công mới ở Đà-nẵng vào cuối tháng 5. Hội đồng quân dân được triệu tập sau khi chiếm xong Đà-nẵng cũng nằm trong âm mưu đó. Kết quả, ngày 5-7-1966, chúng tuyên bố lập xong Hội đồng do Trần Văn Văn làm viện trưởng. Nhưng chỉ 3 ngày sau, Thiệu — Kỳ đã bí mật thả Trần Kim Tuyến, nguyên tổng thanh tra quân đội, chỉ huy sở tình báo và tên tướng Đỗ Cao Trí nổi tiếng hung hãn, vốn là tay chân của Diệm, đề củng cố vây cánh. Thiệu — Kỳ cũng đã đưa 10 người trong phái

dân sự vào Ủy ban lãnh đạo quốc gia (1), nói là đại diện cho các tổ chức quần chúng, các giáo phái, đảng phái và không ngớt tuyên truyền rằng đề « cân bằng lực lượng giữa quân sự và dân sự trong bộ máy lãnh đạo quốc gia ». Nhưng thực chất trong số những người được Thiệu — Kỳ chọn lọc này, nếu không phải là những tên tay sai chuyên nghiệp người Sài-gòn đều biết như Trần Văn Đổ, Nguyễn Lưu Viên, Trần Văn Ân thì cũng là những kẻ đã bán mình làm tay chân cho Thiệu — Kỳ. Tuy vậy, vấn đề không chỉ dừng lại ở chỗ đó. Ngay sau khi chấp nhận danh sách 10 người dân sự vào ủy ban lãnh đạo quốc gia, Hội đồng quân lực đã thông qua 2 quyết định quan trọng khác: Quyết định thứ nhất là chúng tin nhiệm Thiệu — Kỳ tiếp tục làm quốc trưởng, thủ tướng, và quyết định thứ hai là « xác nhận việc lãnh đạo đất nước để chống cộng và xây dựng dân chủ là nhiệm vụ mà quân lực phải đảm nhiệm ». Xét cho cùng những quyết định đó không có gì mới; lâu nay phái quân sự vẫn từng làm như thế, song nhắc lại những điều đó trong lúc này phái quân sự trắng trợn khăng định, chúng vẫn tiếp tục duy trì chế độ độc tài quân sự. Hiển nhiên đây là một thách thức đối với phái dân sự. Cũng vì vậy, bản thân các tổ chức do Thiệu — Kỳ nặn ra nhằm xoa dịu phong trào đấu tranh sôi sục của nhân dân miền Nam, cố tạo cho ngụy quyền Sài-gòn bộ mặt « dân chủ », « dân sự » không chỉ bị nhân dân phỉ nhổ mà ngay nhiều người trong phái dân sự khao khát địa vị cũng không nhiệt tình hưởng ứng. 26 trong số 34 phe nhóm mà Thiệu — Kỳ triệu tập tham dự Đại hội chính trị đã từ chối không cử đại biểu tới họp. Những người cầm đầu các đảng phái và tôn giáo lớn trừ bọn Phan Quang Đán, Trần Quốc Bữu v.v... Còn thì đều tẩy chay trò hề đó. Hãng UPI ngày 13-4-1966 cho hay rằng: « Trong số 191 người được mời chỉ có 92 người tới dự và 20 người đã bỏ ra ngoài ngay khi Thiệu — Kỳ đọc diễn văn khai mạc ». Đến nỗi đại phát thanh Huế ngày 12-4-1966 gọi đại hội này là « một tấn tuồng không có khán giả mà cũng không có diễn viên » và đi đến kết luận: « Một đại hội như vậy: nhất định phải thất bại và sẽ bị đồng bào toàn quốc phỉ nhổ ».

Đồng thời với những sự kiện trên, điều đặc biệt đáng lưu ý là trong những ngày ngụy quyền Sài-gòn rối ren này, thực hiện ý muốn của Mỹ, Thiệu — Kỳ ra sức quảng cáo cho tổng tuyển cử vào ngày 11-9-1966. Quyết định này đã được Giôn-xơn đề cập tới trong thông điệp gửi quốc hội Mỹ từ 12-1-1966 và Giôn-xơn gọi nó là « quyền nhân dân mỗi nước được tự mình cai quản lấy mình và tự mình lập ra những thể chế

của mình »; thậm chí tại Hội nghị Hô-nô-lu-lu, Giôn-xơn đã vạch cho Thiệu — Kỳ « kế hoạch lập quốc hội lập hiến theo đúng quy cách hoặc ít nhất cũng thảo ra hiến pháp, đưa cho nhân dân biểu quyết rồi lập một chính phủ có cơ sở pháp lý » (2).

Khỏi phải nói rằng mục đích tổng tuyển cử của Mỹ là nhằm che đậy bộ mặt xâm lược đã quá lộ liễu, trát nước sơn dân chủ, tạo cơ sở pháp lý giả hiệu cho ngụy quyền Sài-gòn, làm chỗ dựa cho Mỹ thực hiện những « sự cam kết với miền Nam Việt-nam », tiếp tục đưa quân vào miền Nam, đồng thời, bằng kết quả tổng tuyển cử gian lận, chúng sẽ rêu rao rằng chúng được nhân dân miền Nam ủng hộ, lấy đó làm nơi tập hợp các thế lực phản động tay sai, phân chia quyền hành cho các thế lực đó để biến chúng thành công cụ đặc lực phục vụ chính sách thực dân mới của Mỹ. Đương nhiên phái dân sự coi đây là một dịp tốt để đòi chia quyền với phái quân sự. Thích Tâm Châu, Trần Quốc Bữu, Phan Quang Đán, Hoàng Quỳnh, bọn lãnh tụ các đảng Đại Việt, Quốc dân đảng v.v... thấy bận rộn chạy chọt để mặc cả với Mỹ và Thiệu — Kỳ; thậm chí để chiếm được lòng tin của Mỹ, chúng không ngớt khuyên các lực lượng đấu tranh chống Thiệu — Kỳ « hãy thỏa mãn » trước sự nhượng bộ của phái quân sự, « hãy đừng biểu tình chống chính phủ » và dợi Thiệu — Kỳ thực hiện lời hứa. Điển hình nhất, nổi nhất trong đám này là Thích Tâm Châu. Châu khoác áo thủ lĩnh chống Kỳ nhưng trước sau vẫn chủ trương đầu hàng Thiệu Kỳ và tự biến mình thành một loại tay sai mặt hạng của chúng. Châu hết bận rộn mặc cả với Thiệu Kỳ « mở rộng ủy ban lãnh đạo quốc gia » rồi

(1) Mười người đó là:

Trần Văn Ân, Cao-đài, chủ tịch ủy ban dự thảo luật bầu cử.

Văn Thành Cao, Cao-đài, tướng về hưu.

Quang Hữu Kim, Cao-đài, kỹ sư nông nghiệp.

Trần Văn Đổ, Phật giáo, Bộ trưởng ngoại giao.

Phạm Hữu Chương, Phật giáo, chủ tịch Hội các bác sỹ.

Nguyễn Lưu Viên, Đại Việt, Cựu phó thủ tướng.

Nguyễn Văn Huyền, Thiên chúa giáo, ủy viên thượng hội đồng trong chính phủ Hương.

Vũ Ngọc Trân Thiên chúa giáo.

Huỳnh Văn Nhiệm Thiên chúa giáo

Huỳnh Long, Hòa hảo.

(2) Tuyên bố của Tay-lo đăng trên báo *Tin Mỹ và Thế giới* ngày 21-2-1966.

lại sẵn đón thỏa thuận với Thiệu — Kỳ kế hoạch tuyển cử. Và, giữa lúc bọn xâm lược Mỹ và Thiệu — Kỳ giết hại các nhà sư và những người theo đạo Phật ở Huế, Sài-gòn thì tên tay sai đội lốt thầy tu này lên tiếng công kích cuộc đấu tranh của các tín đồ Phật giáo chống Thiệu Kỳ. Hẳn tuyên bố « không chịu trách nhiệm về làn sóng chống Thiệu—Kỳ gần đây », nhưng hẳn lại hoàn toàn im lặng trước việc Thiệu — Kỳ tàn sát những người tu hành và tín đồ Phật giáo. Chính tên Châu này đã kêu gọi tín đồ Phật giáo « bắt bạo động » và hãy « bình tĩnh » khi Thiệu Kỳ ném bom, bắn đại bác vào các chùa Tĩnh-hội, Phổ-đà, đồng thời gửi thư cho Kỳ tỏ ý « tin tưởng vào sự kiên nhẫn của thiếu tướng ». Châu chống Thiệu Kỳ vì Thiệu Kỳ không ban cho hắn địa vị cao sang, nhưng hẳn thêm khát địa vị nên hẳn lợi dụng làn sóng bất mãn của nhân dân để mặc cả và sẵn sàng biến những tín đồ Phật giáo thành vật hy sinh để xin số quyền hành.

Thái độ chống Thiệu — Kỳ của các « chính khách » dân sự khác cũng tương tự như loại Thích Tâm Châu. Có khác chăng, chúng không quá đề hèn một cách lộ liễu như loại Châu mà thôi. Cho nên phái dân sự tuy hăng hái cho tổng tuyển cử, dốc lòng khuyến khích mong xoay chuyển được lòng tin của Mỹ qua cuộc bầu cử nhưng rõ ràng không ít tên trong bọn chúng đều nhu nhược; từ mâu thuẫn chúng có thể thỏa hiệp khi phái quân sự bố thí cho một ít quyền lợi.

Về phía phái quân sự, cố nhiên khi đã nắm trọn quyền hành trong tay không khi nào chúng muốn có tổng tuyển cử, dù tổng tuyển cử diễn ra theo sự sắp đặt của Mỹ. Vì vậy, chỉ riêng việc này, Nguyễn Cao Kỳ đã bao lần toan trở mặt: Sau khi gặp Giôn-xơn tại Hô-nô-lu-lu về, trong một cuộc họp báo ở Sài-gòn, hẳn nổi khùng với một nhà báo: « Kể nào nói tới tổng tuyển cử trong năm nay là phản động ». Ngày 6-4-1966, Kỳ lại thỏa thuận với Châu tổ chức tổng tuyển cử trong vài tháng tới. Một tuần sau, Kỳ ra sắc luật quyết định việc bầu cử quốc hội lập hiến trong thời hạn từ 3 đến 5 tháng, cụ thể là ngày 15-8. Rồi dùng một cái, Kỳ tuyên bố hoãn bầu cử đến tháng 10, và liền đó, hẳn trắng trợn tuyên bố rằng hẳn cứ cầm quyền ít nhất là một năm nữa. Rõ ràng là Kỳ không muốn có tổng tuyển cử. Kỳ không muốn hay phái quân sự không muốn, nhưng đây lại là mệnh lệnh của Mỹ. Vả chăng, cuộc xung đột đổ máu giữa phe cánh Kỳ và Thi đang ở giai đoạn quyết liệt nhất, và mặc dù số đông trong phái dân sự chủ yếu trông

chờ vào sự nhượng bộ của Kỳ, nhưng không phải trong số họ không có những cuộc đấu tranh chống chính quyền hiện hành. Ví như vụ Nguyễn Văn Hương chính thức viết thư gửi cho nhân dân vùng chiến thuật I phản đối Kỳ; như cuộc đấu tranh quyết liệt của những người cầm đầu đạo Phật đòi Kỳ phải từ chức, đến nỗi Kỳ phải cho tay chân ám sát nhà sư Thích Thiện Minh để đe dọa; như tổ chức « mặt trận các công dân tôn giáo » bao gồm 10 nhóm tôn giáo và chính trị ly khai chống chính phủ, thành lập ngày 21-7-1966, khiến cho phái quân sự không thể làm ngơ. Đó cũng là lý do buộc phái quân sự phải lùi bước và Kỳ đòi giọng tuyên bố: « Sau cuộc tuyển cử tôi sẽ trở lại ngành không quân của tôi, là nơi ở tiền tuyến chứ không phải ở hậu phương ».

Như vậy, mục đích của Mỹ muốn trút nước sơn dân chủ bằng việc thu nạp một số tay sai thuộc phái dân sự vào tham chính đã buộc được phái quân sự phải chấp thuận. Tuy nhiên, Mỹ không thể giải quyết được mâu thuẫn là trong ý định mở rộng chính quyền tay sai, thái độ của chúng vẫn là ủng hộ Thiệu—Kỳ và coi việc ủng hộ đó là một cái lệnh để ngăn ngừa các phe cánh khác tranh chấp với Thiệu—Kỳ. Mâu thuẫn ấy phản ánh khá đầy đủ ngay trong luật bầu cử quốc hội lập hiến. Luật của chúng quy định sẽ bầu ra quốc hội lập hiến và sẽ giải tán sau 6 tháng thảo hiến pháp, nhưng lại quy định hiến pháp đó có thể bị Kỳ sửa đổi và phải được Kỳ thông qua. Dù có ngu muội đến đâu, phái dân sự cũng khó bằng lòng với cái thứ luật ấy. Đặc biệt, phái dân sự càng nổi sung hơn vì trong cuộc tuyển cử lần này, để chắc thắng và để nắm được số đông trong quốc hội, Thiệu — Kỳ đã tự ý ra sắc luật « liệt vào hạng vô tư cách những ứng cử viên trực tiếp hay gián tiếp hoạt động cho cộng sản, trung lập, thân cộng sản hay thân trung lập » để loại ra hàng trăm ứng cử viên không ăn cánh. Hãng AP ngày 4-8-1966 bình luận: « Chính phủ quân sự đã lựa chọn những ứng cử viên và gạt ra tất cả những ai mà chính phủ không thích và những người này lập tức bị coi là có cảm tình với cộng sản hay trung lập ».

Những cái gì phải đến sẽ đến. Ngày 11-9-1966, cuộc bầu cử gian lận đã được tiến hành và kết quả bầu cử đúng như báo Sao hôm Hoa-thịnh-đốn ngày 24-7-1966 đoán trước: « Các sĩ quan do Kỳ đưa ra sẽ được nhiều ghế nhất, một nhóm xét bề ngoài thuộc phe phản đối nhưng không có hình thù rõ rệt (chỉ bọn dân sự đã bán mình làm tay sai cho Thiệu — Kỳ—Q.C.) sẽ được một số ghế lớn thứ 2 ». Rõ ràng phái dân sự bấy lâu ôm ấp hy vọng dựa vào

kết quả bầu cử, lấy áp lực số đông để gạt Kỳ—Thiệu bị thất bại cay cú. Tuy vậy, không thể phủ nhận được rằng, sự xuất hiện, dù ít, các chính khách đầy tham vọng trong quốc hội nguy là một chướng ngại lớn cho phái quân sự. Ít nhất phái dân sự cũng đã có tiếng nói hợp pháp trong quốc hội, trong nội các cải tổ, và từ đó, chúng sẽ liên tiếp mở những cuộc phản kích vào phái quân sự. Chính vì vậy, sau cuộc bầu cử quốc hội lập hiến, mâu thuẫn giữa hai phái quân sự và dân sự càng thêm gay gắt, đưa nguy quyền Sài-gòn đến tình trạng rối ren không lối thoát.

Thật vậy, chỉ sau cuộc bầu cử một tháng, phái dân sự đã tổ chức những cuộc phản kích liên tiếp gây cho Mỹ và Thiệu Kỳ những khó khăn chồng chất. Mở đầu cho đợt phản kích quy mô này là ngày 12-10-1966, 7 bộ trưởng dân sự trong chính phủ Kỳ đưa đơn từ chức (1) đòi: «Quân đội không được dính mũ vào các công việc mà họ không biết gì cả»; đồng thời đòi cách chức 3 tay chân đắc lực của Kỳ là Nguyễn Ngọc Loan, Bùi Diễm (phụ tá ngoại giao và Đinh Trịnh Chính (phụ tá chiến tranh tâm lý). Nhân đó, 20 dân biểu quốc hội lập hiến cũng ra thông cáo phản đối chính sách phân biệt đối xử của Thiệu—Kỳ và từ chối không cử phái đoàn ra sân bay tiễn Thiệu—Kỳ đi dự hội nghị Ma-ni-la. Nửa tháng sau, đồng loạt 10 ủy viên trong Hội đồng quân dân, trên 20 giám đốc và viên chức cao cấp trong nguy quyền Sài-gòn cũng từ chức. Tuy nhiên, cuộc phản công tương đối có tổ chức, thể hiện sự xung đột gay gắt hơn cả lại nổ ra từ trong quốc hội.

Trước khi các dân biểu cầm đầu là Phan Khắc Sửu, Trần Văn Văn và Phan Quang Đán thông qua hai nghị quyết chống Thiệu—Kỳ:

—Đòi xóa bỏ cái gọi là «sắc lệnh» mà Thiệu—Kỳ tự cho chúng quyền sửa đổi hiến pháp;

—đòi cấm bốn quân nhân tham gia cầm quyền, thì từ đầu tháng 11-1966, các dân biểu đã liên tiếp mở nhiều cuộc phản kích tập trung chống sắc luật bầu cử quốc hội của Kỳ hồi tháng 6. Trên diễn đàn quốc hội họ thay nhau day nghiến rằng: không lý gì 117 nghị sĩ được bầu ra lại phải theo lệnh của Thiệu—Kỳ, những tên không do ai bầu cả; không lý gì Thiệu—Kỳ có quyền bác bỏ những điều quốc hội nêu ra, còn quốc hội muốn bác lại Thiệu—Kỳ thì phải có 2/3 số dân biểu bỏ phiếu mới được. Kế đó, phái dân sự tố cáo: Ủy ban lãnh đạo quốc gia đã vi phạm hiến chương lâm thời bằng cách tự cho mình quyền chủ động đặt ra hiến pháp và vạch rõ rằng,

với luật bầu cử của Thiệu—Kỳ, Thiệu—Kỳ chỉ cần 40 dân biểu đồng tình với chúng là đã đánh bại được quốc hội.

Cho đến cuối năm 1966 đầu năm 1967, số dân biểu chống Thiệu—Kỳ trong quốc hội từ vài người tăng lên hầu hết số dân biểu. Và, tiến thêm một bước nữa, họ đã lập được một tổ chức gồm đại biểu của 5 khối chính trị đấu tranh đòi Thiệu—Kỳ hủy bỏ luật quy định quốc hội phải lệ thuộc vào Thiệu—Kỳ, đồng thời gửi tối hậu thư cho Thiệu—Kỳ đòi trong 30 ngày phải sửa đổi luật đã đề ra quốc hội.

Khỏi phải nói rằng, sở dĩ cuộc đấu tranh của phái dân sự đẩy lên mạnh mẽ, quyết liệt như trên một phần là do chúng ngoặt được với phe cánh chống Thiệu—Kỳ của tướng Có trong Hội đồng quân lực. Phái dân sự và Có định âm mưu dùng số đông trong quốc hội để gạt Thiệu—Kỳ, mà trước mắt là gạt Kỳ. Được một thế lực quân sự ủng hộ, nên từ cuộc phản kích quy mô của các dân biểu trong quốc hội đã chuyển thành phản ứng dây chuyền trong phái dân sự. Mâu thuẫn giữa chúng không phải đến lúc này mới gay gắt nhưng rõ ràng đến lúc này, cuộc đấu tranh không nhượng bộ của phái dân sự đã gây những trở ngại lớn cho phái quân sự đang cầm quyền. Đặc biệt trong lúc Thiệu—Kỳ cần có một bản hiến pháp hoàn chỉnh để đem thông qua Giôn-xon tại hội nghị Guam sắp tới thì cuộc đấu tranh của phái dân sự có nguy cơ khiến cho phái quân sự không thông qua được hiến pháp. Vì vậy một mặt Thiệu—Kỳ xoa dịu phái dân sự bằng cách lấy một số người cũng thuộc phái dân sự thay mấy bộ trưởng từ chức, mặt khác chúng đỡ trò trắng tay trấn áp phái dân sự. Hành động trấn áp trắng trợn nhất, gây dư luận xôn xao một thời là vụ Thiệu—Kỳ cho tay chân lên lút ám sát Trần Văn Văn đêm 7-12-1966 và toan ám sát Phan Quang Đán ngày 27-12-1966. Lý do Thiệu—Kỳ giết Văn Đán thì có nhiều. Trước hết, vì Văn Đán là những người cầm đầu các dân biểu trong

(1) 7 bộ trưởng từ chức là:

Nguyễn Lưu Viên: phó thủ tướng phụ trách văn hóa xã hội.

Võ Long Triệu: Bộ trưởng thanh niên.

Trương Tấn Thuận: Bộ trưởng giao thông vận tải.

Nguyễn Văn Trường: Bộ trưởng giáo dục.

Trần Ngọc Liên: Bộ trưởng xã hội.

Nguyễn Hữu Hùng: Bộ trưởng Lao động.

Âu Trường Thanh: Bộ trưởng kinh tế.

quốc hội, từng đọc nhiều bài diễn văn gay gắt công kích chính phủ. Thứ nữa, Văn Đàn là những tên có hy vọng tranh chấp được chức chủ tịch quốc hội hoặc thủ tướng chính phủ, những chức mà phái quân sự sẵn sàng bảo vệ bằng máu. Nhưng quan trọng nhất vẫn là bằng hành động trấn áp này, phái quân sự nhằm uy hiếp tinh thần phái dân sự, trước mắt là buộc họ phải thông qua hiến pháp, kịp cho Kỳ đem đi trình Giôn-xơn.

Rõ ràng, phái quân sự đứng đầu là Thiệu — Kỳ đã dùng súng và máu để trả lời yêu sách của phái dân sự. Trong hoàn cảnh ấy, đảng lễ người Sài-gòn được chứng kiến sự phản ứng mạnh hơn của các chính khách dân sự, thì trái lại, vì không có thực lực, vì sợ tính mạng khó bảo toàn; đặc biệt, vì chỗ dựa của chúng là lực lượng tướng Cỏ trong Hội đồng quân lực đã bị lật đổ nên cuộc đấu tranh của phái dân sự bỗng xẹp xuống. Rút cuộc, sau 93 phiên họp kéo dài 173 ngày, 117 dân biểu đã hoàn thành bản hiến pháp lai tạp, chấp và gồm 9 chương, 117 điều sớm hơn thời hạn dự định 11 ngày. Cho hay tiếng súng trấn áp của Thiệu Kỳ dù ở nghĩa nào cũng đã có tác dụng kéo các dân biểu ngoan ngoãn trở về vị trí bù nhìn của mình nhanh hơn bất kỳ một biện pháp nào khác. Trách nào Nguyễn Cao Kỳ đã xỉ vả thậm tệ phái dân sự là «bung sung», là «không có thực lực» và trắng trợn tuyên bố: Quốc hội chỉ là bù nhìn, nó cứ bàn, cứ cãi, cứ biểu quyết, còn quyết định là ở trong tay hắn. Cũng trách nào tại Gu-am, Giôn-xơn nén tiếng reo mừng khen phái quân sự: «Tôi rất hài lòng nghe thủ tướng Kỳ nói rằng ban lãnh đạo đã tán thành hiến pháp và được quốc hội lập hiến thông qua».

Cho đến lúc này, màn đầu của cuộc phản kích, cuộc phản kích quyết liệt, nguy hiểm nhất của phái dân sự chống phái quân sự lộng hành đã chấm dứt. Nói đó là cuộc phản kích quyết liệt nhất vì cuộc phản kích đó tương đối có tổ chức, có quy mô to lớn, mà về sau, ít ra là đến lúc này, phái dân sự khó có thể tổ chức lại được. Nói đó là cuộc phản kích nguy hiểm nhất vì nó đánh đúng vào những lúc nội bộ phái quân sự lực đục, rối ren nhất và trong cuộc đấu tranh ấy, phái dân sự đã có lúc ngược được với một thế lực mạnh nằm ngay trong Hội đồng quân lực nhằm lật đổ Thiệu Kỳ. Tuy nhiên, vì Mỹ hết lòng ủng hộ Thiệu — Kỳ, và mặt khác, nội bộ phái quân sự có yếu đi nhưng cũng không thấy phái dân sự hợp tác được với nhau, nên cuộc phản kích của họ đã thất bại nhục nhã.

2. *Cuộc vận động tranh cử tổng thống và những trận phản kích tiếp theo của phái dân sự.*

Phái dân sự thất bại trong hiệp đầu nhưng không có nghĩa là chúng không còn tham vọng tranh quyền làm tay sai với phái quân sự. Đặc biệt trong lúc cuộc bầu cử chánh phó tổng thống và thượng, hạ nghị viện đang tới gần, thì sân khấu chính trị Sài-gòn đã trở thành bãi chiến trường giữa phái quân sự và dân sự.

Dường như tất cả các «chính khách» có tên tuổi, tất cả bọn cầm đầu ngụy quân kể cả bọn tướng lưu vong ở nước ngoài đều có mặt trong cuộc tranh chấp quyết liệt không nhượng bộ này (1).

Với ảo tưởng Mỹ sẽ dựng lên ngụy quyền dân sự, phái dân sự đã đưa người ra ứng cử khá đông đảo. Nào là Phan Khắc Sửu, nguyên quốc trưởng mấy lần bị lật đổ; nào là «cựu thủ tướng» Trần Văn Hương, từng bị Khánh coi là «xôi thịt»; nào là Nguyễn Đình Quát nổi tiếng buồn gian; nào là Phan Quang Đán dăm ba phen nghị hự; nào Trần Vinh Anh, Vũ Hồng Khanh, Nguyễn Hòa Hiệp, Hà Thúc Ký, Nguyễn Thế Truyền chính cống phản động Đại Việt; nào Trần Văn Lý từng phục vụ cho Pháp, Nhật, Mỹ và từng có thời chọi nhau với Ngô Đình Diệm; nào Trương Đình Du với bản tính cay cú từng gọi Kỳ là «đồ mất dạy».

Thấy được ý đồ của phái dân sự, ngày 8-4-1967, Nguyễn Cao Kỳ trắng trợn thách thức: «So với một chính phủ dân sự thì độc tài quân phiệt còn tốt hơn» (2), đồng thời Kỳ bác bỏ quyết định của quốc hội lập hiến tách việc bầu cử chánh, phó tổng thống và thượng nghị viện ra hai ngày khác nhau và ra lệnh rút số ghế thượng nghị sỹ xuống 40 chứ không phải 60 như quốc hội thông qua. Chính vì vậy, quốc hội thấy tập trung chống Kỳ rất quyết liệt. Ít nhất trong khoảng thời gian này, quốc hội bù nhìn cũng đã thông qua 3 quyết định quan trọng: 1. Không cho quân nhân tham gia chính quyền; 2. Không cho những ai dưới 40 tuổi ứng cử tổng thống; 3. Không cho bầu tổng thống và thượng nghị viện cùng một ngày.

Hiển nhiên những quyết định của quốc hội bù nhìn gây nhiều khó khăn cho trò hề bầu cử của Mỹ. Mỹ muốn ủng hộ Kỳ, nhưng bên cạnh mũi nhọn của phái dân sự ra sức chống Kỳ, mâu thuẫn giữa phe cánh Kỳ và Thiệu cũng gay gắt chưa từng thấy. Sân khấu chính trị Sài-gòn rối loạn đến mức, Mỹ phải cho quân đội chiếm các vị trí chống đảo chính phòng nguy biến có thể xảy ra.

(1) Có 18 liên danh ứng cử chánh phó tổng thống.

(2) AFP : 8-4-1967.

Lợi dụng mâu thuẫn giữa Thiệu và Kỳ đang gay gắt, phái dân sự tiến thêm một bước nữa trong cuộc phản công phái quân sự.

Ngày 3-9-1967, liên danh Âu Trường Thanh, Hoàng Cơ Bình chính thức chất vấn trước quốc hội tính chất bất hợp pháp của liên danh Thiệu—Kỳ. Hoàng Cơ Bình nói: « Trong trường hợp hiện tại, chúng tôi không công nhận liên danh Nguyễn Văn Thiệu — Nguyễn Cao Kỳ là hợp lệ. Hai ông Thiệu — Kỳ phải từ chức ngay không trì hoãn, đây là lời thách thức của chúng tôi ». Cùng ngày, nhiều ứng cử viên khác cũng đã liên tiếp mở hai cuộc họp báo đòi Thiệu—Kỳ từ chức và dọa sẽ « đưa trường hợp này xuống đường phố ». Nhưng quan trọng nhất vẫn là quốc hội bỏ nhìn thông qua hai quyết định ra mặt thách thức Thiệu—Kỳ vào ngày 5-7-1967. Hai quyết định đó là: Nhận đề Dương Văn Minh ứng cử tổng thống và xóa bỏ chế độ kiểm duyệt báo chí trong thời gian vận động bầu cử.

Lần nữa, mộng của quốc hội lập hiến dụng phải mũi gậy của Kỳ. Trước hết Kỳ trắng trợn tuyên bố không chịu từ chức. Kỳ cấm báo chí công kích hăm và ra lệnh thi hành chế độ kiểm duyệt chặt chẽ hơn. Kỳ cấm cả Dương Văn Minh trở về vì « lý do an ninh » và như Kỳ nói: ngay cả Dương Văn Minh được bầu vắng mặt hẳn vẫn không cho phép về Sài-gòn. Kỳ còn bày trò đề Cao Văn Viên cùng 4 tướng tam phúc khác gửi thư phản đối quốc hội nhận đề Dương Văn Minh ứng cử và nhắc lại điều hẳn đã tuyên bố khi mới được Mỹ cất nhắc lên chức thủ tướng: « Tôi sẵn sàng hy sinh một vạn kẻ phản đối tôi ».

Đến giữa tháng 7-1967, cuộc xung đột giữa phái quân sự và dân sự đã đến lúc quyết liệt chưa từng thấy. Ngày 18-7-1967, « hội đồng tuyển cử trung ương » của quốc hội làm thời trong khi thông qua 10 liên danh ứng cử chánh, phó tổng thống đã ngang nhiên bỏ phiếu bác bỏ liên danh ứng cử Thiệu — Kỳ với 8 phiếu thuận, 4 phiếu chống, vì Thiệu — Kỳ phạm « luật bầu cử » không đến trình diện và trả lời các câu hỏi của hội đồng tuyển cử. Đây là một đòn trả thù bất ngờ của quốc hội khiến cho Thiệu—Kỳ choáng váng. Vì vậy, ngay ngày hôm ấy, Thiệu—Kỳ đã ra lệnh báo động đảo chính để uy hiếp phái dân sự. Trước đó, tối 16-7-1967, Thiệu—Kỳ cũng đã cho ám sát Trần Vinh Anh, đại diện chính thức của đảng Đại Việt, người có hy vọng tranh được nhiều phiếu và ra mặt chống Thiệu — Kỳ gay gắt nhất, đề cảnh cáo phái dân sự. Kỳ cũng đã trắng trợn tuyên bố: Nếu liên danh khác trúng cử hẳn sẽ làm đảo chính, thậm chí Kỳ còn nói toạc ra

rằng: « Cuộc bầu cử sắp tới chỉ là một cuộc số số lớn mà thôi ».

Đứng trước nguy cơ cuộc xung đột có thể phá vỡ cuộc tuyển cử bao lâu nay Mỹ hằng đề tâm và cố làm bằng được, ngày 10-7-1967, Bàn-cơ xoa dịu mâu thuẫn bằng cách mời các ứng cử viên dân sự tới dự bữa tiệc do hẳn tổ chức « nhằm xóa những lời phản nản của một số người Việt-nam nói rằng Mỹ đang ủng hộ các ứng cử viên quân sự » (1). Tuy vậy chỉ sau đó không lâu, đề bênh vực Thiệu—Kỳ, Bàn-cơ tuyên bố: « Những tin đồn về sự gian lận là điều tự nhiên trong bất kỳ một cuộc bầu cử nào » (2). Chúng ta thấy rõ, Thiệu—Kỳ được Mỹ hết lòng ủng hộ và hơn ai hết chúng biết rằng trò bầu cử này hoàn toàn do Mỹ đạo diễn, rằng những tên trúng cử đã được quyết định ở tòa Nhà trắng. Nhưng trước những hoạt động chống đối của phái dân sự, đặc biệt từ lâu nay, hơn bất kỳ bộ máy tay sai nào, chính quyền Thiệu — Kỳ đã trở thành kẻ thù không đội trời chung của cả nhân dân miền Nam, do đó chúng không khỏi lo cho số phận của mình. Vì vậy, ngoài mặt Thiệu — Kỳ cổ động rùm beng cho tính chất « tự do », « công bằng » của cuộc bầu cử, cho nhiều đối thủ dân sự ra tranh cử, nhưng bên trong, chúng không từ một thủ đoạn xảo quyệt nào nhằm loại trừ các đối thủ. Cũng nên nhắc lại rằng năm 1956 để cho có chút vẻ « dân chủ », Diệm đã đề cho vài kẻ đối lập ra tranh cử, và năm 1961, liên danh Diệm—Thơ đã phải chịu đề cho hai liên danh Quát—Phương và Tân—Truyền bởi móc. Ấy vậy mà có ai tưởng lầm Diệm là « dân chủ », tổ chức bầu cử là ngay thật đâu? Ngày nay Thiệu — Kỳ cũng vậy! Nhưng có điều khác Diệm là mặc dù ghé chánh phó tổng thống đã được quyết định ở Hoa-thịnh-đốn, nhưng vì non gan, chúng lo lắng làm những việc phòng xa. Mọi người đều biết rằng, ngay trước khi bước vào cuộc vận động bầu cử, chúng đã ra lệnh gạt phăng 7 liên danh đối lập như liên danh Dương Văn Minh, Âu Trường Thanh, đồng thời thành lập một ủy ban quân sự mới để nắm mọi quyền hành nếu trong bầu cử chúng thất bại và lợi dụng bộ máy cảnh sát để tổ chức bầu cử gian lận. Ứng cử viên Trương Đình Du tố cáo rằng: « Ngày 16-7-67, ông Kỳ đã cho bốn máy bay C 47 đi đón tất cả các ông giám đốc cảnh sát, giám đốc an ninh quân đội ở 4 vùng chiến thuật, các ông trưởng chi

(1) AP : 10-7-1967.

(2) UPI : 19-8-1967.

cảnh sát về họp tại Đà-lạt. Ngay tối đó, ông Kỳ đãi tiệc và yêu cầu các ông dùng mọi áp lực để dân chúng bỏ phiếu cho liên danh Thiệu Kỳ. Kỳ hứa nếu thành công thì mỗi người đều được thăng chức, ngoài ra thì tùy theo số phiếu mà họ được nhận những phần thưởng đích đáng của chính phủ » (1). Trần Văn Hương cũng tố cáo rằng Thiệu Kỳ đã phát cho 30 vạn quân chính quy ngay mỗi người hai phiếu, một phiếu bỏ ở đơn vị, một phiếu bỏ ở nơi ở để tăng cử tri bầu cho chúng. Điều đó khiến cho phái dân sự vô cùng lo lắng. Phan Khắc Sửu, ứng cử viên đầu sổ của phái dân sự ngao ngán : « Tôi lo ngại rằng sức ép của viên chỉ huy cảnh sát quận gây ra đối với bộ máy bầu cử có thể tác hại nghiêm trọng đến cơ thắng cử của tôi » (2). Tình hình đó khiến cho nghị sỹ Mỹ Soóc-sơ, tuy không có cảm tình với nhân dân miền Nam lắm cũng phải thừa nhận : « Cố gắng miêu tả cuộc bầu cử tổng thống ở Việt-nam là dân chủ tức là biến tấu bi kịch thành một trò hề » (3).

Bước vào chiến dịch « vận động bầu cử », quan hệ giữa hai phái thêm căng thẳng khiến cho nguy quyền Sài-gòn vốn đã rối ren lại càng rối ren. Ngay từ màn đầu của chiến dịch, Thiệu — Kỳ cho một chiếc máy bay C 47 chở các ứng cử viên dân sự tới Quảng-trị ra mắt cử tri. Nhưng máy bay lại hạ cánh ở Đông-hà và không có ai ra đón họ. Trước tình cảnh đó, lính thủy đánh bộ Mỹ bèn cho 3 chiếc xe vận tải vừa dỡ hàng xong định chở các ứng cử viên vào Quảng-trị. Thấy nhục họ đã từ chối. Một cuộc họp vội vã được tổ chức, các ứng cử viên quyết định trở lại Đà-nẵng. Họ gọi đây nói cho tướng Lãm, tay chân của Kỳ ở vùng này, nhưng người ta trả lời là tướng Lãm đang nghỉ trưa. Sau giờ nghỉ trưa, họ lại gọi nhưng được trả lời rằng tướng Lãm mệt. Một lần nữa, các ứng cử viên lại họp bàn với nhau quyết định trở về Sài-gòn. Không thể bùng bít được mối nhục, Trần Văn Hương, đối thủ lợi hại của Kỳ cay cú tuyên bố : « Chính phủ (Thiệu — Kỳ — QC), đã mưu mô bố trí chuyển đi này để làm nhục chúng tôi và biến chúng tôi thành thằng hề ». Ngày hôm sau, các ứng cử viên dân sự ra quyết định tẩy chay việc « vận động bầu cử » và đòi Thiệu — Kỳ phải xin lỗi họ. Để trả lời, Kỳ xách mé : « Chúng tôi đã yêu cầu quân đội Mỹ chở giúp nhưng các ứng cử viên này không chịu đi ! Thế họ muốn gì ? Muốn có xe hòm Méc-xê-đéc đến đón chăng ? Họ chưa làm tổng thống mà họ đã hành động giống như những ông chủ lớn ».

Tình hình đó khiến cho chúng không chỉ dừng lại ở mức lên án, tố cáo nhau mà là chửi nhau thật sự : Ngày 23-8-1967, Trương Đình Du chửi Thiệu — Kỳ là « kẻ xấu chơi », « đáng khinh » và « khốn nạn ». Tiến thêm bước nữa, Vũ Hồng Khanh, Hà Thúc Ký lên tiếng đe dọa : « sẽ biểu tình phản đối và chấp nhận đổ máu ». Vốn đã coi phải dân sự chẳng ra gì, Kỳ gọi Du là « đồ chó » và nói : Nếu hấn trúng cử hẳn sẽ « dùng một cái chuồng cọp ở dinh Độc-lập để nhốt » các ứng cử viên dân sự, đồng thời còn khoác lác hẳn « sẽ thu được nhiều phiếu hơn cả 10 liên danh dân sự gộp lại ». Thật không phải vô lý khi Thời báo Nữ-ước ngày 26-8-1967 nhận xét rằng : « Cuộc tuyên cử ở Sài-gòn là một đám xiếc và các ứng cử viên là những thằng hề ».

Thấy mâu thuẫn giữa hai phái có nguy cơ bùng nổ thành một cuộc khủng hoảng chính trị lớn, Bản-cơ « vượt vè » phái dân sự bằng cách ra lệnh cho Thiệu — Kỳ phải cùng đi với phái dân sự trong cuộc vận động tuyên cử. Nổi xung đến như Trần Văn Hương, Phan khắc

Sửu, Hà Thúc Ký, Vũ Hồng Khanh cũng thấy ngượng gượng. Cho hay cuộc phản kích của phái dân sự xem ra có gây nhiều khó khăn lúng túng cho Mỹ Thiệu Kỳ vậy, nhưng cũng chỉ là những trận bão trong đáy giếng. Vì vậy, cuộc bầu cử chánh, phó tổng thống, thượng, hạ nghị viện vẫn được tiến hành và theo sự đạo diễn của Mỹ, kết quả bầu cử vẫn thuộc về Thiệu Kỳ. Cố nhiên nói Mỹ đạo diễn tức là nói tính chất gian lận của cuộc bầu cử và sự gian lận này biểu hiện rõ nhất là ở số phiếu bầu. Ví dụ : ở Sài-gòn Thiệu — Kỳ thua liên danh Hương — Truyền ; ở Đà-nẵng, chúng thua liên danh Sửu — Đan ; vùng Thủ-dầu-một, chúng thua liên danh Du — Chiêu. Nói gì đến Huế, nơi mà Thiệu — Kỳ đã thắng tay tàn sát nhân dân trong năm trước. Thua khắp nơi dân cư đông nhất ; vậy mà khi công bố, số phiếu của Thiệu — Kỳ bằng số phiếu của các liên danh khác cộng lại. Điều đáng chú ý là liên danh Trương Đình Du — Trần Văn Chiêu, liên danh công kích Thiệu — Kỳ hăng hái nhất nhưng lại được số phiếu nhiều thứ hai. Hẳn rằng đây là âm mưu của Mỹ vừa nhằm lừa bịp về cái gọi là « công bằng », « dân chủ » trong cuộc bầu cử vừa vỗ về kẻ thất bại nhằm dùng vào những việc Mỹ cần trước mắt hay sau này.

(1) Đài Sài-gòn : 14-8-1967.

(2) Roi-tơ — 27-7-1967.

(3) Thời báo Nữ-ước — 14-7-1967,

Ngày 25-10-1967, cuộc bầu cử hạ nghị viện cũng đã được tiến hành. Mặc dù cuộc tranh chấp trong lần bầu cử này cũng khá quyết liệt: 1240 người tranh nhau 137 ghế « hạ nghị sĩ », nhưng nó ít được chú ý vì trung tâm cuộc giao tranh giữa các thế lực tay sai Mỹ là những chức chánh, phó tổng thống và thượng nghị sĩ.

Nhìn chung kết quả của hai đợt bầu cử, các chính khách dân sự đã thất bại thảm hại. Hầu hết những chính khách có tên tuổi trong nghề làm tay sai Mỹ đều lao vào cuộc đua tranh giành giật chức tổng thống, phó tổng thống nên khi bị loại, chúng không còn chỗ đứng ngay cả ở quốc hội. Mặt khác, xét liên danh trúng cử thượng và hạ nghị viện ta lại càng thấy phái dân sự, đặc biệt là các đảng phái chính trị thêm lép vế. Số ghế thuộc về các đảng phái chính trị, kể cả các đảng lớn như Đại Việt, Việt-nam quốc dân đảng rất ít ỏi; ngược lại phần lớn đều lọt vào tay chân Thiệu Kỳ hoặc các thế lực thân Diệm cũ nhưng đã bị Thiệu Kỳ lợi dụng mua chuộc. Trong 6 liên danh trúng cử thượng nghị viện, liên danh mang dấu hiệu « công nông binh » do Trần Văn Đôn đứng đầu, được nhiều phiếu nhất. Cùng với liên danh của Đôn, liên danh mang dấu hiệu « đại đoàn kết » của Phạm Gia Hiền, liên danh « đoàn kết để tiến bộ » của Trần Văn Lắm đều là tay chân cũ của Diệm và tụt ở mức độ khác nhau, nhưng chúng đã bị Thiệu Kỳ mua chuộc. Các liên danh « công ích và công bằng xã hội » của Nguyễn Văn Huyền, liên danh « trời việt » của Huỳnh Văn Cao đều là đại diện của thiên chúa giáo miền Nam hoặc có xu hướng của thiên chúa giáo miền Nam, vốn đã là tay chân của Thiệu-Kỳ. Chỉ còn một liên danh duy nhất và cũng là liên danh ít phiếu nhất, liên danh « bông lúa » của Nguyễn Ngọc Cừ là có mặt bọn Đại Việt. Tính chất các liên danh trúng cử hạ nghị viện cũng tương tự như thượng nghị viện. Có khác chăng Phật giáo chiếm số ghế nhiều nhất: 46, nhưng ngay sau đó là 35 ghế của thiên chúa giáo. Đại Việt Quốc dân đảng, mỗi đảng chỉ có từ 7 đến 10 ghế. Rõ ràng là số ghế của đại diện các đảng phái chính trị ở miền Nam trong thượng hạ nghị viện rất ít và trong lúc phần lớn số nghị sĩ đều là vây cánh của phái quân sự thì tiếng nói của các đảng phái chính trị thực tế sẽ không là gì cả. Lý do đó rất nghĩa vì sao ngay quyền Sài-gòn hiện nay có đủ lệ bộ: chánh, phó tổng thống, thượng hạ nghị viện, nội các dân sự giống hệt Mỹ, nhưng nó vẫn là chế độ độc tài quân phiệt không hơn không kém. Chính vì vậy, nếu trước cuộc bầu cử, mâu thuẫn giữa hai phái đã không dung hòa được

thì sau bầu cử chúng không còn nhìn mặt nhau nữa.

3. Những cuộc phản kích ngày càng ghe ồt của phái dân sự sau ngày bầu cử tổng thống.

Ôm nhiều khát vọng, phái dân sự, đặc biệt là các « chính khách có tên tuổi trong nghề làm tay sai Mỹ bỗng dưng bị loại ra khỏi sân khấu chính trị Sài-gòn. « Hy vọng lắm nên đau khổ nhiều », khiến cho phái dân sự nổi xung đến cực độ và xúm xít mở những cuộc phản kích liên tiếp, tập trung mũi nhọn vào thế lực Thiệu-Kỳ. Ngày 14-9-1967, Trương Đình Du, Âu Trường Thanh cùng 5 ứng cử viên tổng thống khác đã tuyên bố thành lập một mặt trận chống lại Thiệu - Kỳ. Kế đó là cuộc đấu tranh dai dẳng của quốc hội lưu nhiệm đòi hủy bỏ kết quả bầu cử vì lý do không hợp lệ. Đảng chủ ý là ngày 30-9-1967, Ủy ban đặc biệt của quốc hội theo dõi cuộc bầu cử đã ra quyết định bác bỏ kết quả bầu cử vì « có nhiều điều không hợp lệ trong khi tiến hành bỏ phiếu ». Họ tính rằng, ít nhất cũng có 2.724 hòm trong tổng số 8.954 hòm phiếu không hợp lệ. Nhân dân Sài-gòn chưa hết buồn cười vì quyết định « táo bạo » của quốc hội bù nhìn thì liền đó, Phan Khắc Sửu, nguyên chủ tịch quốc hội đã từ chức vì « không muốn chịu trách nhiệm trước lịch sử về việc này ».

Đặc điểm lần phản kích này, phái dân sự không chỉ dừng lại ở mức chửi rủa bọn quân sự, mà đây đó chúng, ít nhiều chúng đã chửi bóng chữ gió cả quan thầy Mỹ. Phan Khắc Sửu dám tuyên bố rằng: sở dĩ thông qua Thiệu - Kỳ trúng cử là do « sức ép ở bên trong và bên ngoài ». Trương Đình Du cũng không chỉ tố cáo Thiệu - Kỳ gian lận: « Ai đã để cho Mỹ đến nước ta và lập ra những căn cứ lớn? Phải chăng là Thiệu - Kỳ? Vì thế họ đã trúng cử ».

Hiển nhiên là các chính khách dân sự đã làm phật lòng chủ Mỹ. Vì biết vậy, lại lợi dụng quyền hành nắm trọn trong tay, Thiệu-Kỳ đã thẳng tay đàn áp phái dân sự bằng vũ lực. Hôm trước Trương Đình Du - Âu Trường Thanh tuyên bố thành lập mặt trận đòi xóa bỏ kết quả bầu cử, thì ngay ngày hôm sau, Du - Thanh và một số chính khách khác bị bắt. Thậm chí, Thiệu - Kỳ đã công bố một bản án đã thảo sẵn, kết án Du 9 tháng tù và phạt vạ 6.000 đô-la vì các tội đã phạm trong những năm 1957, 1962, 1966. Chúng cũng đã trắng trợn đóng cửa các báo công kích chúng, cách chức một loạt các tỉnh trưởng Bình-định, Phước-tuy, Vũng-tàu cùng 50 sĩ quan và nhiều quận trưởng với lý do « không trung thành với bầu cử ». Phạt-xít hơn nữa, ngày

2-10-1967, đề buộc quốc hội bù nhìn phải bỏ phiếu công nhận cuộc bầu cử hợp lệ, nghĩa là công nhận tính chất hợp pháp của ngụy quyền Thiệu—Kỳ, chúng đã triệu tập quốc hội hợp trong khung cảnh mà Việt tấn xã, cơ quan thông tin của ngụy—thủ nhận: «Cảnh sát chiến đấu đã cô lập trụ sở quốc hội lưu nhiệm với bên ngoài bằng các vật chắn bằng gỗ và các nhà chức trách an ninh đóng dọc đường phố». Nguyễn Ngọc Loan, tên trùm cảnh sát thì ngồi trên lăng cao của phòng họp để chỉ huy cảnh sát và uy hiếp các ông nghị. Do vậy, đáng lẽ «có từ 60 đến 80 trong số 117 nghị sĩ quốc hội lưu nhiệm tán thành, coi cuộc bầu cử là không có giá trị. Thế mà lúc bỏ phiếu chỉ còn 43 người dám nói thật ý kiến của họ» (1).

Trên cơ sở thắng lợi này, Mỹ đã bày trò làm lễ tấn phong cho Thiệu—Kỳ vào ngày 3-10-1967 với đích thân phó tổng thống Mỹ Hăm-phơ-rây sang dự. Được chứng kiến cuộc tranh ăn khốc liệt, được nhìn tận mắt kết cục của bãi chiến trường bị thâm ngoại ý muốn của tòa Nhà trắng và lầu Năm góc, Hăm-phơ-rây đã nhắc Thiệu làm theo chỉ thị của Giôn-xơn sau ngày bầu cử tổng thống: «Chỉ định các nhân vật dân sự giữ các cương vị thủ tướng và bộ trưởng, những chức năng không phải quân sự. Cho quốc hội mới một vai trò tích cực và không được phép chen ép nó bằng một bàn tay quân sự nặng nề» (2). Vì vậy, ngày 9-11-1967, Nguyễn Văn Lộc được chỉ định làm thủ tướng chính phủ bù nhìn. Chỉ định Lộc làm thủ tướng Mỹ, chẳng những xoa dịu được phái dân sự ít ra là về danh nghĩa, mà còn dần hòa hoãn mâu thuẫn giữa Thiệu và Kỳ đang căng thẳng đến cực độ. Sử dụng Lộc làm thủ tướng nhằm giải quyết hai mâu thuẫn, đó chẳng phải là một cố gắng lớn, nhằm ổn định bộ máy tay sai của Mỹ đó sao? Nhưng Thiệu—Kỳ không làm đúng lời dạy của Giôn-xơn, ít ra là chúng không làm đầy đủ lời dạy đó. Người ta chưa quên rằng, ngay sau «lễ tấn phong», Thiệu—Kỳ đã thăng chức trung tướng cho một loạt tay chân như Nguyễn Văn Vỹ, tham mưu trưởng liên quân, Linh Quang Viên, bộ trưởng an ninh, Nguyễn Đức Thắng, tham mưu phó, kể cả Nguyễn Bảo Trị và cho họ giữ những chức chủ chốt trong chính phủ ngụy (3). Vả chăng, trong nội các của Lộc có 17 tổng trưởng, 2 bộ trưởng và 7 thứ trưởng thì 11 ghế trong số đó đều do các ủy viên nội các chiến tranh của Kỳ nắm giữ. Nói cách khác, gọi là nội các của Lộc nhưng hoàn toàn do Kỳ chống chế. Đến nỗi hãng UPI ngày 9-11-1967, phải xác nhận

rằng: «Các chính khách Nam Việt coi nội các này như là chế độ của phó tổng thống, trong đó Kỳ vẫn nắm nhiều quyền hành giống như Thiệu». Tình hình đó khiến cho phái dân sự mà trước hết là quốc hội ngụy thêm bất bình và mâu thuẫn giữa chúng với phái quân sự không sao dung hòa được.

Cố nhiên sự chia rẽ trong nội bộ bọn tay sai là điều Mỹ rất kiêng sợ. Đặc biệt, từ sau cuộc phản công và nổi dậy đồng loạt của quân và dân miền Nam từ mùa xuân 1968, đã đặt ngụy quyền Sài-gòn trước nguy cơ sụp đổ, thì sự lo lắng của Mỹ càng tăng lên gấp bội. Đề tập hợp bọn tay sai nhằm chống đỡ những đòn sấm sét của quân và dân miền Nam, Mỹ đã thúc ép Thiệu—Kỳ van vãn «nội các hợp tác với tổng thống trong tinh thần đồng chí», song như chúng ta đã thấy, mọi cố gắng của Mỹ đều vô ích. Theo lệnh Mỹ, Thiệu—Kỳ buộc phải lập «mặt trận liên minh chống cộng cứu nguy dân tộc», buộc phải gán cho người này người khác vào ủy ban này, ủy ban khác. Nhưng trong khi đó, chúng lại cho bắt giam nhiều chính khách và cách chức một loạt tỉnh trưởng không ăn cảnh. Đáng kể nhất là ngày 21 và 22-2-1968, Thiệu—Kỳ đã cho bắt giam: Âu Trường Thanh, Trưởng Đình Du, Hồ Thông Minh (bộ trưởng quốc phòng thời Diệm), Thích Trí Quang và Trần Hữu Quyền, Võ Văn Tài cầm đầu nghiệp đoàn vi lý do «an ninh».

Cho đến lúc này có thể nói phái dân sự đã hoàn toàn thất bại. Hầu hết các «chính khách có tên tuổi» từng chọi nhau với Thiệu—Kỳ trong cuộc tuyển cử nếu không bị Thiệu—Kỳ bắt bớ, quân thúc thì cũng phải tui nghỉu, nuốt hận trở về làm một tên tay sai xa cơ lỡ vận. Mặc dù vậy, chừng nào còn đế quốc Mỹ với chính sách dùng nhiều con bài; chừng nào ngụy quyền Sài-gòn còn thoi thóp tồn tại thì khát vọng của chúng chưa hết, mâu thuẫn giữa các thế lực tay sai Mỹ vẫn còn. Trần Văn Hương đã từng phải chôn vùi tất cả «vốn liếng chính trị» và những kinh nghiệm làm tay sai, từ Pháp qua Nhật đến Mỹ; vậy mà có lúc được Mỹ đem ra cho làm thủ tướng. Nhưng dù là nội các Lộc, nội các Hương hay bất cứ nội các nào khác, trước

(1) AP: 2-10-1967.

(2) AP: 2-10-1967.

(3) Nguyễn Văn Vỹ, tổng trưởng quốc phòng, Linh Quang Viên, tổng trưởng nội vụ, Nguyễn Bảo Trị, tổng trưởng xây dựng nông thôn.

sau chúng vẫn chỉ là con người rơm của bọn bù nhìn quân sự.

Đến đây một vấn đề được đặt ra, vì sao cuộc phản công của phái dân sự có lúc đạt tới qui mô to lớn và rất quyết liệt nhưng trước sau vẫn thất bại? Ngoài những lý do phần trên đã trình bày, chúng ta đặc biệt lưu ý thêm mấy nguyên nhân sau đây:

Thứ nhất, cũng như bọn cầm đầu quân sự các chính khách dân sự kể cả các ông nghị được bầu hồi năm 1966 đều là một bọn sâu mọt, thối nát. Nhưng phái dân sự nổi bật hơn ở tính chất bất lực và ngu muội hết chỗ nói. Ta hãy nghe dư luận báo chí trong và ngoài nước nói về chúng: Hãng UPI ngày 8-10-1966 cho biết, nửa tháng qua kể từ khi được bầu vào quốc hội lập hiến (11-9) các ngài nghị đã làm được những việc sau đây:

— Gửi điện « tri ân » Mỹ và các nước chư hầu Mỹ đã đưa quân vào « trợ giúp Việt-nam ».

— Đòi chuyển nơi họp quốc hội tới một phòng họp khác oai hơn vì hiện nay các ngài nghị đang phải họp trong một rạp hát cũ từ thời Pháp để lại, chung quanh đầy những mặt nạ, hình những vai hề gắn trên tường.

— Đòi cung cấp xe ô-tô riêng vì các ngài nghị cho rằng đi xe khách hoặc tắc xi thì không vinh dự.

— Đòi gán máy phóng thanh ở bàn làm việc trong phòng họp để mỗi khi muốn phát biểu khỏi tốn công đi lên máy phóng thanh chung đặt trên diễn đàn ».

Báo *Dân chúng* ngày 8-10 cũng viết: « Đa số các dân biểu đang cãi nhau không phải về hiến pháp mà là về lương, một số đòi trả lương 6 vạn đồng (gấp 10 lần lương công chức loại khá nhưng cũng không bằng số tiền kiếm được hàng tháng của một gái điếm loại sang — QC). Nhưng báo *Sống* cùng ngày cho biết: « một quan chức chính phủ đã cười mũi và nói rằng: « như vậy nghĩa là thế nào? Họ đòi ăn lương to hơn quốc trưởng à? »

Quốc hội lưu nhiệm thì như vậy, Hội đồng đô thành Sài-gòn cũng nhiều chuyện không hay. Hãng UPI ngày 12-10-1966, thuật một phiên họp của Hội đồng ấy như sau: « Giáp Văn Thập đã mở màn cuộc tranh luận bằng cách tố cáo Bảo, chủ tịch hội đồng, là « một tay chạy hàng sách có uy quyền ». Ngoài chức nghị viện Hội đồng đô thành ra, Thập còn là một dân biểu Quốc hội lập hiến. Thập còn là chủ một trường dạy lái xe hơi. Thập tố cáo Bảo đã dùng thế lực của mình để mua giấy phép xe ca « Luych-ki » làm đảo lộn giá thị trường.

Bà Trần Kim Thoa nghe vậy bực lắm. Bà ta bênh vực Bảo và nói cạnh khóe Thập rằng: « Ông Bảo hãy truy tố một tên lưu manh mang danh ông nghị để làm tiền ». Thập tay dấm hàn, chân dậm đất chửi xỏ, ám chỉ Thoa, thét lớn rằng: Thập « không phải là một kẻ trục lợi mà cũng chẳng phải là một tay buôn vải chợ đen ».

Thoa đáp lại rằng: « Báo chí người ta đăng rằng chính anh là một tên lưu manh trong quốc hội ». Thập chẳng vừa: « Báo chí vạch chính chị là một tay buôn vải chợ đen ».

Những bằng chứng trên đã tỏ rõ sự thối nát, bất lực của các chính khách dân sự hơn bất cứ một lời bình luận nào. Điều đó cho ta hiểu rõ thêm vì sao mỗi khi Thiệu—Kỳ dùng súng đe dọa, các ông nghị đã nhanh chóng thỏa hiệp và biến thành một công cụ thực hiện ý muốn của phái quân sự.

Thứ hai, trong quá trình chống lại phái quân sự, nội bộ phái dân sự bị phân hóa, chia rẽ sâu sắc do nhiều nhóm bám lấy những thế lực để quốc khác nhau hoặc dựa vào từng cánh khác nhau trong phái quân sự, do đó chúng không thể tạo nên thế mạnh cần thiết khả dĩ đương đầu được với phái quân sự. Những chính khách như loại Trần Văn Lý, Phan Quang Dân v.v... vốn là những tên tay sai đã từng được Pháp trọng dụng, nay bán thân làm tay sai cho Mỹ nhưng không được Mỹ tin dùng, nên xông xáo vậy mà vẫn tưởng nhớ chủ cũ, chờ đợi những biến động hão huyền nào đó xảy ra. Những tên dân sự như Đinh Trịnh Chính, Bùi Diễm, Nguyễn Văn Lộc, Trần Văn Đỗ v.v... tuy ở mức độ khác nhau nhưng đều là tay chân của Kỳ. Người Sài-gòn cũng không quên những loại như Nguyễn Văn Hương, Nguyễn Lưu Viên, Mai Thọ Truyền v.v... trước sau vẫn là bộ hạ của Thiệu. Và chẳng, như trên đã nói, ngay trong cuộc phản công phái quân sự, nội bộ phái dân sự cũng bị chia rẽ nghiêm trọng. Trong lúc 7 bộ trưởng dân sự từ chức, mở đầu cuộc chống đối quyết liệt, quy mô thì giữa La Thành Nghệ và Phan Khắc Sửu lại xảy ra cuộc tranh chấp gay gắt để giành chức chủ tịch quốc hội, đồng thời vẫn thấy các cánh dân sự khác xin xỏ những chức của người phái dân sự vừa từ chức. Rõ ràng là đứng lên chống phái quân sự nhưng khi được ban cho chức tước, một số khá đông trong phái dân sự lập tức trở thành tay sai của phái quân sự, quay lại phản bội lại đồng minh của mình. Những mâu thuẫn đó không chỉ diễn ra trong quốc hội, chính phủ ngụy, trong các đảng phái chính trị mà còn được phản ánh ngay

trong các cuộc tranh chấp đi đến phân biệt về tổ chức giữa cánh Thích Tâm Châu và những người thuộc phái đối lập trong đạo phật, giữa nhóm Hoàng Quỳnh và bọn tay sai đội lốt thầy tu trong đạo Thiên chúa. Do đó, có lúc phái dân sự lập được mặt trận này, mặt trận khác, bao gồm những khuynh hướng chính trị khác nhau, nhưng đó là những tổ chức lỏng lẻo và đã tan rã nhanh chóng trước mũi gậy của phái quân sự.

Vì những lẽ đó, tất cả các cuộc phản kích của phái dân sự đều đi đến kết quả tất yếu là

thất bại, và càng mở ra nhiều cuộc phản kích lớn, nội bộ chúng càng chia rẽ, phân hóa nghiêm trọng bấy nhiêu.

Cố nhiên, nguy quyền Thiệu — Kỳ là sản phẩm của cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ thì số phận nó cũng bấp bênh trôi nổi theo số phận của cuộc chiến tranh đó. Vì vậy, tìm hiểu cuộc chiến tranh, hay nói cách khác, tìm hiểu nguyên nhân đưa đến những rối ren, lục đục của nguy quyền Thiệu — Kỳ sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về thực chất của mâu thuẫn và sự diệt vong tất yếu của nó.

II — NHỮNG NGUYÊN NHÂN CƠ BẢN ĐẪY NGUY QUYỀN THIỆU—KỶ ĐẾN TÌNH TRẠNG RỐI LOẠN KHÔNG ỔN ĐỊNH

Nguyên nhân cơ bản trước hết xuất phát từ sự thất bại của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở miền Nam, hay nói cho rõ hơn chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ không có điều kiện tồn tại ở miền Nam Việt-nam.

Mọi người đều biết, chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ là sản phẩm của thể yếu, thể bị động của chúng trước bão táp đấu tranh của các lực lượng cách mạng trên thế giới. Yêu cầu chủ nghĩa thực dân mới và chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ ở bất cứ nơi nào đều đòi hỏi phải có một bộ máy tay sai ổn định, làm công cụ thi hành đặc lực mọi chính sách của chủ nghĩa thực dân giả hiệu. Muốn vậy, chúng phải tạo ra giai cấp địa chủ phong kiến và tư sản mại bản có đủ sức mạnh giương nổi ngọn cờ dân tộc, dân chủ bịp bợm để mỵ dân, lôi kéo được quảng đại quần chúng trước hết là nông dân đứng về phía chúng. Nhưng ở miền Nam, yêu cầu cơ bản này chúng không thể và không bao giờ thực hiện được. Ngay từ khi dựng lên chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm, “cái tử kính của chủ nghĩa thực dân mới ở Đông Nam Á”, mặc dù chúng đã áp dụng một loạt biện pháp: ban hành luật cải cách điền địa, thực hiện chính sách kinh tế tài chính mới mà thực chất là nhằm phục hồi quyền sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ phong kiến, bảo vệ quyền lợi cho giai cấp tư sản mại bản, hòng tạo ra một chỗ dựa vững chắc cho chính quyền bù nhn. Nhưng cuối cùng chúng cũng không thực hiện được. Đặc điểm của miền Nam là giai cấp địa chủ đã bị dả kích nặng nề và phân hóa cao độ từ sau Cách mạng tháng Tám. Trừ một số ít làm tay sai cho Mỹ, gồm những bọn lưu manh, đầu hàng, phản bội mà tiêu biểu là bọn địa chủ công giáo di cư, trong đó có thể lực.

Nguyễn Cao Kỳ vốn mang nặng hận thù giai cấp, còn thì phần lớn đều có thái độ lừng chừng. Một số khác có tinh thần yêu nước. Đã thế, mâu thuẫn trong bọn tay sai với nhau từ thời Diệm đến Thiệu — Kỳ lại càng đầy nhanh sự phân hóa đó, khiến cho giai cấp địa chủ, tư sản mại bản vốn đã què quặt ốm yếu từ thời Diệm đến Thiệu — Kỳ lại càng suy yếu. Lý do đó cắt nghĩa sự bất lực và tình trạng hoàn toàn cô lập của nguy quyền Thiệu—Kỳ trước nhân dân miền Nam.

Một yêu cầu khác của Mỹ là trong quá trình thực hiện chính sách thực dân mới, Mỹ phải mua chuộc, lôi kéo bằng được giai cấp nông dân, tách nông dân ra khỏi cách mạng, tiến tới chỗ cô lập và tiêu diệt các lực lượng vũ trang cách mạng. Nhưng giai cấp nông dân Việt-nam nói chung và ở miền Nam nói riêng đã từng có truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm oanh liệt từ trước khi có nước Hoa-kỳ, do đó họ có một trình độ giác ngộ chính trị cao và hiểu rõ hơn ai hết rằng: « Không có gì quý hơn độc lập tự do ». Vì vậy, dù Mỹ dùng trăm phương ngàn kế, thực hiện âm mưu mỵ dân tinh vi đến đâu cũng không thể đánh lừa được giai cấp nông dân miền Nam. Vả chăng, vì tiến hành cuộc chiến tranh phi nghĩa, ngay từ đầu chúng đã sợ sự quật khởi của nông dân, nên đáng lẽ chúng phải ban hành một chút tự do dân chủ, mong lừa bịp được nông dân, thì ngược lại, chúng phải dùng sức mạnh quân sự, phát-xít hóa bộ máy chính quyền để đàn áp. Hiên nhiên, chúng đã hành động trái với ý muốn, nghĩa là phải dùng bạo lực để đánh ngay vào đối tượng mà chúng cần tranh thủ. Cũng tương tự như vậy, ở thành thị, Mỹ không thể mua chuộc được tầng lớp trí thức vốn đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của cách mạng, lại càng không thể

phỉnh phờ được giai cấp công nhân, giai cấp đã được tôi luyện trong quá trình lãnh đạo cách mạng, đã từng tích lũy nhiều kinh nghiệm quý báu và giành hết thắng lợi này đến thắng lợi khác. Nói cho cùng, Mỹ chẳng những mất chỗ dựa ở nông thôn và mà ngay ở thành thị, chỗ dựa của chúng cũng chỉ là «lâu đài xây trên bãi cát». Sự lúng túng trong cách giải quyết mâu thuẫn giữa yêu cầu lừa bịp với chính sách dùng vũ lực như trên ta đã phân tích không phải đến thời Thiệu—Kỳ mới có, nhưng rõ ràng đến thời Thiệu—Kỳ mâu thuẫn đó đã không thể dung hòa được. Mỹ đạo diễn cho Thiệu—Kỳ bày trò tổng tuyển cử, bầu tổng thống, nghị viện, dân sự hóa chính quyền, nhưng chính quyền Thiệu—Kỳ trước sau vẫn là nền độc tài quân phiệt. Việc Thiệu—Kỳ xây pháp trường cát ở chợ Bến-thành, việc Nguyễn Cao Kỳ tôn Hít-le lên làm thầy rồi trắng trợn tuyên bố: «Độc tài quân phiệt không hẳn là xấu hơn là thực dân và đế quốc», thậm chí có lúc Ca-bốt Lốt—«nhà chính khách» có tên tuổi của nước Mỹ lại tuyên bố: «Mỹ chỉ có một mục đích ở Nam Việt-nam, đó không phải là thiết lập nên dân chủ mà là để đè bẹp sự nổi loạn», v.v... đều là những bằng chứng tỏ rõ chúng lúng túng thất bại trong chính sách lừa bịp, mua chuộc nhân dân miền Nam.

Đặc biệt, từ giữa năm 1965, Mỹ ồ ạt đưa hàng sư đoàn, hàng chục vạn lính vào trực tiếp tham chiến ở miền Nam thì bộ mặt cướp nước trắng trợn của chúng đã bị vạch trần và chân tướng làm tay sai bán nước của bọn Thiệu—Kỳ càng lộ rõ. Điều đó đã làm sụp đổ mọi công lao lừa phỉnh bịp bợm về chính trị từ trước tới nay của Mỹ—ngụy, đồng thời thức tỉnh tinh thần dân tộc của nhân dân miền Nam mà trước hết là nhân dân thành thị. Hơn lúc nào hết, nhân dân thành thị miền Nam thấy rõ không thể sống nổi dưới bộ máy kìm kẹp của chúng. Sự thật lịch sử đó chẳng những chỉ nung nấu thêm lòng quyết tâm chống Mỹ của nhân dân miền Nam mà còn khiến cho không ít bộ phận trong giai cấp địa chủ, tư sản có tinh thần dân tộc cũng chống lại Mỹ—ngụy và chạy sang hàng ngũ Mặt trận dân tộc giải phóng.

Mỹ không tạo được chỗ dựa cho chính quyền tay sai, và càng không lôi kéo được quần chúng nông dân và nhân dân thành thị ủng hộ chính quyền tay sai ấy; cho nên Mỹ buộc phải phát xít hóa chính quyền, bảo vệ chính quyền đó bằng mũi súng lưỡi lê của quân đội. Mâu thuẫn không thể giải quyết được trong việc thực hiện ách nô dịch thực dân của Mỹ phản ánh đầy đủ trong mâu thuẫn nội tại của chính quyền Sài-

gòn. Điều đó cắt nghĩa vì sao nguy quyền Thiệu—Kỳ cũng như tất cả các bộ máy tay sai trước nó, đều ọp ẹp, bất lực, rối loạn và mọi cố gắng của Mỹ để củng cố nguy quyền Sài-gòn đều vô ích.

Thứ hai, ngay từ khi Mỹ nhảy vào miền N. m thể chân thực dân Pháp âm mưu nô dịch nhân dân miền Nam bằng chủ nghĩa thực dân mới chúng đã vấp phải sức đấu tranh oanh liệt và vô cùng anh dũng của nhân dân miền Nam. Đến khi cuộc «chiến tranh đặc biệt» của Mỹ hoàn toàn thất bại, buộc chúng phải đưa quân vào trực tiếp tham chiến để cứu nguy cho cơ đồ chủ nghĩa thực dân mới đang đứng trước nguy cơ sụp đổ thì chính quyền dịch ở nông thôn đã tan rã từng mảng và nhân dân miền Nam đã làm chủ 3/4 đất đai, thiết lập chính quyền của mình ở nhiều vùng nông thôn rộng lớn. Mỹ đưa quân vào không làm nhụt chí khí chiến đấu của nhân dân miền Nam mà chỉ kích thích lòng quyết tâm bảo vệ đến cùng chính quyền cách mạng. Hướng chỉ từ sau Cách mạng tháng Tám và trong 9 năm cầm súng bảo vệ độc lập, chế độ mới đã bám rễ sâu trong quần chúng còn quần chúng thì đã từng thí nghiệm đầy đủ tính ưu việt của chế độ mới, một lòng gắn bó với cách mạng, quyết tâm bảo vệ đến cùng những thành quả cách mạng. Trong hoàn cảnh đó mà Mỹ muốn dùng sức mạnh quân sự, hòng xóa sạch những thành quả cách mạng thì chỉ là ảo tưởng. Đưa quân vào miền Nam, dựng lên bộ máy tay sai do những tên tướng hiếu chiến nhất cầm đầu, Mỹ tưởng một sớm một chiều có thể nuốt trôi mảnh đất miền Nam. Nhưng với quyết tâm không gì lay chuyển được, nhân dân miền Nam hiểu rằng khi kẻ thù đã dùng bạo lực thì không còn con đường nào khác là phải bằng cuộc chiến đấu của mình, kiên quyết đập tan ý chí xâm lược của chúng. Với quyết tâm ấy, Mỹ đưa vào miền Nam 10 vạn quân, nhân dân miền Nam vẫn đánh. Mỹ đưa 20 vạn, 30 vạn, 40 vạn, thậm chí trên 50 vạn, nhân dân miền Nam vẫn quyết chiến quyết thắng, liên tục tấn công dồn chúng vào thế bị động.

Cố nhiên nếu với một triệu 20 vạn quân Mỹ—ngụy và chư hầu được trang bị bằng vũ khí tối tân và các phương tiện chiến tranh hiện đại khác, và nếu bằng «sức mạnh không thể tưởng tượng được» của không quân, Mỹ giành lại được thế chủ động, lấn đất, giành dân, đẩy lùi được các mũi tiến quân của Quân giải phóng, thì chắc chắn Giôn-xon không buồn phiền, quốc hội Mỹ không tranh cãi gay gắt và nguy quyền Thiệu—Kỳ không bị đẩy đến tình trạng mâu thuẫn nội bộ hỗn loạn không dứt.

Ngược lại chính bằng những thắng lợi to lớn của nhân dân miền Nam trong 3 năm qua; bằng những đòn sấm sét đánh bại cuộc phản công mùa khô 1965 — 1966 của Mỹ — nguy tiếp tục tấn công chúng trong mùa mưa 1966 và liên tiếp thu được những thành tích lớn hơn trong mùa khô 1966 — 1967, buộc địch phải chuyển từ « chiến lược phản công » sang « chiến lược tiêu diệt và bình định » và đến nay là « chiến lược quét và giữ », hoàn toàn mang tính chất phòng ngự, là nguyên nhân đưa nguy quyền Thiệu — Kỳ đến tình trạng mâu thuẫn nội bộ gay gắt. Đặc biệt, từ mùa xuân năm 1968 đến nay, bằng sức mạnh tạo nên của chí căm thù và quyết tâm hy sinh vì độc lập tự do cho Tổ quốc, vì nghĩa lớn của dân tộc, quân dân miền Nam đã mở những cuộc tấn công liên tiếp vào những hang ổ cuối cùng của địch, giáng cho chúng những đòn nặng nề nhất, dim sâu cuộc chiến tranh cục bộ của Mỹ vào thăm cảnh thế cùng đường tận, cũng là lúc mâu thuẫn trong nội bộ nguy quyền Thiệu — Kỳ trầm trọng chưa từng thấy. Có thể nói, một sự thật đã thành quy luật là cứ sau mỗi thất bại lớn, đây nguy quyền Thiệu — Kỳ đến bờ vực của sự sụp đổ, thì cuộc xung đột trong nội bộ chúng càng diễn ra gay gắt. Nói cách khác sự bất lực và nội bộ lực đực của chính quyền Sài-gòn lâu nay là sự phản ánh trực tiếp thất bại về quân sự của Mỹ — nguy, và tác động trở lại của nó, sự diệt vong không thể tránh khỏi của nguy quyền Thiệu — Kỳ, đã làm nản lòng quân, khiến cho thất bại của chúng trên chiến trường càng sâu, đậm hơn.

Thứ ba, một nguyên nhân khác khiến cho nguy quyền Thiệu — Kỳ khủng hoảng liên miên là chính sách sử dụng tay sai của Mỹ từ trước tới nay đã mang sẵn trong lòng nó những yếu tố tiêu cực, thất bại.

Với thủ đoạn dùng nhiều con bài, nay dùng tên này mai dùng tên khác, dùng thế lực của phái này kiềm chế thế lực của phái khác, dùng đảng này giữ chân các đảng khác, chia đề trí v.v... Mỹ chẳng những làm cho bọn tay sai đang được sử dụng không yên tâm, mà còn khiến cho các thế lực tay sai khác có ảo tưởng sẽ được chúng tin dùng, dẫn đến tình trạng phái này lấn phái khác, phái này chạy đua xây dựng lực lượng chống phái khác, nhằm tiêu diệt lẫn nhau. Cho nên, khi đã được chủ tin dùng, khi đã có địa vị thì một mặt bọn tay sai mặc cả với chủ đề phòng khả năng bị gạt, bị giết, mặt khác chúng ra sức lôi bẻ kéo cánh, củng cố địa vị tiến tới tiêu diệt nhau để độc quyền làm tay sai cho chủ. Mọi người đều nhớ rằng, trong khi Mỹ giao

chính quyền cho Diệm, tán dương « đẳng » cần lao nhân vị, « phong trào cách mạng quốc gia » của Diệm, Mỹ vẫn ngoặc với cái thế lực thân Mỹ khác như cánh Phan Quang Đán, cánh Nguyễn Tôn Hoàn và duy trì đảng Đại Việt để kìm chế thế lực Diệm. Đến Thiệu — Kỳ, chính sách hai mặt trong việc sử dụng tay sai của Mỹ lại càng trắng trợn. Mỹ ủng hộ Thiệu — Kỳ và cố làm cho cái thế lực tay sai khác thấy điều đó, nhưng chúng lại muốn « dân sự hóa » chính quyền bù nhìn; Mỹ muốn tập trung quyền hành cho Thiệu — Kỳ, gạt Thi gạt Có để tiêu diệt tình trạng cát cứ, nhưng Mỹ vẫn trao quyền sinh quyền sát cho 4 viên tư lệnh quân đoàn ở 4 vùng chiến thuật. Ngay trong việc ủng hộ Thiệu — Kỳ, chính sách của chúng cũng không nhất quán. Lúc chúng ủng hộ Kỳ ra mặt, lúc chúng cho Thiệu làm mưa làm gió trên sân khấu chính trị Sài-gòn, hoặc ủng hộ Kỳ nhưng vẫn dùng lực lượng của Thiệu để kìm chân Kỳ và ngược lại, cho Thiệu mặc sức chặt vây cánh của Kỳ, nhưng vẫn dùng lực lượng nhỏ của Kỳ để ngăn Thiệu đi quá xa con đường chúng muốn. Lý do đó cắt nghĩa nguy quyền Thiệu — Kỳ tới nay có những cuộc đảo chính lớn, nhưng lịch sử tồn tại của nó là lịch sử những cuộc thanh trừng và cải tổ nội các liên tiếp.

Một điều cần nhấn mạnh và điều này đã ảnh hưởng trực tiếp đến sự lực đực của nguy quyền Thiệu — Kỳ là trong chính sách sử dụng tay sai, chủ trương của các nhà cầm quyền Mỹ có nhiều mâu thuẫn. Ngay sau khi bọn tướng trở làm đảo chính lật nội các Phan Huy Quát, Tay-lo vẫn tổ thái độ ủng hộ Quát và tìm cách truất phái tướng trẻ, cụ thể là truất Kỳ, không cho Kỳ làm « chủ tịch ủy ban hành pháp trung ương ». Nhưng cũng như Khánh trước đây, vì được DIA nâng đỡ, Kỳ « cóc cần » Tay-lo và cứ lập nhanh một nội các do hần làm thủ tướng. Ca-bốt Lốt sang làm đại sứ thay Tay-lo, định đưa Trần Quốc Bửu, tên tay sai của CIA lên thay Kỳ, nhưng rút cuộc, tên « chuyên gia làm đảo » chính ấy cũng đành phải đề Nguyễn Cao Kỳ — kẻ đã dám không ra đón hần khi hần tới Sài-gòn nhậm chức — cầm đầu nội các.

Có thể nói, trong quá trình xâm lược miền Nam, bị giằng xé trong mỗi mâu thuẫn không thể khắc phục được giữa yêu cầu mỵ dân và sự bất lực của nguy quyền tay sai, giới cầm quyền Mỹ tỏ ra rất lúng túng và không nhất quán trong việc quyết định sử dụng một loại công thức nào. Không kể 6 loại công thức nguy quyền đã bị đổ từ trước, ngay trong thời Thiệu — Kỳ khi thì chúng tuyên bố ủng hộ

chính phủ « dân sự », khi lại nói « một chính phủ quân sự là tốt hơn » (1). Và trước khi Giôn-xơn đi đến biện pháp giải quyết mâu thuẫn đó bằng cách thuyết phục Thiệu — Kỳ « dân sự hóa » chính quyền, thì nội bộ đại sứ Mỹ thời Ca-bốt Lốt đã diễn ra những cuộc tranh chấp gay gắt không kém những cuộc tranh chấp trong nội bộ ngụy quyền Thiệu — Kỳ. Không phải ngẫu nhiên mà Ca-bốt Lốt từ chối gặp Mắc Na-ma-ra khi Mắc Na-ma-ra được Giôn-xơn cử sang xem xét tại chỗ tình hình Nam Việt-nam hồi tháng 2-1966, hậu quả dẫn tới là Ca-bốt Lốt muốn « về vườn » trước khi hẳn bị gọi về nước. Cũng không phải ngẫu nhiên mà Lén-xđen, trung tướng CIA, trợ lý đặc biệt của đại sứ Lốt, cùng phái đoàn 11 người của hắn, bị Hoa-thịnh-đốn bỏ rơi từ đầu năm 1966 và quyền hành về các vấn đề dân sự thuộc về phó đại sứ Po-tơ. Rõ ràng là từ ngày Mỹ đem quân trực tiếp tham chiến ở miền Nam, chủ trương của Ca-bốt Lốt và Giôn-xơn, của CIA và DIA nhiều khi đối lập nhau rất gay gắt. Cổ nhiên, đều là đại diện cho các tập đoàn tư bản lũng đoạn Mỹ nên trước sau chúng nhất trí trong âm mưu xâm lược miền Nam. Nhưng do quyền lợi của các tập đoàn tư bản lũng đoạn Mỹ ở miền Nam nhiều ít khác nhau, nên thái độ của chúng trong cuộc chiến tranh ở Việt-nam cũng khác nhau. Nói rõ hơn, sự mâu thuẫn trong các chủ trương của Giôn-xơn và Ca-bốt Lốt, của CIA và DIA là phản ánh mâu thuẫn quyền lợi giữa các tập đoàn tư bản lũng đoạn Mỹ. Cuộc chiến tranh xâm lược của chúng ở miền Nam càng thất bại, mâu thuẫn giữa chúng càng gay gắt.

Trong khi Giôn-xơn quyết định cho tổng tuyển cử ở miền Nam và vạch hẳn một chương trình bầu cử cùng các bước tiến hành cho Thiệu — Kỳ, thì ở Sài-gòn, Ca-bốt Lốt « không hải lòng về quyết định tổ chức bầu cử » lúc này mà « muốn người Mỹ trực tiếp cai trị miền Nam dưới danh nghĩa bắt cứ chính phủ nào ở Sài-gòn ». Mâu thuẫn giữa chủ trương của Lốt với Giôn-xơn, giữa cánh CIA với DIA được phản ánh cụ thể trong mâu thuẫn giữa Ca-bốt Lốt, Lén-xđen với Oét-mo-len. Báo Luận đàn Nữ-ước ngày 14-11-1966 xác nhận rằng: « Mọi quyền hành của Mỹ ở Sài-gòn chuyển sang Oét-mo-len và đại sứ Lốt không có quyền hành thực sự nữa ». Khỏi phải nói rằng thực chất mâu thuẫn trong nội bộ bọn cầm quyền Mỹ xuất phát từ sự thất bại của chúng trên chiến trường và sự bế tắc trong chính sách dùng tay sai. Không giải quyết được mâu thuẫn này, chính vì lý do này mà Tay-lo, sau đó là Ca-bốt Lốt và cả bộ máy giúp việc của y phải

« về vườn ». Do bám lấy cái thế lực Mỹ khác nhau mà hậu quả của sự đổ vỡ này cũng diễn ra ngay trong nội bộ ngụy quyền Thiệu — Kỳ.

Một lý do khác nằm trong chính sách dùng tay sai, khiến cho sân khấu chính trị Sài-gòn thêm hỗn loạn là vì chính sách dùng tiền tài, địa vị, mua chuộc, dụ dỗ bọn tay sai của Mỹ đã đưa đến hậu quả tai hại mà Mỹ không lường trước được. Vì đô-la, vì chức tước, cấp bậc v.v... bọn tay sai Mỹ có lúc bất chấp mệnh lệnh của chủ Mỹ khi quyền lợi của chúng bị xâm phạm. Nguyễn Hữu Cồ muốn làm một nhà đại tư bản nên đã không bằng lòng với địa vị phó thủ tướng kiêm tổng trưởng quốc phòng và đã âm mưu ngoặc với phái dân sự định lật đổ Thiệu — Kỳ để nắm trọn quyền bính, độc quyền kinh doanh, ăn cắp viện trợ. Mỹ muốn trong kỳ bầu cử tháng 9-1967 sẽ « dân sự hóa » chính quyền bằng cách cho Kỳ làm tổng thống và một tên tay sai dân sự làm phó tổng thống. Rút cuộc, Thiệu đã bất chấp lệnh Mỹ cử ra ứng cử tổng thống; thậm chí, thông qua hội đồng quân lực, Thiệu đã quật được Kỳ và buộc Mỹ phải bị động đề Thiệu — Kỳ đứng cùng một liên danh ứng cử. Ngụy quyền Thiệu — Kỳ lâu nay không chỉ rối ren vì tranh chấp chức tước quyền hành mà còn rối ren thêm vì những chiến dịch chống tham nhũng liên tiếp. Chúng ta hiểu đó chỉ là một cuộc cướp giết đô-la giữa các thế lực tay sai. Nói rõ hơn, phái này chống phái khác tham nhũng là để độc quyền tham nhũng.

Dù chỉ bằng mấy nguyên nhân trình bày chưa đầy đủ trên, chúng ta đã phần nào cắt nghĩa được sự hỗn loạn không dứt lâu nay của ngụy quyền Thiệu — Kỳ. Những nguyên nhân đó không chỉ cắt nghĩa sự bất lực, thối nát của bộ máy tay sai Thiệu — Kỳ mà còn khẳng định được sự diệt vong tất yếu của nó.

Qua những phân trình bày trên chúng ta thấy rõ ngụy quyền Thiệu — Kỳ cho đến nay tuy không có những cuộc đảo chính dẫn đến thay đổi bọn tay sai, nhưng tuyệt nhiên không phải là một chính quyền ổn định. Ngược lại, do tác động của một loạt mâu thuẫn như chúng tôi đã trình bày, ngụy quyền Thiệu — Kỳ hỗn loạn, thối nát, bất lực hơn bất kỳ bộ máy tay

(1) Tuyên bố của Hăm-phơ-rây, UPI: 27-3-1966.

sai nào trước nó. Nhưng yêu cầu của chủ nghĩa thực dân mới và chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ đòi hỏi phải có một nguy quyền tay sai ổn định. Đặc biệt, trong lúc cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ đang thất bại nặng nề, báo hiệu sự phá sản hoàn toàn của chủ nghĩa thực dân mới, chúng càng cần phải duy trì được nguy quyền tay sai. Cho nên bất lực, thối nát đến như bọn Thiệu — Kỳ mà Mỹ không dám hạ sát nó như hạ sát Diệm — Nhu, không dám lật đổ nó như lật đổ Minh, Khánh. Mỹ không dám thí nó, lật đổ nó vì Mỹ không tìm được bọn tay sai nào khả dĩ hơn Kỳ, mặc dù Thiệu — Kỳ đã là « nhãi nhép ». Và chẳng, binh lính nguy kể cả binh lính Mỹ lâu nay, nhất là từ sau những đòn phản công khùng khiếp của các lực lượng vũ trang giải phóng từ đầu năm 1968, đã mất tinh thần chiến đấu và đang tan rã từng mảng lớn, thì một cuộc lật đổ, một cuộc đảo chính dù khéo léo đến đâu cũng sẽ làm lòng quân thêm nản, thất bại thêm nhanh. Đó cũng là lý do mà hơn 3 năm qua, đôi phen Mỹ định thay thế Kỳ và cũng không phải chỉ sợ sự phản ứng của Kỳ mà chúng vẫn dè dặt chưa dám; chưa dám chứ không phải chưa nỡ. Cũng chính vì vậy mà Mỹ đã dốc lòng, dốc sức cố vực nguy quyền Thiệu — Kỳ ra khỏi tình trạng bất lực, rồi ren. Hai đại sứ Mỹ: « danh tướng Tay-lo » và nhà « chính khách có tên tuổi » Ca-bốt Lốt phải « về vườn »; « con người của năm 1965 », tướng 5 sao Oét-mo-len và bộ trưởng quốc

phòng Mắc Na-ma-ra đều phải nuốt hận « vì cuộc đời thua lỗ ở miền Nam » để cho nguy quyền Thiệu — Kỳ tồn tại, đủ thấy những cố gắng và quyết tâm của Mỹ trong việc duy trì nguy quyền Thiệu — Kỳ, chỗ dựa mà chúng cố bám lấy lớn lao đến mức nào?

Khi chúng tôi đang viết những dòng cuối cùng này thì ở miền Nam, Mỹ — nguy đang bị thua lớn ở mặt trận Tây-ninh và ở nhiều mặt trận khác. Hàng lữ đoàn Mỹ — nguy đang bị diệt gọn ở mặt trận Tây-ninh, đánh dấu thất bại sâu cay chưa từng thấy của quân đội Mỹ. Cũng vì vậy, nội bộ nguy quyền Thiệu — Kỳ thêm lục đục căng thẳng. Đồng thời với các sự kiện trên, Mỹ đã đưa Trần Thiện Khiêm và sau đó là Dương Văn Minh về Sài-gòn. Sự xuất hiện dường như đột ngột của những kẻ cầm đầu phái tướng già, những kẻ tử thù của « phó tổng thống » Nguyễn Cao Kỳ, hẳn không phải là điềm lành của nguy quyền Sài-gòn. Nếu có cánh nào trong phái tướng trẻ, chẳng hạn như phe cánh Kỳ sớm lo cho số phận của chúng và oán chủ Mỹ « bội bạc » thì đó không phải là điều chúng quá lo xa. Nói cho cùng, sự thất bại ngày càng nặng nề của Mỹ — nguy trên khắp chiến trường miền Nam hiện nay, cho phép ta khẳng định được rằng, nguy quyền Thiệu — Kỳ, công cụ của cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ đang tồn tại những ngày cuối cùng, trên mảnh đất cuối cùng hiện còn trong tay chúng.

15-10-1968

Cuộc nổi dậy chống Nguyễn (1816—1844) do Lê Duy Lương đứng đầu

DU NGHỆ

TRƯỚC đây đối với vấn đề Lê Duy Lương, nhiều sử gia chỉ nhìn bằng cặp mắt thiên lệch, phiến diện hoặc xem thường, cho nên có sách thì coi như « giặc », có sách thì đề cập một cách hời hợt qua loa, chẳng hạn như *Việt-nam sử lược*, Trần Trọng Kim viết: Lê Duy Lương « chỉ dương được vài ba tháng thì bị bắt, đóng cũi giải về kinh trị tội. Còn bọn Quách Tất Công, Quách Tất Tế thì chẳng được bao lâu mà tan » (tr. 443) (1). Thế là Trần Trọng Kim khẳng định rằng cuộc nổi dậy của Lê Duy Lương chỉ được vãn vẹn trong một thời gian rất ngắn: « vài ba tháng »!

Kỹ hơn và tiến bộ hơn, trong *Lịch sử Việt-nam*, quyền hạ (2), tác giả Đào Duy Anh đã dành ngót hai trang viết về Lê Duy Lương: Năm 1831, Lê Duy Lương xưng là Đại Lê Hoàng tôn, âm kết với các họ thổ ty ở Thổ-âm (3) và Thạch-bì đề mưu khởi nghĩa. Năm 1836, Lê Duy Lương bị bắt. « Bọn Quách Tất Công, Quách Tất Tại vẫn lần lút và tôn một người tôn thất khác của nhà Lê là Lê Duy Hiền làm minh chủ... Đến nửa năm sau thì đại khái nghĩa binh tại các nơi đều tan » (tr. 376—377). Như vậy, ông Đào nhìn nhận rằng cuộc khởi nghĩa phủ Lê từ Lê Duy Lương qua Lê Duy Hiền chỉ tồn tại được 6 năm thôi.

Nhưng qua sự đi sâu tìm hiểu của chúng tôi, chúng tôi thấy rằng từ năm 1816, Lê Duy Lương, dưới sự tôn phủ và ủng hộ của các yếu nhân trong nghĩa quân, đã xây dựng căn cứ địa ở Thạch-bì sách trong Rừng-ngang (4) rồi hoạt động cả một địa bàn rất rộng lớn: Ninh-bình (5), Thanh-hóa, Hưng-hóa... Hết minh chủ này đổ, lại minh chủ khác lên thay, duy trì công cuộc kháng Nguyễn, kéo dài đến

ngót ba chục năm. Một lực lượng khởi nghĩa như vậy thật đáng cho chúng ta ngày nay suy nghĩ, nghiên cứu.

Nay chúng tôi xin giới thiệu cuộc nổi dậy của Lê Duy Lương với sự cộng tác của nhà họ Quách ở Sơn-âm (người thiểu số) và của các thủ lĩnh nghĩa quân như Ba Nhân (6), Tiền Bột (7) (người miền xuôi), v.v...

..

Lê Duy Lương, dòng dõi vua nhà Lê, là con Lê Duy Hoán và là cháu nội Lê Duy Chi (8). Duy Chi là em Lê Chiêu-thống (1787—1789).

Sau khi Duy Chi bị diệt ở Bảo-lạc vì dấy quân chống triều Tây-sơn, Duy Hoán bí mật ẩn náu ở vùng Việt bắc, nương tựa phiên thần Ma Thế Cổ (9). Tháng 9 âm lịch năm 1802, Gia-long, đề xoa dịu lòng người Bắc-hà hoài niệm Lê triều, phong tước công cho Lê

(1) Bản in lần thứ 4, Tân Việt xuất bản, 1951.

(2) Xây dựng, Hà-nội, 1955.

(3) Trong *Thực lục*, Đề nghị kỷ, đều chép là Sơn âm. — D.N. chưa.

(4) Tức miền Thượng tỉnh Ninh-bình (sau là Hòa-bình).

(5) Ninh-bình bấy giờ gồm cả Hòa-bình sau này.

(6), (7) Tức Nguyễn Văn Nhân và Lê Văn Bột (xem *Thực lục chính biên*, Đề nghị kỷ, quyền 174, tờ 1b—2a).

(8), (9) Theo *Minh đô sử*.

Duy Hoán (1), « tru đãi » chẳng kém Lê Duy Đạt (2).

Năm 1813, Duy Hoán phần bị kiềm chế, phần bị tước đoạt lương bổng (3), uất hận trước sức cường tỏa, muốn vượt ra ngoài nanh vuốt của bọn thống trị phong kiến nhà Nguyễn, bèn ngầm nuôi cái chí phục Lê, dùng nhà sư Hà-liệu làm mưu sĩ, đúc ấn đồng. Việc phát giác, Duy Hoán cùng vợ con đều bị giải vào kinh, bị khép vào tội tòng xẻo, giam ở nhà lao bên Bàng-hồ. 13 người gia đồng của Duy Hoán đều bị xử tử. Con nhỏ là Duy Lương và Duy Nhiên trốn được vào trong rừng núi.

Sau đó ba năm, Duy Hoán bị giết (1816). Duy Lương liền bí mật cùng các thổ hào Rừng ngang là Quách Tất Tại ẩn náu ở sách Thạch-bì, khai khẩn ruộng đất hàng nghìn khoảnh, tích tụ lương thực, tiền tài, chiêu binh mãi mã. Căn cứ của họ chiếm được một địa hình địa thế khá hiểm yếu : xung quanh có núi cao đứng thẳng như vách đá; lối đi khuất khúc quanh co như ruột dê, lại có nhiều ngách tỏa ra có thể thông đi các lĩnh; phía trước chỗ ở có suối, có thể giữ nước lại hay tháo đi. Chỗ đất thiên hiểm kiên cố này đã góp phần dễ dàng cho nghĩa quân hoạt động.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc nổi dậy, các tướng họ Quách đưa Lê Duy Lương lên làm minh chủ, nêu danh nghĩa phủ Lê, hiệu triệu dân chúng.

Dưới cờ nghĩa quân bấy giờ có các tướng như Quách Tất Công, Quách Tất Tế (4), Đinh Công Tiến và Đinh Công Dụng...

Thủ lĩnh các nghĩa quân khác như Chiêu Lận, Tiền Bội, Đội Thự và Ba Nhân... bấy giờ cũng hưởng ứng và chiến đấu bên Lê Duy Lương.

Tháng 3 âm lịch năm 1833 (quí tị, Minh-mệnh năm thứ 14), nghĩa quân Lê Duy Lương, được chia đặt làm năm quân (5), bắt đầu cử sự : xuất phát từ sông Thanh-quyết, đánh phá đồn Ninh-bình, chiếm giữ đèo Ba-dội (Tam điệp sơn) để cắt đường giao thông từ kinh đô Huế ra Bắc.

Mặt khác, nghĩa quân tiến công các huyện Bát-bạt, Tam-dương, Đà-bắc, Mỹ-lương đến phủ Quảng-oai, bắt sống được hai viên đốc phủ Quảng-oai và Vĩnh-tường của nhà Nguyễn. Đốc phủ Lâm-thao, tên là Hương, cũng bỏ phủ thành, chạy trốn. Nghĩa quân đốt phá phủ đường của phủ này (6). Các tri huyện Thanh-ba, Hoa-khê (7) và Hạ-hoa (8) đều sợ oai, trốn cả.

Ngày 20 tháng 3 ấy (cùng năm), nghĩa quân nhân đà thắng lợi, với khí thế đang lên, tiến

vây thành Hưng-hóa. Các đám võ trang hoạt động ở Trung-hà bấy giờ đều bí mật liên lạc với nghĩa quân, hẹn làm nội ứng, thường ngầm đón chặn quân Nguyễn.

Từ ngày có cuộc nổi dậy của nghĩa quân Lê Duy Lương, Ninh-bình trở thành một trong các mục tiêu quân sự quan trọng. Vì vậy Minh-mệnh sai Hưng-hóa tuần phủ Nguyễn Nhuận đi kinh lý Ninh-bình.

Ngày 27 cùng tháng, nghĩa quân giao chiến với phó cơ người làng Đăm (9) ở Quảng-oai : quân Nguyễn bị bại trận. Tướng Tiền Bội bên nghĩa quân xung phong, chém các tướng sĩ địch; cha con phó cơ đều thua chạy, trốn vào Thao-giang. Bọn quan nhà Nguyễn được cử đi tiểu bấy giờ nhân dịp, tha hồ thả tay sát hại bạn đồng liêu và dân chúng. Âm sát Sơn-tây Hồ Bảo Định là một điển hình cho những hành động tàn bạo này.

Bảo Định cùng án sát Hà-nội Nguyễn Kim Bảng và bố chính Hải-dương Nguyễn Công Trứ, đề giải cứu Hưng-hóa, kéo quân tiến đóng ở Quảng-oai. Bảo Định sai giết ngay Lâm-

(1) Khi Gia-long cầu tìm con cháu nhà Lê, Duy Hoán được Ma Thế Cổ khai báo tiến cử, Gia-long bề ngoài làm ra hậu đãi Duy Hoán : phong làm Diên tự công, liệt ngang hàng với tước thượng công, vào châu không phải lạy, hưởng lộc bằng 1.600 người tự dân và 10.000 mẫu tự điền, giữ việc thờ cúng nhà Lê.

(2) Duy Đạt bấy giờ làm tiết chế thủy bộ chư quân kiêm chưởng nội ngoại binh diên, bình chương quân quốc thái úy, tước Đạt quận công, trấn thủ Thanh-hóa.

(3) Theo *Quốc sử di biên*, tr. 82 thì năm 1813 Duy Hoán vì đánh chết một người canh cửa, bị Gia-long phạt bổng một năm và bắt giảm bớt các nghi trượng hành ngai.

(4) *Thực lục* Đế nhị kỷ, quyển 179, tờ 35b nói Quách Tất Công là con của Quách Tất Thúc ; *Quốc sử di biên* chép là con của Quách Tất Tại.

(5) Trung, Tiền, Hậu, Tả, Hữu.

(6) Có thuyết nói : Khi nghĩa quân đánh Lâm-thao, tri phủ Nguyễn Khắc Mẫn lên trốn ra ngoài, bọn hào mục địa phương nhân cơ hội, nổi lên cướp của cải, đốt dinh phủ. Bấy giờ Mẫn lại quay về phủ, trút cả tội lỗi cho đốc phủ Hương, do đó Hương bị xử trảm.

(7) Sau đổi Cẩm-khê.

(8) Sau đổi Hạ-hòa.

(9) Tên chữ Hán là Tây-đam, sau đổi Tây-tự.

thao đốc phủ Hương về tội bỏ phủ thành. Lại thấy viên quyền tri phủ Lâm-thao nói cai tổng và phó tổng, người làng Kinh-kê thuộc huyện Sơn-minh, đều ngả theo nghĩa quân, Bảo Định liền sai chém luôn với vài mươi dân lành người làng Á-nguyên, cả già lẫn trẻ ! Độc ác hơn nữa là chúng lại nhử tâm tàn sát nhân dân Trung-hà vì cho rằng họ đã hưởng ứng theo nghĩa quân (1).

Bấy giờ nghĩa quân đang dốc toàn lực vào việc bao vây tỉnh thành Hưng-hóa, đàn mỏng lực lượng ra một diện tích khá rộng : từ Thuận-nghe đến Tam-son, rải rác đóng hàng 14 đồn.

Tuần phủ Hưng-hóa Ngô Huy Toàn đóng chặt cửa thành chống cự và cố thủ để đợi quân cứu viện. Trong thành Hưng-hóa, khi đang bị vây khốn, chỉ có 370 người. Nghĩa quân chia làm bốn cánh, ngày đêm đánh trống, reo hò, bắc thang dài, dùng vài nghìn nổ cứng và súng lớn bắn vào trong thành.

Để chống lại, Ngô Huy Toàn sai bắn súng thần công, lại bắn hỏa hổ đốt cháy các nhà cửa ở phụ quách : nghĩa quân bị thương vong khá nhiều ! Huy Toàn lại phá cột cờ trong thành, lấy đá ong bắc phụ bên vở thành để đánh phá thang dài ở ngoài của nghĩa quân. Khi đạn đã hết, Huy Toàn sai chặt đồng làm đạn. Nghĩa quân viết thư bắn vào trong thành để dụ hàng, đại ý nói : « Đường từ Kinh ra Bắc đã bị cắt đứt ; các thành Ninh-bình, Hà-nội và Sơn-tây đều bị hãm, thì Hưng-hóa cô lập, còn cố thủ thế nào được ! Nền mau mau đầu hàng ngay thì hơn ! » (2).

Thành Hưng-hóa bị nghĩa quân bao vây đã 20 ngày. Tương, muối là thức ăn cần thiết hằng ngày cho quân lính trong thành bấy giờ đã hết sạch, mà số người để giữ thành, như trên đã nói, còn có hơn ba trăm. Sự tình này chỉ có thể nán ná duy trì được ba ngày nữa ; nếu viện binh nhà Nguyễn không kịp thời kéo đến giải vây thì thành Hưng-hóa không còn đủ khả năng để đứng vững được.

Để cứu nguy cho thành này, từ mồng 3 tháng tư âm lịch năm 1833, triều đình Huế đã cử binh bộ thượng thư Lê Văn Đức làm Hưng-hóa chiêu thảo, thống suất bọn thống chế Đản và phó cơ Lung đem hai vạn quân Long-thao và Bảo-lực đi đánh dẹp.

Khi đến Ninh-bình, bọn Đức dẫn cây rừng, mở đường, treo giải thưởng 500 lượng bạc để mua đầu các thủ lĩnh nghĩa quân.

Trong khi bọn Đức kéo quân lên Hưng-hóa thì chính là lúc nghĩa quân đang vấp phải lực lượng liều chết cố giữ của bọn Ngô Huy Toàn.

Thình lình đạo quân chiêu thảo của Đức, với khí thế đầy sinh lực, rầm rộ ập đến. Đứng trước tình thế phía trước phải đương với kiên thành, phía sau lại có viện binh của địch, nghĩa quân đành phải giải vây, rút vào rừng. Bọn Ngô Huy Toàn nhân đà thuận lợi, liền mở cửa thành, dốc quân ra truy kích : nghĩa quân bị chém và bị bắt vô kể ! Bọn người nhà của Toàn là Vương và Đặng rất hăng trong việc đuổi đánh nghĩa quân. Tỉnh thành Hưng-hóa lại lọt vào tay quân Nguyễn. Bấy giờ là ngày mồng 9 tháng tư năm quý tị (1833, Minh-mệnh năm thứ 14).

Nhưng, chi binh khác của nghĩa quân hãy còn hoạt động ở Hưng-hóa. Mồng 5 tháng 5 cùng năm, cánh nghĩa quân này kéo đến bao vây đồn binh của phó cơ Lung nhà Nguyễn vừa tới đóng ở Văn-thịnh. Cuộc bao vây kéo dài được 10 ngày. Khi Lê Văn Đức kéo quân đến thì nghĩa quân phải rút lui, giữ Tuần-quán (3) và Hà-dương (4). Tương Chiêu Lận đóng giữ đồn Mô-quạ (5) bị lọt vào tay Đức. Các trưởng châu Văn-bàn (6) 5 người đi với nghĩa quân cũng bị bọn Đức bắt và chém.

Thế là Hưng-hóa hoàn toàn bị địch giành được. Lê Duy Lương phải chạy vào Ninh-bình, lẫn trốn ở vùng Sơn-âm, cùng các tướng Quách Tất Công, Quách Tất Tế gây lại lực lượng.

Theo phương diện hình thế địa lý đương thời, Sơn-âm là một xã thuộc huyện Lạc-thổ tỉnh Ninh-bình : địa thế hiểm trở, lam chương nặng nề, hơn nữa, có núi trùng điệp, suối ngắn

(1) Về sau, Minh-mệnh có phạt Hồ Bảo Định (giáng cấp và bắt đi hiệu lực) về tội tự tiện giết đốc phủ Hương, nhưng không hề dă động đến việc tên « đao phủ » Bảo Định đã tàn sát dân Trung-hà và chém giết hàng mấy chục người làng Á-nguyên. Thế đủ chứng tỏ rằng, đối với nhân dân đương thời, bọn vua quan nhà Nguyễn không còn một chút lương tâm và lòng trắc ẩn gì cả !

(2) Trả lời thư này của nghĩa quân, bọn Ngô Huy Toàn viết : « Chúng tao chỉ biết giữ thành, không biết hàng giặc. Ở trong thành bấy giờ, chúng tao chỉ có 300 người thôi, bọn bay có phá được thì cứ phá, cần gì phải thư với từ ! » (theo *Quốc sử di biên*).

(3) Nay thuộc Tuyên-quang.

(4) Tức Hà-giang ngày nay.

(5) Chữ Hán là « Ô trủy đồn ».

(6) Thuộc Yên-bái.

cách, rất dễ lẫn trốn ẩn nấp; đặc biệt là mùa hè, bất tiện cho việc hành quân. Thêm vào đó, nhà họ Quách rất có bề thế và thâm căn cố đế ở địa phương, vì họ hàng và thông gia nhà Quách bàn cứ rất đông ở đó. Qua tài liệu trong *Thực lục* Đế nhị kỷ (1), chúng ta thấy Minh-mệnh đã phải khổ tâm nhọc trí trong việc lo nghĩ về Sơn-âm là thế nào... Có lần Minh-mệnh đã phải bí mật ra lệnh cho các quan tỉnh Thanh-hóa, Hà-nội và Sơn-tây đều phải lãnh binh tỉnh mình, hoặc một, hai viên quân cơ, hay quân vệ đặc lực, đem sáu, bảy trăm binh lính đi đồn đóng chặn các đường hiểm yếu thông đến Sơn-âm. Các tỉnh trên đây một khi tiếp được tin quan báo của Ninh-bình thì phải cùng đến hội triều (*Thực lục*, Đế nhị kỷ, quyển 174, tờ 6a — b).

Đến tháng 10 âm lịch năm 1836, các tướng Quách Tất Công, Quách Tất Tế lại tiếp tục hoạt động.

Bấy giờ Lê Duy Lương đã bị giết (1836), nhưng cuộc chống Nguyễn cũng không vì thế mà ngừng phát triển. Lê Duy Hiền, con Lê Duy Trạch, cũng là dòng dõi nhà Lê, lại được người Bắc-ninh là Hoàng Đồng Nguyệt, đưa vào Sơn-âm, suy tôn là Đại Lê hoàng thân Hiền công. Các tướng Quách Tất Công, Quách Tất Tế lại từ Sơn-âm kéo quân ra: ba lần chiến đấu với đạo quân của An — Tĩnh tổng đốc Tạ Quang Cự, nghĩa quân đều thắng lợi (2).

Đề phân tán lực lượng quân Nguyễn, tướng Ba Nhân bấy giờ lại thống suất người Man ở Mộc-châu, đánh phá huyện Tam-dương. Bắc-kỳ do đó quá rối loạn nhộn nhịp! Minh-mệnh phải hạ chiếu cho bố chính Bắc-ninh Nguyễn Đăng Giai thống suất lãnh binh Hà-nội, chỉ huy cả bọn Trần Danh Bru, Hồ Bảo Định và Bùi Phong đem đại quân đi đánh Sơn-âm.

Cuối năm 1836, khi Nguyễn Đăng Giai kéo quân đến Ninh-bình, cùng với lãnh binh quan Hà-nội chia đóng đồn trại, nghĩa quân phải lui giữ Thiên-quan (3), bị mất 1 chiêng, 1 trống và 1 kỳ bài.

Bọn quan nhà Nguyễn tung quân đi càn quét. Dân địa phương phải tan tác trốn tránh, trong vòng vài trăm dặm vắng tanh không có khói bếp. Đồn trại của nghĩa quân bị địch thiêu đốt.

Tháng 2 năm sau (đinh dậu, 1837), quan quân nhà Nguyễn mở cuộc tấn công vào Sơn-âm một cách ráo riết và đại qui mô:

Đạo quân của Tạ Quang Cự, kinh lược Ninh-bình, từ xã Bình-hiêm thuộc Bắc-ninh tiến đến địa phận xã Kim-bộ giáp Sơn-tây;

Đạo quân Hà Duy Phiên, tham tán, từ xã Trường-môn thuộc Bắc-ninh tiến đến địa phận xã Minh-lương giáp Sơn-tây;

Đạo quân Trần Văn Trung, hộ lý tuần phủ, từ xã Thượng-lũng thuộc Bắc-ninh tiến đến xã Chân-phúc giáp xã Bình-hiêm;

Mấy đạo quân trên đây đều nhằm đánh khắp vào một mục tiêu quân sự: Sơn-âm. Những đường yếu hại ở bốn phía xung quanh Sơn-âm, chúng đều đặt binh đóng mai phục, và đề ngăn ngừa nghĩa quân rút chạy lên Sơn-tây, chúng cất phó lãnh binh Hoàng Văn Viên chặn đóng (4).

Bấy giờ Lê Duy Hiền đóng ở sách Thọ-thắng, do Hậu đồn chánh thống nghĩa quân bảo vệ. Khi Thọ-thắng bị phó sứ Doãn Uẩn từ Bát-vân đánh vào thì nghĩa quân cố bám lấy địa hình hiểm trở mà chống cự, nhưng các đồn trại của nghĩa quân luôn luôn bị phá, nhiều người bị thương vì súng đạn địch, nghĩa quân phải lần trốn (5).

Đề đổi phó lại cuộc càn quét của địch, nghĩa quân thường ẩn nấp mai phục ở trong bụi rậm, thỉnh linh bắn tỉa rồi lại rút đi nơi khác.

Khi bọn kinh lược Tạ Quang Cự và tham tán Hà Duy Phiên xông vào đánh phá Sơn-âm, chúng lùng tìm đến hơn 5 ngày, vẫn không bắt được gì cả. Chúng thúc quân phá rừng, dẫn nửa, mở đường để truy nã đến cùng kiệt (6). Nghĩa quân có 17 người bị chém và hơn 270 người nam nữ lão ấu bị bắt làm tù binh, trong đó có đốc chiến Quách Tất Căn là cháu chú bác của Quách Tất Công cùng với em gái và vợ lẽ của Quách Tất Tế. Đồng thời những súng nhỏ, pháo lớn và binh khí khác bị tước đoạt khá nhiều. Duy các yếu nhân trong nghĩa quân như Lê Duy Hiền, Quách Tất Công và Quách Tất Tại đều trốn thoát được (7).

(1) Xem quyển 168, tờ 10a — 24b; quyển 171, tờ 38a — 39a; quyển 173, tờ 16a — b; quyển 174, tờ 4a — 6a, v.v...

(2) Xem *Thực lục*, Đế nhị kỷ, quyển 174, tờ 28a — 29a; *Quốc sử di biên*, trang 266.

(3) Sau đổi Nho-quan. *Quốc sử di biên* in là Đại-khai.

(4) Theo *Thực lục*, Đế nhị kỷ, quyển 178, tờ 6a — 7a.

(5) Theo *Thực lục*, Đế nhị kỷ, quyển 178, tờ 10a.

(6) Sách đã dẫn, quyển 178, tờ 13b.

(7) Sách đã dẫn, quyển 179, tờ 11a — 12b.

Đến tháng 4 cùng năm (đinh dậu, 1837), căn cứ Sơn-âm lại bị tấn công lần nữa: Quách Công Đề và Quách Công Cát là thổ ty xã Cổ-đế phải đem Lê Duy Hiền vào trong núi thuộc địa phận thôn Đàm-đa, xã Cổ-đế. Lê Duy Hiền bị bọn vệ úy Trần Văn Luận trong đạo quân Hà Duy Thiên lùng tìm và bắt được. Công Đề và Công Cát cũng bị biên binh Nhà Nguyễn bắt cả (1). Sau đó vài ngày, đạo quân Tạ Quang Cự lại bắt được Quách Tất Công ở xã Thượng-lũng. Sự việc này làm cho Minh-mệnh rất vui sướng và đánh giá rất cao. Y nói: « Quan quân từ mùa đông năm ngoái (1836) đến mùa hạ năm nay (1837), phải gởi giáo, lẫn lộn hiểm trở, giải gió dầm sương đã lâu rồi... Quách Tất Công tuy không phải là minh chủ, nhưng thực là thủ mưu. Nay nó đã bị bắt, ta có thể cho là êm việc... » (2).

Còn Hoàng Đồng Nguyệt, người đã đưa Lê Duy Hiền lên làm minh chủ, bấy giờ cũng bị dân binh bắt nộp. Đồng Nguyệt cần lười tục tữ, bị Tạ Quang Cự xử lăng trì (3). Viên phòng ngự của nghĩa quân cũng bị đạo quân Tạ Quang Cự bắt được khi đạo quân này tiến đến huyện Cẩm-thủy thuộc Thanh-hóa (4).

Để thực hiện triệt để thủ đoạn đàn áp man rợ, Minh-mệnh sai đào mả Quách Tất Thúc (cha Quách Tất Công), đào mả ông nội và cha mẹ Quách Tất Tại, Quách Tất Tế, tẩn nhò hải cốt, ném xuống sông. Đồng thời lại bắt phẳng những gò đồng nhon như gươm giáo ở vùng Sơn-âm, vì chúng mê tín cho rằng đó là hình thế địa lý đã tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc khởi nghịch (5).

Khi đó nghĩa quân tuy đã dần dần bị dồn đến bước đường cùng, nhưng có một số yếu nhân như Quách Tất Tế, Đinh Thế Đội, Tiền Bội và Ba Nhân, v.v... vẫn còn trốn tránh và hoạt động được.

Năm 1842, Tiền Bội bí mật liên lạc với Nhân và Sùng, hoạt động ở vùng Sơn-tây (6).

Qua năm sau (1843), tháng 2 âm lịch, Tiền Bội ẩn núp ở huyện Phù-ninh, thời thường chờ bông gạo đến bến sông để trao đổi hàng hóa, rồi dụ đến và bắt cóc bọn phú thương để lấy tiền, chỉ dùng trong quân. Nguyễn Đăng Giai bấy giờ làm Sơn — Hưng — Tuyên tổng đốc (1843) đem quân đi liêu. Giặc sai đồn cây, dẫn gỗ, ngả chặn các đường núi. Nghĩa quân dưới cờ của Bội bị phong tỏa, đường tiếp tế bị nghẽn, các tướng Thạch và Sùng đều phải ra thú; Bội phải từ Sơn-tây trốn sang Bắc-ninh. Ba Nhân lần trốn ở dân gian, bị người bản địa bắt nộp cho quân Nguyễn: Nhân phải hy sinh.

Khi tướng Bội đang ẩn náu ở Bắc-ninh thì tổ mộ ông bị Đăng Giai khai quật và con trai ông bị bắt làm con tin. Đồng thời thầy học ông, người Hà-nội, bị Đăng Giai bí mật dụ đến để sai đi chiêu hàng Bội. Do đó Bội phải quyền nghĩ ra thú. Triều đình nhà Nguyễn cho Bội làm cai đội, coi quản toàn quân đã đầu hàng, và theo Đăng Giai đi đánh dẹp. Nhưng đến năm 1844, nhân dịp được Đăng Giai sai đi chiêu dụ Lý Hồng Nhân và Lý Hồng Thạch, Bội khi đến nơi, liền hòa ngay với Lý Hồng Nhân, không trở lại chỗ Đăng Giai nữa.

Dẫu vậy, nhóm lửa khởi nghĩa lẻ tẻ này tuy leo lét được một thời gian ngắn, nhưng rồi cũng dần dần tàn rụi trước sức áp đảo tàn bạo của nhà Nguyễn.

Sau khi lực lượng các đám nghĩa quân trên đây đã tàn tạ, nhưng ngọn cờ phủ Lê thời thường vẫn được giương cao và thời gian vẫn còn kéo dài mãi đến năm 1847 cuối đời Thiệu-trị, và liên miên đến năm 1854 đầu đời Tự-đức. Ấy là cuộc khởi nghĩa đưa Cả Phủ (7) lên làm Lê chân nhân do các thủ lĩnh như Nguyễn Đình Hoan (8) mưu đồ đẩy lên ở Thái-nguyên và cuộc nổi dậy đưa Lê Duy Cự lên làm minh chủ do Cao Bá Quát lãnh đạo ở vùng Sơn-tây (9). Nó có tác dụng cổ vũ nhân tâm, vũ trang đấu tranh chống áp bức bóc lột, nổ ra nhiều lúc và nhiều nơi sau này, chẳng hạn như các cuộc

(1) Sách đã dẫn, quyền 180, tờ 10b — 11a.

(2) Sách đã dẫn, quyền 180, tờ 12a — b.

(3) Sách đã dẫn, quyền 180, tờ 13a.

(4) Theo *Quốc sử di biên*, tr. 269.

(5) Theo *Thực lục*, *Đệ nhị kỷ*, quyền 179, tờ 35a — 36a.

(6) Vì nghĩa quân lại tiếp tục hoạt động ở Sơn-tây, nên tuần phủ tỉnh này là Vũ Vĩnh bị cách chức.

(7) Cả Phủ, người Thanh-hóa, dòng dõi nhà Lê.

(8) Nguyễn Đình Hoan, người Phong-lăng thuộc Ninh-bình, cùng các bạn là Cả Lâm, Cả Tân và Chánh Đạo v.v... cùng mưu phủ Lê, chống Nguyễn, nhưng bị bọn cầm quyền đương thời dập tắt ngay (theo *Quốc sử di biên*, tr 388).

(9) Xem *Liệt truyện*, *Nhị tập*, quyền 46, tờ 14b — 16a.

khởi nghĩa của Cai Vàng (1862) (1) và của Đoàn Trung, Đoàn Tư Trúc (1866) (2) v.v..., làm cho bọn thống trị phong kiến nhà Nguyễn thất điên bát đảo, ăn không ngon, ngủ không yên, thỉnh thoảng phải ra hết ân chiếu này đến ân chiếu khác, một phần nào cũng phải chú ý gương nhẹ đối với nhân dân, không dám coi thường câu thí dụ của Nguyễn Thế Lương (3) đã dám nói thẳng vào mặt vua chúa đương triều : « *Vua như thuyền, dân như nước ; nước có thể lật nhào được thuyền, chứ thuyền không bao giờ lật nhào được nước !* »

Vi có những cạnh khía tích cực như vậy, cho nên cuộc khởi nghĩa do Lê Duy Lương khởi đầu dù đã đi đến mặt lộ, như vẫn được người ta ủng hộ, chẳng hạn như hai xã Thạch-bì và Thanh-nê vẫn biết những đòn trừng phạt của triều Nguyễn sẽ giáng nặng trên đầu mình, thế mà cứ tận tâm che giấu, chứa chấp yếu nhân của nghĩa quân, trong có Đinh Thế Đội. Và, cuộc khởi nghĩa này đã có tác dụng trong một giai đoạn lịch sử nhất định và trong một hoàn cảnh xã hội nhất định, tồn tại được một thời gian dài : ngót ba chục năm (1816—1844). Nhưng bên mặt tích cực của nó, nghĩa quân đã vấp phải khá nhiều hạn chế !

Vẫn biết sự việc tôn phù dòng dõi nhà Lê, theo trình độ nhân dân và hoàn cảnh xã hội bấy giờ, vẫn có tác dụng trong nhất thời, cho nên cuộc nổi dậy, trước Lê Duy Lương, sau Lê Duy Hiền, mới đứng được trong một thời gian khá dài như vậy. Nhưng danh nghĩa phù Lê không phải là một sách lược hoàn toàn thích

hợp ở bất cứ thời gian nào và hoàn cảnh xã hội nào. Vấn đề chủ yếu của cuộc khởi nghĩa là có hay không đáp ứng được yêu cầu và thỏa mãn được nguyện vọng của nhân dân nói chung, nông dân nói riêng, ở đương thời. Một khi không nắm được toàn thể nhân dân, không tha thiết đến lợi ích của giai cấp bị trị đang đau khổ quằn quại dưới ách áp bức bóc lột của vua quan nhà Nguyễn, mà chỉ nhằm « hà hơi » cho một dòng họ đã « tẩu nhip », phục vụ cho quyền lợi của một số ít quý tộc lớp trên thì, dù ở miền xuôi cũng như miền ngược, khó lòng được toàn dân triệt để tích cực ủng hộ để có những quyết định đi đến thành công. Ấy là chưa kể đến những điều kiện chủ quan và khách quan, những yếu tố tương quan lực lượng và thời cơ chín mùi hay chưa.

Tháng 10-1968

(1) Cai Vàng, tức cai tổng Nguyễn Văn Thịnh, cũng mượn danh nghĩa phù Lê, suy tôn một người là Lê Duy Uẩn tự xưng là dòng dõi nhà Lê. Đến tháng 4 năm 1863, Duy Uẩn bị bắt.

(2) Tức cuộc khởi nghĩa « Chày vôi », do quân và dân bị bóc lột bằng lao dịch trong việc xây Vạn-niên cơ, nổi dậy chống triều đình Tự-đức.

(3) Tức Nguyễn Thế Chương người Thái-bình thuộc huyện Duy-xuyên, tỉnh Quảng-nam (xem *Quốc sử di biên*, tr. 176).

VẤN ĐỀ HẬU PHƯƠNG TRONG CHIẾN TRANH NHÂN DÂN VIỆT-NAM

NGUYỄN HOÀI

Đối với bất cứ cuộc chiến tranh nào, hậu phương cũng giữ vai trò vô cùng quan trọng. Đối với chiến tranh nhân dân Việt-nam, vai trò đó lại càng quan trọng đặc biệt.

Bình pháp Tôn tử (thế kỷ thứ VIII — V trước công nguyên), một cuốn sách được coi là « binh thư sớm nhất, vĩ đại nhất » của Trung-quốc thời cổ, nói rằng : « trong nước và trong quân đội trên dưới một lòng thì có thể thắng » (1). Đó là một trong năm trường hợp có thể dự kiến được thắng lợi.

Nghiên cứu và tổng kết kinh nghiệm của những cuộc chiến tranh đã diễn ra trong lịch sử và nhất là của những cuộc chiến tranh đương thời, Co-lao-do-vít (Carl Von Clausewitz), nhà tư tưởng quân sự lỗi lạc bậc nhất của nước Phổ đã nêu lên rằng : « chiến tranh là một hành động bạo lực nhằm buộc đối phương phải thực hiện ý chí của chúng ta » (2), « đất đai với khoảng không gian và dân chúng » (3), là một trong ba lực lượng đề tiến hành chiến tranh, và muốn giành được thắng lợi cuối cùng trong chiến tranh thì « phải tiêu diệt những lực lượng quân sự », « phải chinh phục đất đai », và quan trọng hơn là phải « đè bẹp được ý chí của kẻ thù » (4). Như vậy là, Co-lao-do-vít hiểu rất sâu sắc về tầm quan trọng của hậu phương trong chiến tranh, do đó ông đặc biệt coi trọng nhân tố « đất đai với khoảng không gian và dân chúng » cũng như « ý chí » của con người. Song, chỉ có dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin thì vấn đề hậu phương mới được nhận thức một cách thật sự đúng đắn và khoa học.

Khoa học quân sự của chủ nghĩa Mác — Lê-nin coi hậu phương có tầm quan trọng bậc nhất trong chiến tranh.

Chiến tranh là sự kế tục của chính trị bằng những thủ đoạn khác : thủ đoạn bạo lực, mà

« bất cứ ở đâu và bao giờ cũng thế, những điều kiện kinh tế và phương tiện thế lực kinh tế (chúng tôi gạch dưới — N.H), đều là những cái đã giúp cho bạo lực đạt được thắng lợi » (5).

Sau thắng lợi vĩ đại của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917, 14 nước đế quốc và liên minh của chúng bao vây, xiết chặt lấy nước Nga, hòng bóp chết Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới. Ba phần tư đất nước Nga nằm trong tay bọn can thiệp nước ngoài. Nước Nga tạm thời mất U-cơ-ren, Cáp-ca-dơ, vùng Trung-á, U-ran, Xi-bê-ri, và Viễn-dông. Hồng quân khi đó chỉ mới bắt đầu được xây dựng, thiếu cả bánh mì, vũ khí và trang bị. Đứng trước tình hình đó, Lê-nin nói : « Muốn tiến hành chiến tranh một cách nghiêm chỉnh, phải có một hậu phương được tổ chức vững chắc » (6). Dưới sự lãnh đạo tài tình của Lê-nin và Đảng cộng sản Liên-xô (b), công nhân và nông dân Nga, mặc dù bị đói rét vẫn đoàn kết chặt chẽ, không ngừng tăng cường lực lượng, phát triển kinh tế để trả lời những cuộc tấn công dữ dội của kẻ thù. Trên cơ sở đó, tại đại hội lần thứ hai toàn Nga của các tổ chức

(1) Quách Hóa Nhược — *Bình pháp Tôn tử*, xuất bản Quân đội nhân dân, Hà-nội, 1964, trang 69. Ngô Văn Triện thì dịch là « Trên dưới cùng muốn thì có thể thắng » — *Tôn Ngô bình pháp* xuất bản Trúc Khê thư xã, Hà-nội, 1953, thiên Mưu Công, trang 64.

(2) (3) Carl Von Clausewitz (1780—1831), *De la Guerre*, Union Générale d'Editions, Paris, 1955, các tr. 40, 47.

(4) Sách đã dẫn trên trang 69.

(5) Ăng-ghen — *Chống Duy-rinh*. Xuất bản Sự thật, Hà-nội 1960, tr. 288.

(6) V. Lê-nin — *Tuyên tập*, quyền 2, phần 1, Sự thật Hà-nội, 1959, tr. 359.

cộng sản của các dân tộc phương Đông, Lê-nin quả quyết rằng: « Chúng ta đang thắng và chúng ta sẽ thắng, vì chúng ta có một hậu phương, một hậu phương vững chắc » (1). Thực tiễn đã chứng tỏ nhận định của Lê-nin là hoàn toàn chính xác. Âm mưu xâm lược của bọn đế quốc đã bị nhân dân cách mạng Nga đập tan. Những cánh tay đắc lực của khối Liên-minh (Anh, Pháp, Mỹ) là Côn-sắc và Đê-ni-kin cùng hết thảy bọn phản động trong nước đã bị Hồng quân công nông xô-viết đánh bại.

Phát triển quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin về vấn đề hậu phương, Xta-lin đã nói một cách chính xác và đúng đắn rằng: « Không có một quân đội nào trên thế giới, không có hậu phương vững chắc mà lại có thể chiến thắng được. (Cố nhiên là chúng ta nói đến một chiến thắng bền vững và lâu dài). *Hậu phương có một tầm quan trọng bậc nhất đối với tiền tuyến. Chính hậu phương và chỉ có hậu phương mới cung cấp cho tiền tuyến chẳng những các nhu cầu đủ mọi loại, mà còn cả binh lính, cả tinh cảm và tư tưởng nữa* » (2). (Chúng tôi nhấn mạnh — N.H).

Về sau này, trong quá trình chỉ đạo cuộc chiến tranh chống phát-xít thắng lợi (1941—1945), Xta-lin đã từng coi *hậu phương là một nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh* (3).

Trong suốt thời kỳ chiến tranh giữ nước vĩ đại (tháng 6-1941—1945), nhân dân Liên-xô, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản (b), đã không ngừng củng cố hậu phương vững chắc của mình. Họ hiểu rằng, thắng lợi của họ, không chỉ nhờ vào lòng dũng cảm của Hồng quân. Tất nhiên, nếu không dũng cảm thì Hồng quân không thắng được kẻ thù xâm lược. Nhưng chỉ có dũng cảm không thì không đủ để thắng bọn phát-xít Hít-le, một kẻ thù vô cùng tàn bạo, man rợ, có quân đội nhiều, có vũ khí và phương tiện chiến tranh vào bậc nhất, có sĩ quan được luyện tập giỏi và có tổ chức tiếp tế không phải xoàng. Muốn đương đầu với một kẻ thù như thế, muốn đánh trả lại chúng và buộc chúng phải hoàn toàn chịu thất bại thì ngoài lòng dũng cảm vô song của Hồng quân, Liên-xô cần phải có nhiều chiến cụ, vũ khí tối tân, việc tiếp tế phải được tổ chức thật tốt, cung cấp ngày càng đầy đủ cho tiền tuyến. Do đó, họ đã làm việc một cách không biết mệt mỏi. Tất cả mọi người và tất cả cơ quan ở hậu phương xô-viết đã làm việc « ăn khớp và chuần xác như bộ máy đồng hồ tốt ». Họ đã thực hiện có hiệu quả lời di huấn của Lê-nin vĩ đại là: « Nếu chiến tranh không thể nào tránh khỏi thì phải tất cả cho chiến

tranh » (4). Kết quả là trong năm đầu của chiến tranh, nhân dân Liên-xô đã dũng cảm thực hành việc di chuyển công nghiệp về phía Đông để tránh sự tàn phá khốc liệt của quân thù xâm lược. Tiếp đến 3 năm sau đó của chiến tranh (1942—1944), nhân dân Liên-xô không những đã cung cấp cho tiền tuyến đầy đủ chiến cụ, vũ khí... như máy bay, xe tăng, đại bác, súng máy, súng trường và đạn dược, mà còn có dự trữ dồi dào nữa. Ví như, hàng năm, hậu phương xô-viết đã cung cấp cho tiền tuyến: hơn ba vạn chiếc xe tăng, xe bọc sắt, gần 4 vạn chiếc máy bay, gần 12 vạn khẩu đại bác, gần 10 vạn khẩu súng cối, gần 45 vạn trung liên và đại liên, hơn 3 triệu súng trường và khoảng chừng 2 triệu tiểu liên (5). Và dĩ nhiên là hậu phương xô-viết « cũng đã chế tạo được một lượng tương đương về bom, mìn và các loại đạn » (6). Về mặt chất lượng thì những chiến cụ, vũ khí của Liên-xô, nói chung, không những không kém, trái lại còn hơn những chiến cụ vũ khí của bọn phát-xít Hít-le rất nhiều. Hậu phương và tiền tuyến của Liên-xô đã kết thành một mặt trận thống nhất, chiến đấu vì sự nghiệp vĩ đại: giải phóng đất nước xô-viết và các dân tộc khỏi ách phát-xít.

Trong khi đó thì Hít-le và đồng bọn ngày càng ra sức mê hoặc, lừa dối nhân dân Đức vì chúng biết rằng: « Dân chúng và những cá nhân chỉ ủng hộ cuộc chiến tranh với tất cả sức lực lúc nào họ quan niệm được rằng đây là vì ngay sự tồn vong của họ » (7). Nhưng đến những năm cuối của cuộc đại chiến thế giới lần thứ hai, nhất là trong hai năm 1944—1945, trước những thất bại nặng nề và thảm hại của

(1) V. Lê-nin — *Báo cáo tại đại hội lần thứ hai toàn Nga của các tổ chức cộng sản của các dân tộc phương Đông* — Xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1959, tr. 359.

(2) J. Sta-lin — *Toàn tập*, bản tiếng Pháp, Nhà xuất bản Xã hội Pa-ri, 1955, tập 4, tr. 286.

(3) J. Sta-lin — *Về cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại của Liên-xô* — X.B. Quân đội nhân dân, Hà-nội, 1965, tr. 43.

(4) J. Sta-lin — *Về cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại của Liên-xô*, — X.B. Quân đội nhân dân, Hà-nội, 1965, tr. 100.

(5) (6) J. Sta-lin — *Hai diễn văn đọc trước cử tri khu tuyến cử Sta-lin ở Mát-sco-va* — X.B. Sự thật, Hà-nội, 1957 các tr. từ 30, 35.

(7) Ludendorff — *La guerre totale*, Flammarion, Pa-ri, 1937, tr. 100.

quân đội phát-xít Đức trên khắp các mặt trận, nhất là mặt trận phía Đông (tháng 9-1944, quân đội Liên-xô đã tiến vào lãnh thổ nước Đức), đông đảo « dân chúng » Đức, dần dần thấy rõ sự thật, tỉnh ngộ và thấy được « sự tồn vong » của họ rất ít hoặc không có quan hệ mật thiết gì với cuộc chiến tranh ăn cướp hung bạo do bọn phát-xít Hít-le tiến hành. Còn nhân dân châu Âu dưới ách phát-xít Đức cũng không ngừng nổi dậy chiến đấu chống lại chúng. Hậu phương ở Đức và hậu phương châu Âu của bọn xâm lược Hít-le, không những không còn vững chắc nữa, mà trái lại, ngày càng trở thành những « hòn núi lửa » sắp bùng nổ chôn vùi bọn phát-xít. Đó chính là một trong những nguyên nhân quan trọng nhất khiến bọn phát-

xít Đức ngồng cuồng, hung bạo đã không thể nào tránh khỏi bị Hồng quân Liên-xô tiêu diệt; và « Hồng quân đã thắng vì chính quyền xô-viết đã huy động được tất cả hậu phương; tất cả nước, để phục vụ cho tiền tuyến » (1).

Qua những điều trình bày trên, chúng ta có thể rút ra một kết luận như sau : Trong bất kỳ một cuộc chiến tranh nào, chiến tranh ở phương Đông hay ở phương Tây, chiến tranh xưa kia hoặc chiến tranh ngày nay, với mức độ khác nhau, hậu phương đều có tác động trực tiếp đến thành công hay thất bại, *hậu phương thật sự là một nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh*. Và, *chiến tranh càng hiện đại thì tác động của hậu phương đối với sự thành bại của chiến tranh càng lớn*.

TẦM QUAN TRỌNG CỦA HẬU PHƯƠNG TRONG CHIẾN TRANH NHÂN DÂN VIỆT-NAM

Trong chiến tranh nhân dân ở Việt-nam, hậu phương cũng có tầm quan trọng như bất kỳ một hậu phương nào trong chiến tranh, nghĩa là nó cũng tác động trực tiếp đến thành công hay thất bại, nó cũng là một trong những nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh. Chiến tranh nhân dân Việt-nam « là một phát minh của thời đại cách mạng vô sản và chuyên chính vô sản và phong trào giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, một phát minh của thời đại mà nhân dân dùng chiến tranh cách mạng chống chiến tranh phản cách mạng, chiến tranh xâm lược của chủ nghĩa đế quốc đang gĩa chết » (2). Do đó, chiến tranh nhân dân Việt-nam, không phải chỉ đòi hỏi hậu phương của mình như những cuộc chiến tranh thông thường, nó đòi hỏi hậu phương của nó phải dốc sức « tất cả cho tiền tuyến », « tất cả để chiến thắng » kẻ thù xâm lược. Vì thế cho nên, hậu phương của chiến tranh nhân dân Việt-nam có một tầm quan trọng đặc biệt. Để thấu hiểu cái ngày nay, chúng ta hãy xem lại cái ngày xưa. Chúng ta hãy nhìn lại vai trò của hậu phương trong những cuộc chiến tranh chống ngoại xâm của ông cha ta ngày trước.

Nhờ có hậu phương vững mạnh, vua tôi « trên dưới một lòng, dân không có lòng ly tán » (3), nhà Lê (Lê Hoàn) đã đánh bại đội quân xâm lược nhà Tống năm 981. Nhà Lý, không những biết củng cố hậu phương của mình mà còn biết đánh thẳng vào hậu phương địch, nên đã hai lần chiến thắng giặc Tống vào những năm 1075 — 1076. Nhà Trần đã ba lần đại thắng quân Nguyên xâm lược vào những

năm 1258, 1285 và 1288. Đánh thắng được quân Nguyên đã từng « bách chiến bách thắng » khắp các miền Âu, Á thời bấy giờ không phải là ngẫu nhiên, càng không phải là chuyện đơn giản dễ dàng. Trái lại, đó là kết quả rực rỡ của sự chuẩn bị đầy đủ tinh thần và lực lượng của quân và dân Đại Việt ta, là sự thắng lợi của đường lối chiến lược chiến thuật đúng đắn của vua tôi nhà Trần. Đường lối chiến lược chiến thuật ấy bắt nguồn từ quan điểm nổi tiếng « nơi sức dân làm kế rã sâu gốc vững » (4), nó chứng tỏ phần nào vua tôi nhà Trần đã thấy được sức mạnh của quần chúng nhân dân và tin tưởng vào sức mạnh ấy. Đó còn là sự thành công kỳ diệu của « tài thao lược » và những « mưu cao mẹo giỏi » của các tướng lĩnh mà tiêu biểu nhất là người anh hùng dân tộc, Hưng Đạo vương, Trần Quốc Tuấn. Đó còn là những giá trị bất hủ của lòng tự hào dân tộc và lòng tin. Những giá trị ấy được thể hiện tập trung qua những câu nói chứa chan lòng yêu nước : « Đầu tôi chưa rơi xuống đất xin bệ hạ đừng lo », « Trước chém đầu thần rồi sau hãy hàng », « Ta thà

(1) J. Sta-lin — Về cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại của Liên-xô — X.B. Quân đội nhân dân, Hà-nội, 1965, trang 54.

(2) Trường Chinh — « Giương cao ngọn cờ của chủ nghĩa Mác-Lê-nin sáng tạo năm vững đường lối quân sự của Đảng ». *Tạp chí Quân đội nhân dân*, Tháng 2-1965, trang 9.

(3) *Việt sử thông giám cương mục*. Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà-nội, 1958, tập 5, trang 99.

(4) *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển 6, tờ 9b.

làm vua nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc». Đó còn là những chiến công chói lọi của lòng quyết tâm giết giặc bảo vệ Tổ quốc của quân sĩ, những người đã tự khắc trên cánh tay mình hai chữ « Sát Thát », của sự nhất trí trong hội nghị quân sự « bàn kế đánh phòng và chia quân đóng giữ các nơi xung yếu » (1) ở Bình-lhan, của sự đồng lòng quyết chí giết giặc, cứu nước của toàn dân qua lời hô của các phụ lão trong nước quyết « đánh », từ « muôn người đồng thanh như ra từ một miệng » (2) tại thềm điện Diên-hồng.

Một trong những nguồn gốc chủ yếu tạo nên những thắng lợi và quang vinh trong cả ba lần chống lại quân Nguyễn xâm lược, chính là, trong cả ba lần kháng chiến ấy, hậu phương của ta đều ổn định, vững chắc. Biểu hiện sinh động của sự ổn định và vững chắc đó là « vua tôi cùng lòng, anh em hòa thuận, cả nước góp sức chiến đấu » (3), là chính quyền tập trung mạnh mẽ của nhà Trần đã huy động được nhân tài, vật lực cung cấp đầy đủ cho tiền tuyến để thắng giặc. Chính là nhờ có hậu phương ổn định, vững chắc mà những cuộc rút lui chiến lược của vua tôi và quân đội nhà Trần thành công, và cũng chính là nhờ có hậu phương ổn định, vững chắc mà quân đội nhà Trần đã thực hiện thắng lợi những cuộc phản công chiến lược, ba lần đánh đuổi giặc Nguyễn xâm lược ra khỏi bờ cõi, non sông của đất nước Đại Việt ta xưa.

Nghĩa quân Lam-sơn, sở dĩ đã thu được thắng lợi hoàn toàn sau 10 năm chiến đấu « nhân nại, dẻo dai » quyết liệt với quân Minh xâm lược (1418—1428), là do Lê Lợi, Nguyễn Trãi thủ lĩnh của nghĩa quân cùng bộ tham mưu của cuộc khởi nghĩa, biết luôn luôn coi trọng việc xây dựng và củng cố căn cứ địa; hậu phương vững chắc trong suốt cả quá trình chỉ đạo cuộc chiến tranh giải phóng.

Để tiến lên giành thế chủ động tiến công quân địch, Lê Lợi, Nguyễn Trãi cùng bộ tham mưu, đã chấp nhận và thực hành kế hoạch xây dựng căn cứ địa, xây dựng hậu phương vững chắc của tướng Nguyễn Chích: nghĩa quân tạm rời bỏ căn cứ chật hẹp ở miền rừng núi Thanh-hóa « đánh lấy Trà-long (4), chiếm giữ bình định cho được Nghệ-an để làm chỗ đất đứng chân, rồi dựa vào đấy mà lấy tiền tài sức lực » (5), mở rộng mặt trận tiến ra Đông-đô.

Sau khi nghĩa quân Lam-sơn hạ được thành Trà-long, vây hãm thành Nghệ-an, tiến quân ra Bắc giải phóng Diễn-châu, Thanh-hóa, tiến quân vào Nam giải phóng Tân-bình, Thuận-hóa (1425), thu được thắng lợi to lớn ở Tốt-

động — Chúc-dộng (1426), tấn công và vây hãm thành Đông-quan thì việc củng cố hậu phương vững chắc lại được Lê Lợi cùng bộ tham mưu đặc biệt coi trọng và tiến hành một cách khẩn trương. Như việc xây dựng một chính quyền độc lập để quản lý các vùng đã được giải phóng, việc phát triển và củng cố các lực lượng vũ trang, tích trữ lương thực, sắm sửa vũ khí, đóng chiến thuyền và chế tạo xe đánh thành... Ngoài ra, Lê-Lợi còn ban hành một số chính sách về kinh tế xã hội, như năm 1427 « ra lệnh cho những người dân xiêu dạt phải trở về quê cũ cày cấy, trồng trọt. Người nào không có ruộng nương, tài sản thì cho tự ý làm nghề buôn bán. Nếu ai bỏ nghề nghiệp làm ăn thì bị kết tội nặng » (6). Tù binh thì được đối xử tử tế và một số được dùng vào việc sản xuất (7)

Kết quả của những công việc và chính sách nói trên là: hậu phương của nghĩa quân Lam-sơn không ngừng được củng cố vững chắc. Đó chính là một trong những nhân tố có ý nghĩa quyết định, làm cơ sở cho nghĩa quân giành được thắng lợi vĩ đại ở Xương-giang — Chi-lăng (1427) và đưa cuộc chiến tranh giải phóng đến thắng lợi cuối cùng vào năm 1428.

Nghĩa quân Tây-sơn, sở dĩ trong vòng chưa đầy 20 năm (1771—1789), đã lật đổ được các tập đoàn phong kiến phản động trong nước: tập đoàn chúa Nguyễn trong Nam, tập đoàn chúa Trịnh vua Lê ngoài Bắc, đã đem sáu 5 vạn quân can thiệp Xiêm ở sông Mỹ-tho (đoạn từ Bạch-gầm đến Xoài-mút) trong Nam

(1) Nội dung chủ yếu của hội nghị quân sự Bình-than. Hội nghị này gồm có các vương hầu bách quan, họp vào tháng 10 năm Nhâm ngọ niên hiệu Thiệu Bảo thứ tư (1282) do nhà vua triệu tập — Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển 5 tờ 41b — 42a.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển 5, tờ 44a.

(3) *Việt sử thông giám cương mục*, X.B. Văn Sử Địa, Hà-nội 1958, tập 5, quyển 8, trang 99.

(4) Trà-long vừa là trụ sở của châu Trà-long vừa là một cứ điểm quan trọng của quân Minh khống chế miền rừng núi Nghệ-an và bảo vệ mặt Tây thành Nghệ-an.

(5) *Việt sử thông giám cương mục*, tập 8, quyển 13, trang 19.

(6) Theo *Việt sử thực lục* trong *Đại Việt sử ký toàn thư* quyển 10, tờ 21a — b.

(7) Tháng 4-1427, Lê Lợi giao cho một nhóm tù binh do Chu Sài cầm đầu, 340 con ngựa đến Hóa-châu để chăn nuôi. — Sách dẫn trên, tờ 21b.

và cả phá 20 vạn quân Thanh xâm lược ở Thăng-long ngoài Bắc, đã thống nhất được toàn vẹn lãnh thổ từ Hà-tiên, Rạch-giá (phía nam), đến biên giới Việt—Trung (phía bắc), đặt dưới quyền kiểm soát của nghĩa quân Tây-sơn, là bởi vì, bên cạnh đường lối chiến lược và những sách lược đúng đắn, bên cạnh thiên tài quân sự của người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ, các lãnh tụ của nghĩa quân, đã biết coi trọng việc xây dựng và củng cố căn cứ địa, hậu phương. Ngay trong những năm đầu của cuộc khởi nghĩa (1771—1773) họ đã biết tập trung sức lực để xây dựng và củng cố các vùng Tây-sơn và An-khê thành căn cứ địa vững mạnh của nghĩa quân ở đó. Họ đã thiết lập ở đây một chính quyền của họ để lãnh đạo, tổ chức và huy động nhân tài vật lực cung cấp cho nghĩa quân chiến thắng kẻ thù. Trên cơ sở đó, từng bước theo sau những thắng lợi quân sự, họ đã xây dựng được một hậu phương vững chắc và rộng lớn bao gồm các phủ Quy-nhơn và Quảng-ngãi... Ngược lại, nhờ có hậu phương vững chắc và nghĩa quân Tây-sơn đã thực hành thắng lợi những cuộc « tiến công nhanh chóng và mãnh liệt » đối với quân thù. Chính Nguyễn Huệ, sau khi lên ngôi vua được 4 năm, đã gửi bịch truyền cho quan lại, quân dân các phủ Quảng-ngãi, Quy-nhơn (1792) cũng xác nhận rằng: « Trong mấy chục năm qua Trẫm đã chiến thắng khắp cả trong Nam ngoài Bắc. Trẫm nhận rằng, có được những chiến thắng ấy chính là nhờ có sự phỉ trợ hết lòng của quân dân hai phủ. Hai phủ đã tiến cử lên Trẫm nhiều người trung dũng, hiền tài để giúp rập triều đình. (Chúng tôi gạch dưới—N.H.). Trẫm đem quân tới đâu, quân thù đều phải thất bại hoặc tan rã. Trẫm mở rộng chiến trận tới đâu, quân Xiêm và quân Thanh tàn bạo đều phải khuất phục » (1).

Trở lên trên, chúng tôi đã nói tới vai trò quan trọng của hậu phương—vai trò là một nhân tố quan trọng quyết định thắng lợi của chiến tranh—trong những cuộc kháng chiến chống quân Nguyên, chống quân Minh, chống quân Xiêm và quân Thanh xâm lược. Kế đến, chúng ta hãy xem xét tới tầm quan trọng của hậu phương trong những cuộc chiến tranh gần đây.

Bước vào lịch sử Việt-nam hiện đại, dân tộc ta—một dân tộc người không đông, đất không rộng, tiềm lực kinh tế và quân sự còn có hạn, nhưng quyết tâm không chịu làm nô lệ, không chịu mất nước, quyết tâm đánh thắng quân thù xâm lược bất kể là chúng được vũ trang và có sức mạnh như thế nào—đã

phải tiến hành hai cuộc chiến tranh chống giặc ngoại xâm: chống thực dân Pháp trước đây (1945-1954) và chống đế quốc Mỹ ngày nay.

Cả hai cuộc chiến tranh đó, đều là những cuộc chiến tranh nhân dân thật sự vĩ đại, bởi vì, cả hai cuộc chiến tranh đó đều do quần chúng nhân dân lao động, chủ yếu là công, nông tiến hành vì những quyền lợi cơ bản của nhân dân, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Cuộc kháng chiến chống Pháp (1945-1954) và nhất là cuộc kháng chiến chống Mỹ ngày nay, đều là những cuộc chiến tranh cách mạng, là những cuộc chiến tranh nhân dân phát triển đến trình độ cao, là những cuộc chiến tranh nhân dân của cả một dân tộc chống lại chiến tranh xâm lược thực dân cũ và mới của chủ nghĩa đế quốc.

Sức mạnh của chiến tranh nhân dân là ở chỗ nó có thể huy động được hàng triệu người ra tiền tuyến, làm tan rã lực lượng quân sự và làm lay chuyển cả lực lượng chính trị của địch, nó có thể đánh lâu dài mà quân thù không thể nào đương đầu nổi. Sức mạnh của nó còn ở chỗ, nó có đường lối, chủ trương đúng đắn của Đảng của giai cấp công nhân, nó có một hậu phương thật sự vững chắc, hùng hậu. Sau hơn 80 năm dưới ách thống trị tham tàn, bạo ngược của thực dân Pháp và bốn, năm năm dưới bàn tay dẫm máu của phát-xít Nhật—Pháp; nhân dân ta, đã bị chúng bóc lột đến « tận xương tận tủy » (2). Dân ta « đói rét, khổ sở không sao kể xiết » (3), nền kinh tế của ta bị kiệt quệ tiêu điều. Chính quyền của ta vừa mới được thành lập chưa đầy một tháng, quân đội của ta còn non trẻ, thiếu thốn đủ mọi thứ, từ cán bộ đến vũ khí, trang bị và lương thực, lại chưa được huấn luyện đầy đủ và kinh qua nhiều chiến trận. Trong khi đó thì « quân đội địch là một quân đội nổi tiếng trên thế giới. Chúng có hải lực không quân. Chúng lại có đế quốc Anh—Mỹ giúp nhất là Mỹ » (4). Kinh tế tài

(1) Trích theo bản dịch của Nguyễn Lương Bích và Phạm Ngọc Phụng trong *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ*. Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà-nội, 1966, phần phụ lục, trang 434.

(2), (3) Hồ Chí Minh—*Về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp* X.B. Sự thật, Hà-nội, 1966, trang 64, 15.

(4) Hồ Chí Minh—*Báo cáo chính trị đọc tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 2 của Đảng lao động Việt-nam tháng 2-1951*. Ban chấp hành trung ương xuất bản, năm 1951, trang 25.

chính của địch tuy đã bị khốn khó vì cuộc đại chiến thế giới lần thứ hai, nhưng chúng vẫn còn hơn ta nhiều, chúng vẫn là một nước có nền công nghiệp hùng mạnh.

Với tương quan lực lượng vật chất giữa ta và địch như vậy, thực dân Pháp tưởng chừng có thể nuốt chửng đất nước ta trong vòng vài ba tuần lễ. Chúng chủ quan thực hành chiến lược của quân cướp nước: «*đánh nhanh giải quyết nhanh*». Thực tiễn lịch sử đã chứng tỏ là chúng tính nhầm.

Ngay từ những ngày đầu của cuộc kháng chiến, Đảng ta đã nêu rõ: *Con đường kháng chiến là con đường duy nhất để bảo vệ đất nước, bảo vệ thành quả cách mạng. Và, cuộc kháng chiến của nhân dân ta là một cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện; cuộc kháng chiến đó sẽ lâu dài, gian khổ nhưng nhất định thắng lợi.*

Dưới sự lãnh đạo anh minh của Đảng ta, nhân dân cả nước đã đứng lên một lòng quyết tâm: «*Thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ*» (1), chiến đấu quyết liệt, mặt giáp mặt với kẻ thù xâm lược là thực dân Pháp. Chúng chẳng những đã phải tác chiến với một quân đội cách mạng tuy còn non trẻ, nhưng dũng cảm tuyệt vời, mà còn phải đương đầu với cả một dân tộc Việt-nam anh hùng. Do đó, không những chiến lược «*đánh nhanh giải quyết nhanh*» của chúng bị phá sản thảm hại mà âm mưu ăn cướp nước ta một lần nữa của chúng cũng bị đập tan. Nước Pháp đã không thể nào chịu đựng nổi những chi phí ngày một lớn cho cuộc chiến tranh ăn cướp của chúng ở Việt-nam. Do đấy, về cuối cuộc chiến tranh, đội «*quân viễn chinh Pháp*» hùng hùng hổ hổ lúc ban đầu chỉ còn là *bọn đánh thuê* — với đầy đủ ý nghĩa của những chữ ấy — cho đế quốc Mỹ mà thôi. Và rốt cuộc, sau 8, 9 năm theo đuổi cuộc chiến tranh xâm lược hao người tốn của ở Việt-nam. Hàng chục vạn binh sĩ bỏ mạng, mất 2.688 tỷ tiền Pháp — cả đội quân viễn chinh gần nửa triệu người của thực dân Pháp đã phải cuốn xéo khỏi miền Bắc Việt-nam một cách nhục nhã; trái lại, nhân dân ta thì đã:

Chín năm làm một Điện-biên

Nền vành hoa đỏ nền thiên sử vàng (2).

Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng (Đảng Cộng sản Đông-dương trước kia và Đảng Lao động Việt-nam-ngày nay), nhân dân ta ở hậu phương đã ra sức thực hiện thắng lợi phương châm *tự lực cánh sinh*, đem hết tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải của mình, dốc cho tiền tuyến để chiến thắng quân thù

xâm lược. Vâng theo lời dạy của Hồ Chủ tịch nhân dân ta ở hậu phương đã đoàn kết chặt chẽ «*triệu người như một*» trong mặt trận dân tộc thống nhất. Mặt trận ấy không ngừng được mở rộng và củng cố, bởi vì nó lấy khối công nông liên minh làm nền tảng và đặt dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Mục đích của nó là đoàn kết toàn dân, cô lập kẻ thù và kháng chiến thắng lợi. Các phong trào thi đua ái quốc, đẩy mạnh kháng chiến, được đông đảo các tầng lớp nhân dân nhiệt liệt hưởng ứng, như các phong trào: «*Ủng hộ kháng chiến miền Nam*», «*Thi đua ái quốc*», «*Chuẩn bị tổng phản công*» và «*Chi viện cho Mặt trận Điện-biên-phủ*»... Hàng vạn cán bộ và chiến sĩ tinh nguyện xung phong vào các đội quân «*Nam tiến*», hàng chục vạn tham gia vào quân chủ lực và bộ đội địa phương và hàng trăm vạn người trở thành các chiến sĩ dân quân, du kích ở khắp các nơi trong toàn quốc. Ở bất kỳ đâu, trên các nẻo đường của hậu phương kháng chiến cũng có phong trào rèn luyện quân sự và thi đua «*mỗi quốc dân là một chiến sĩ, mỗi làng xóm là một pháo đài*». Đồng thời với những phong trào nói trên nhân dân ở hậu phương kháng chiến còn «*quảng những phần tử phản bội, phá hoại, cơ hội, lừa dối, quan liêu, quân phiệt, bè phái ra ngoài bộ máy kháng chiến; trấn áp bọn phản cách mạng, triệt những mầm chia rẽ, phá hoại trong nhân dân, ra sức củng cố hậu phương chính trị*» (3) của mình.

Những phong trào nói trên, sở dĩ nó không phải là những ngọn lửa rơm, bông bột, chỉ có giá trị về mặt chính trị tinh thần, mà nó bền bỉ, liên tục đã đi sâu vào quần chúng nhân dân và đã trở thành sức mạnh vật chất, thực sự động viên được hầu hết các nguồn nhân tài vật lực trong nhân dân để không ngừng cung cấp đầy đủ cho các nhu cầu ngày càng cao của công cuộc kháng chiến, là bởi vì, nó dựa trên cơ sở của một nền kinh tế ưu việt. Đó là *nền kinh tế dân chủ nhân dân* — nền kinh tế kháng chiến — còn có thể gọi là *nền kinh tế chiến tranh nhân dân* (4). Nền kinh tế ấy được xây dựng dựa

(1) Hồ Chí Minh — *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến ngày 20-12-1946.*

(2) Thơ Tố Hữu.

(3) Trường Chinh — *Kháng chiến nhất định thắng lợi*, Sự thật, Hà-nội, in lần thứ 2 năm, tr. 39, tr. 41.

(4) Lê Duẩn — *Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt-nam*, Sự thật, Hà-nội tr. 184.

trên hai nguyên tắc: vừa kháng chiến vừa kiến quốc và tự cung tự cấp về mọi mặt. Nghĩa là «không phải kháng chiến thành công rồi mới kiến thiết. Nhưng phải kiến thiết trong kháng chiến, kiến thiết để kháng chiến» (1). Còn tự cung tự cấp, không có nghĩa là, tự cung tự cấp giản đơn, thô sơ, theo kiểu các nước bán khai, còn trong tình trạng kinh tế tự nhiên, lạc hậu, nó bao gồm việc nâng cao mức sản xuất, sản xuất nhằm thỏa mãn nhu cầu của thời chiến, tự mình giải quyết lấy những nhu cầu cho kháng chiến (không phải phụ thuộc vào nước ngoài, vào thành thị); động viên toàn dân tham gia sản xuất, bớt số người có ăn mà không có làm, bộ đội, cơ quan, xí nghiệp, trường học cũng phải sản xuất để tự túc một phần, bớt gánh nặng đóng góp cho nhân dân.

Nền kinh tế ấy không thể không dựa vào cơ sở kinh tế của nông dân. Vì vậy, nông nghiệp đã giữ vị trí hàng đầu của nền kinh tế kháng chiến, kể đến là thủ công nghiệp, thương nghiệp và công nghiệp.

Cho nên mọi chính sách kinh tế của Đảng và Chính phủ ta «trước hết là làm thế nào cho nông dân có ruộng cày, có phương tiện sản xuất, làm cho nông dân dùng hết sức lao động của mình, dùng một cách hợp lý, có tổ chức có lãnh đạo» (2). Do đó, nhân dân ta ở hậu phương, chủ yếu là nông dân đã thực hiện thắng lợi các khẩu hiệu «tắc đất tắc vàng», «Tăng gia sản xuất! Tăng gia sản xuất ngay! Tăng gia sản xuất nữa!», «Tăng gia sản xuất để kháng chiến», «tự cấp tự túc về mọi mặt», «Tất cả cho tiền tuyến!», «Tất cả để chiến thắng!» và lời dạy:

Ruộng rẫy là chiến trường

Cuốc cày là vũ khí

Nhà nông là chiến sĩ

Hậu phương thì đua với tiền phương

của Hồ Chủ tịch, và «kế hoạch sản xuất và tiết kiệm» của Đảng và Chính phủ. Mặc dù gặp phải rất nhiều khó khăn do thiên tai địch họa gây ra, sản lượng lúa hàng năm, từ Bắc Trung-bộ trở ra vẫn giữ vững mức tương đương với hồi trước chiến tranh (trên dưới 2,5 triệu tấn), đặc biệt năm 1953 là năm thu hoạch tăng hơn trước chiến tranh 305.900 tấn (3) và riêng ở vùng tự do so với năm 1947 đã tăng hơn 204.600 tấn thóc và 370.000 tấn hoa màu (4). Mức sản xuất vải mặc cũng tăng lên nhanh chóng. Tại Liên khu 5, mức sản xuất từ 1 triệu mét vải năm 1946, đã tăng lên 5 triệu mét (tính trung bình). Riêng năm 1954, Liên khu 5 đã sản xuất được 10 triệu mét. Trong 4 Liên khu (3, 4, 5 và

Việt-bắc), năm 1950, sản xuất được 28.229.000 mét, đến năm 1954, mức sản xuất đã lên tới 34.730.000 mét (5). Công nhân cũng đã đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế kháng chiến. Muôn vàn khó khăn gian khổ đã thử thách giai cấp công nhân Việt-nam. Công nhân Việt-nam đã thắng. Cả hậu phương kháng chiến đã thắng.

Hậu phương kháng chiến, hậu phương của cuộc chiến tranh nhân dân Việt-nam đã trả lời những cuộc tấn công ăn cướp của kẻ thù xâm lược bằng việc cung cấp ngày càng đầy đủ các nhu cầu về mọi mặt của kháng chiến, cũng như về lương ăn, vải mặc và vũ khí giết giặc cho quân và dân cả nước. Một vài con số dưới đây cũng có thể chứng tỏ phần nào điều đó.

Chỉ kể trong 9 chiến dịch lớn, hậu phương của chiến tranh nhân dân đã cung cấp cho tiền tuyến 1.741.381 dân công, phục vụ ngót 54 triệu ngày (6). Trong 4 năm (1951—1954) nông dân đã đóng góp cho Nhà nước 1,5 triệu tấn thóc thuê nông nghiệp (7). Riêng chiến

(1) Trường Chinh—*Kháng chiến nhất định thắng lợi*, Sự thật, Hà-nội, in lần thứ năm, tr. 39, tr. 41.

(2) Lê Duẩn — *Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt-nam*. X.B. Sự thật, Hà-nội, tr. 185.

(3) Nguyễn Ngọc Minh — «Kinh tế Việt-nam trong 9 năm kháng chiến chống đế quốc xâm lược». Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế* số 22:

Trước kháng chiến 1942: 2.451.800 tấn

Đầu kháng chiến 1946—1947: 2.443.400 tấn

Giữa kháng chiến 1950: 2.414.830 tấn

Cuối kháng chiến 1953: 2.757.700 tấn

(4) Tài liệu của Bộ Nông nghiệp. Theo báo cáo tổng kết tình hình mọi mặt của nông dân tính đến tháng 9-1950 của Ban nông vận trung ương thì thu hoạch về lúa ở vùng tự do năm 1947 là: 2.194.800 tấn (từ Bắc Trung-bộ trở ra).

(5) Tổng hợp báo cáo của Ủy ban hành chính các Liên khu 3, 4, 5 và Việt-bắc trong những năm 1950—1954.

(6) Tài liệu của Phòng Tổng kết chiến tranh của Tổng cục Hậu cần Quân đội nhân dân Việt-nam. 9 chiến dịch lớn là các chiến dịch: Biên giới (cuối 1950), Trung du—Trần Hưng Đạo (cuối 1950 đầu 1951), Đường 18—Hoàng Hoa Thám, Hà—Nam—Ninh—Quang Trung (1951), Hòa-bình (cuối 1951 đầu 1952), Tây-bắc (cuối 1952), Thượng Lào (1953), Tây-nguyên (1954) và Điện-biên-phủ (1954).

(7) Tài liệu của văn phòng Phủ Thủ tướng.

dịch Điện-biên-phủ, hậu phương đã cung cấp cho tiền tuyến trên 3 vạn tấn vật phẩm, trong đó có 27.000 tấn là lương thực và thực phẩm; đã vận chuyển một khối lượng gần 4.500.000 tấn/km; cung cấp trên 26 vạn dân công và trên 2 vạn chiếc xe đạp thồ. Riêng Tây bắc, là khu rừng núi đất rộng người thưa, bị địch chiếm đóng lâu ngày, cũng đã cung cấp cho chiến dịch hơn 7.300 tấn gạo, 389 tấn thịt và đã huy động gần 32.000 dân công (1). Và theo thống kê chưa đầy đủ thì trong 9 năm kháng chiến, giai cấp công nhân Việt-nam đã cung cấp cho tiền tuyến trên 7.000 tấn vũ khí và trên 5.000 tấn vật tư do mình khắc phục mọi khó khăn, thiếu thốn về nguyên liệu, máy móc và kỹ thuật tự chế tạo ra và sản xuất được (?). Khẩu hiệu: « Tất cả cho tiền tuyến! Tất cả để chiến thắng! » đã được thực hiện mạnh mẽ, khiến cho Nhà nước ta tập trung được nhân tài, vật lực của cả nước cung cấp cho chiến tranh để chiến thắng thực dân Pháp xâm lược. Đó cũng là điều mà thực dân Pháp xâm lược không thể nào hiểu nổi và có thể lường trước được. Nhưng không phải bất kỳ hậu phương nào cũng có thể thực hiện được khẩu hiệu vĩ đại đó — Khẩu hiệu chứa đựng sâu sắc lòng quyết tâm đánh thắng kẻ thù xâm lược và sự hy sinh cao cả không bờ bến của nhân dân ở hậu phương. Chỉ có hậu phương của chiến tranh nhân dân, chiến tranh cách mạng, mới có thể thực hiện thành công khẩu hiệu đó. Thực tiễn thành công của cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 — 1954) đã chứng tỏ hùng hồn là Đảng ta đã nhận thức một cách đúng đắn về tầm quan trọng của hậu phương trong chiến tranh nhân dân và giải quyết thành công vấn đề hậu phương.

Ngay từ trong thời gian đầu của cuộc kháng chiến Đảng ta đã coi « Hậu phương của ta được củng cố » là một trong những « điều kiện căn bản » để giành thắng lợi cuối cùng trong cuộc chiến đấu lâu dài và gian khổ này (3). Đồng thời Đảng còn chỉ rõ: « Muốn đảm bảo thắng lợi thì trước hết phải củng cố hậu phương ta, phá rối hậu phương địch, đánh vào hậu phương địch » (4).

Thực hiện điều đó, nhân dân ta ở hậu phương không ngừng củng cố hậu phương kháng chiến của mình, đồng thời, chính quyền Nhà nước và nhân dân ta, đã biến hậu phương của địch, trong chừng mực nhất định thành hậu phương của ta và đập tan âm mưu dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh của chúng. Chính Hen-ri Na-va (Henri Navarre), tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Đông-dương (5-1953 — 6-1954), đã phải

thừa nhận: « Việt minh là một quốc gia thật sự. Thật vậy uy quyền trực tiếp của họ lan rộng quá nửa nước Việt-nam; hơn nữa trong vùng quân ta kiểm soát (chúng tôi nhấn mạnh—N.H), họ cũng có một uy quyền đánh bại được uy quyền ta và cho phép họ thu được một phần lớn tài nguyên phụ thêm. Họ thu thuế ở đó, họ tuyển mộ quân số bổ sung ở đó, họ chở ra rất nhiều gạo, muối, vải vóc mà họ cần dùng, họ mua sắm ở đó những chiếc xe đạp đã có tác dụng rất lớn trong công tác tiếp tế của họ, các loại thuốc men cho ngành y tế của họ, những hòn pin điện lắp vào mìn để giết hại binh sĩ của ta v.v... » (5).

Khi tìm nguyên nhân thất bại ở Việt-nam, Na-va đã cho rằng: « Cuộc chiến tranh Đông-dương không phải là một cuộc chiến tranh dân tộc. Đó là một cuộc viễn chinh xa xôi, tiến hành với một đội quân chuyên nghiệp đơn độc, trong đó dân tộc ta (Nhân dân Pháp — N.H. chú), hoàn toàn không tham dự, vì không thể hiểu được ý nghĩa của cuộc viễn chinh đó » (6). Nhân dân Pháp, chẳng những « hoàn toàn không tham dự » mà còn kiên quyết phản đối ngày càng mạnh mẽ cuộc chiến tranh đầy tội ác và bần thủ ấy. Vì vậy, Na-va thất vọng nói: « Tôi phải thừa nhận chắc chắn rằng, nếu ở bên kia (tức ở Đông-dương — N.H. chú), tôi gặp phải những khó khăn lớn, thì bất luận thế nào, tôi không thể dựa vào một hậu phương vững chắc của nước Pháp được » (7). Sự thật thì hậu phương của Pháp cũng không vững chắc chút nào. Tình trạng chính phủ Pháp liên tiếp sụp đổ, tướng tá Pháp luôn luôn bị thay đổi, làm cho ngay cả Na-va cũng mất hết tin tưởng. Y đã phải kêu lên một cách đau đớn rằng: « Không bao giờ chúng ta có được một người cầm quyền từ đầu đến cuối. Trong khi đối phương chỉ có một lãnh tụ chính trị duy nhất — Hồ Chí Minh — một lãnh tụ quân sự duy nhất — Giáp — để lãnh đạo chiến đấu. Trong 7 năm trời thì 19 chính phủ liên tiếp của ta đã cử ra 5 thủ lĩnh chính trị ở Đông-

(1) Tài liệu tổng kết chính thức của Tổng cục Hậu cần Quân đội nhân dân Việt-nam.

(2) Tài liệu của Cục quân giới.

(3) Trường Chinh — *Kháng chiến nhất định thắng lợi*, Sự thật, Hà-nội, in lần thứ 5, tr. 8.

(4) Trường Chinh — « Tranh thủ nhân dân bồi dưỡng lực lượng ở sau lưng địch » — Báo cáo tại hội nghị chiến tranh dự kích (7-1952).

(5) (6) (7) Henri Navarre — *L'Agonie de l'Indochine* (1953 — 1954) Librairie Plon, Paris, 1958, tr. 31.

dương (ông De Jean là người thứ 6) và 6 tổng chỉ huy (tôi — Navarre là người thứ 7) » (1).

Cuộc kháng chiến chống Pháp càng phát triển thì hậu phương của địch càng hỗn loạn, suy yếu, trái lại, hậu phương của ta càng ổn định, vững chắc. Đó chính là một trong những nguyên nhân quan trọng đã tác động đến sự thất bại hoàn toàn của thực dân Pháp xâm lược và sự thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt-nam anh hùng trong cuộc chiến tranh Việt — Pháp (1945 — 1954).

Nếu như trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 — 1954), hậu phương trực tiếp của các chiến trường, mặt trận gồm các khu du kích và căn cứ du kích vùng sau lưng địch và hậu phương quốc gia bao gồm những vùng tự do rộng lớn, đã hoàn thành nhiệm vụ lịch sử của hậu phương chiến tranh nhân dân là thỏa mãn « các nhu cầu đủ mọi loại » đã cung cấp đầy đủ « cả binh lính cả tư tưởng và tinh cảm » cho tiền tuyến, thì ngày nay, hậu phương trực tiếp của chiến trường miền Nam và hậu phương lớn của cả nước cũng đã, đang và sẽ hoàn thành nhiệm vụ lịch sử vinh quang của nó.

Hậu phương trực tiếp của chiến trường miền Nam Việt-nam là những vùng giải phóng không ngừng được mở rộng và củng cố do nhân dân làm chủ, kéo dài từ sông Bến-hải qua Tây-nguyên bao la, đến những đồng bằng phi nhiêu của Nam-bộ, nối liền giữa miền núi với đồng bằng và các vùng ven biển, chiếm « 4 phần 5 đất đai với hơn 10 triệu dân » (2).

Hậu phương lớn của cả nước là miền Bắc xã hội chủ nghĩa hùng mạnh. Miền Bắc 17 triệu người hoàn toàn giải phóng khỏi ách đế quốc và phong kiến, đã thành công trong việc phục hồi nền kinh tế quốc dân (1954 — 1957), đã thực hiện thắng lợi các kế hoạch: 3 năm (1958 — 1960), 5 năm (1961 — 1965), 2 năm (1966 — 1967) về phát triển kinh tế và văn hóa và hiện có một tiềm lực kinh tế và quốc phòng mạnh mẽ. Trên cơ sở của một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ưu việt, Nhà nước dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản, đã huy động được cả hậu phương, cả nước chi viện cho tiền tuyến lớn. Hậu phương lớn của cả nước, một mặt không ngừng được củng cố vững chắc, bởi sự đoàn kết « triệu người như một » của toàn dân trong mặt trận dân tộc thống nhất — Mặt trận Tổ quốc Việt-nam — bởi sự nhất trí về chính trị — tinh thần, trước hết là lòng yêu-quý-tha thiết « độc lập, tự do », là quyết tâm bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa, giải phóng miền Nam thân yêu, thống nhất Tổ quốc và đánh thắng hoàn toàn giặc

Mỹ xâm lược; bởi sự phát triển kinh tế và củng cố quốc phòng. Trên cơ sở đó, nhân dân ở hậu phương lớn đã thực hiện thắng lợi nhiệm vụ vừa chiến đấu, vừa sản xuất, vừa đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, vừa tiếp tục xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, phát triển kinh tế và văn hóa.

Hưởng ứng Lời kêu gọi thiêng liêng của Hồ Chủ tịch, quân và dân ta ở hậu phương lớn đang nỗ lực đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước. Ví như, phong trào « quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược » của các lực lượng vũ trang nhân dân, phong trào « sản xuất tốt, chiến đấu giỏi » của công nhân và nông dân, phong trào « ba sẵn sàng » của thanh niên, phong trào « ba đảm đang » của phụ nữ, phong trào « ba quyết tâm » của trí thức. Cả hậu phương lớn đang vươn lên cho xứng đáng với tiền tuyến lớn anh hùng. Mặt khác, miền Bắc xã hội chủ nghĩa đã hết lòng hết sức chi viện cho miền Nam, làm tròn nhiệm vụ của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn. Sẵn có một dự trữ dồi dào, hậu phương lớn đã chi viện ngày càng nhiều cho tiền tuyến lớn, ngày càng thỏa mãn đầy đủ « các nhu cầu đủ mọi loại », cả binh lính, tư tưởng và tinh cảm, với nội dung cao và phong phú hơn hồi kháng chiến chống Pháp (1945 — 1954). Ví như, việc cung cấp chiến sĩ cho tiền tuyến chẳng hạn. Hậu phương đã cung cấp cho tiền tuyến những chiến sĩ tuyệt vời, chẳng những họ có trình độ giác ngộ chính trị cao, họ hiểu rằng: ta đánh Mỹ là « Ta vì ta, ba chục triệu người » mà « cũng vì ba ngàn triệu trên đời » (3), ta chiến đấu là « Vì độc lập, tự do của Tổ quốc » mà cũng « Vì lợi ích của phe xã hội chủ nghĩa của các dân tộc bị áp bức và cả loài người tiến bộ » (4), mà còn có một trình độ văn hóa tương đối khá cao: không còn tình trạng đông đảo cán bộ và chiến sĩ ta mù chữ như hồi kháng

(1) Henri Navarre, sách đã dẫn trang 32. 5 thủ lĩnh chính trị của Pháp ở Đông-dương là: D'Argenlieu, Bollaert, Pignon, De Lattre de Tassigny, Le tourneau.

6 tổng chỉ huy của Pháp ở Đông-dương là: Le Clerc, Valluy, Blaizot, Carpentier, De Lattre de Tassigny, Salan.

(2) Nguyễn Văn Tiến — Tạp chí Học tập số: 7-1967, tr. 42.

(3) Thơ Tố Hữu.

(4) Hồ Chủ tịch — Lời kêu gọi nhân ngày 20-7-1968.

chiến chống Pháp (1945 — 1954) nữa. hiện nay, số đông chiến sĩ ta đã học hết cấp I, cấp II, còn sĩ quan ta thì phần lớn có trình độ văn hóa cấp III và đại học. Chính trên cơ sở đó, cán bộ và chiến sĩ ta đã chiến đấu vô cùng dũng cảm, đã *nhanch chống tiếp thu khoa học kỹ thuật tiên tiến và sử dụng có hiệu quả rất cao và chính xác những vũ khí hiện đại nhất* trong cuộc chiến đấu ác liệt với quân thù hiện nay.

Hậu phương vững chắc của cuộc chiến tranh nhân dân Việt-nam đã đảm bảo cho quân và dân ta đánh bại cuộc « chiến tranh đặc biệt » và « chiến tranh cục bộ » của đế quốc Mỹ ở miền Nam nước ta.

Xương sống của cuộc « chiến tranh đặc biệt » là hai kế hoạch chiến lược: *Sta-lây — Tay-lo* và *Giôn-xơn — Mắc Na-ma-ra*.

Kế hoạch *Sta-lây — Tay-lo* nhằm « bình định » toàn bộ miền Nam trong vòng 18 tháng. Nhưng kế hoạch này đã bị phá sản thảm hại cũng với sự sụp đổ nhục nhã của chế độ Ngô Đình Diệm, ngày 1-11-1963. Tiếp đó là kế hoạch *Giôn-xơn — Mắc Na-ma-ra*. Kế hoạch này không kém phần hiểm độc so với kế hoạch *Sta-lây — Tay-lo*, nhưng tỏ ra hiện thực hơn, nhằm « bình định » miền Nam trong vòng 2 năm. Nhưng rồi kế hoạch *Giôn-xơn — Mắc Na-ma-ra* cũng chung một số phận như kế hoạch *Sta-lây — Tay-lo* nghĩa là nó cũng bị phá sản thảm hại trước những chiến thắng liên tiếp của quân và dân ta ở miền Nam mà đỉnh cao lúc ấy là chiến thắng *Bình-giã oanh liệt*.

Thế là cái xương sống của cuộc « chiến tranh đặc biệt » đã bị quân và dân ta ở miền Nam đánh cho gãy gục: nguy quân rệu rã, nguy quyền lâm vào tình trạng khủng hoảng triền miên: đảo chính, đảo chính rồi lại đảo chính.

Chính tên đại tướng bốn sao *Tay-lo*, nguyên đại sứ Mỹ ở Sài-gòn, cũng phải thừa nhận rằng: « Thời kỳ 1965 là một giai đoạn rất khó khăn cho chúng ta (Mỹ), bởi vì, không những chúng ta lo lắng trước sức mạnh quân sự ngày một tăng của Việt cộng mà còn phải luôn luôn quan tâm lo lắng duy trì cho được sự ổn định chính trị » (1).

Để cứu vãn sự thất bại của chúng ở miền Nam Việt-nam, đế quốc Mỹ đã đề ra kế hoạch chiến lược mới gồm có 4 điểm (2).

Với kế hoạch chiến lược này chúng đã đẩy mạnh cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lên một bước mới. Về phía chúng, chúng gọi cuộc chiến tranh xâm lược nước ta hiện nay là « chiến tranh cục bộ », « chiến tranh hạn chế ». Tuy gọi là « chiến tranh cục bộ », « chiến tranh

hạn chế », nhưng thật sự đó là một cuộc chiến tranh lớn, nó thu hút những lực lượng quân sự và tài chính rất lớn của nước Mỹ.

Một trong 4 điểm của chiến lược mới đó là đế quốc Mỹ thực hành cuộc chiến tranh phá hoại đối với nhân dân miền Bắc Việt-nam. Cuộc chiến tranh đó là một bộ phận của cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ đối với cả nước ta. Với lý lẽ của quân cướp nước ngu xuẩn, chúng cho rằng: « nguồn gốc sức mạnh thật sự của quân du kích (quân giải phóng — N.H) ở Nam Việt-nam không phải là ở trong phạm vi Nam Việt-nam mà là ở Bắc Việt-nam » (3). Với cách nhìn của quân cướp nước, đế quốc Mỹ không thể nào hiểu nổi sức mạnh của chiến tranh nhân dân Việt-nam, chúng không thể nào nhận thức được rằng: sức mạnh của « Quân du kích » như chúng nói — sức mạnh của quân giải phóng và các lực lượng vũ trang nhân dân nói riêng, sức mạnh của quân và dân miền Nam nói chung, chủ yếu nằm ngay ở trong lòng người miền Nam, ở ngay trong phạm vi miền Nam, ở lòng căm thù: đâu không thể chung trời, chân không thể chung đất với giặc Mỹ xâm lược, ở ý chí quyết đánh và quyết thắng của cả miền Nam anh hùng.

Đánh phá miền Bắc nước ta, đế quốc Mỹ hòng « cổ vũ tinh thần » của bọn nguy quân, nguy quyền đang hoang mang, tan rã, hòng « kiểm chế » và « gây khó khăn » cho sự chi viện của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn, hòng « tác động vào ý chí » quyết chiến, quyết thắng của nhân dân ta, phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, làm suy yếu toàn

(1) Maxwell D. Taylor — *Responsibility and Response*, Harper and Row Publishers, New York, Evanston and London 1967, tr. 24.

(2) 4 Điểm đó là:

1. Đẩy mạnh cuộc chiến tranh xâm lược ở miền Nam Việt-nam, bằng cách tăng cường nguy quân và đưa quân Mỹ vào miền Nam để có thể có được « một quân số áp đảo rất lớn so với quân du kích ».
2. Dùng không quân đánh phá miền Bắc Việt-nam.
3. Củng cố nguy quyền và « hứa hẹn một đời sống tốt đẹp hơn trong công bằng xã hội » ở miền Nam Việt-nam.
4. Thực hiện cuộc tấn công hòa bình. Maxwell D. Taylor — Sách đã dẫn trên, tr. 25 — 30.

(3) Maxwell D. Taylor, Sách đã dẫn tr. 25.

lực kinh tế và quốc phòng của ta, làm đảo lộn cuộc sống của nhân dân ta, lay chuyển quyết tâm chống Mỹ, cứu nước của nhân dân hai miền Nam, Bắc nước ta, buộc ta phải bước lên «chiếc cầu bằng vàng» — Theo cách nói hoa mỹ của chúng — đến bàn hội nghị thương lượng theo điều kiện có lợi cho chúng.

Quyết định đánh phá miền Bắc nước ta của đế quốc Mỹ là vô cùng thâm độc, vì nó nhằm đánh thẳng vào hậu phương lớn của chiến tranh nhân dân Việt-nam, vào căn cứ địa cách mạng của cả nước ta. Nhưng quyết định đó cũng chứng tỏ là đế quốc Mỹ cực kỳ ngu xuẩn. Quyết định đó cũng chứng tỏ rằng chúng không biết được đối phương của chúng, chúng không biết rằng chính nhân dân Việt-nam chứ không phải là ai khác đã làm cuộc cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, đã đánh bại thực dân Pháp xâm lược sau 9 năm kháng chiến gian khổ và anh dũng, đã từng làm chủ vận mệnh của bản thân, làm chủ nhân của đất nước trong non 1/4 thế kỷ này, và đang tiến trên đà xây dựng chủ nghĩa xã hội thắng lợi. Một dân tộc như vậy, một đối thủ như vậy, đế quốc Mỹ làm sao có thể dùng sắt thép mà khuất phục được. Hơn nữa, chúng đánh phá miền Bắc còn là đánh vào một nước xã hội chủ nghĩa, một thành viên của phe xã hội chủ nghĩa. Chúng cần phải hiểu rằng dù đến phe xã hội chủ nghĩa đến một chừng mực nào đó, chúng sẽ phải chịu những hậu quả mà chúng không thể nào lường trước được. Chúng đánh phá miền Bắc nước ta, còn là đánh phá vào một nước độc lập có chủ quyền, chẳng lẽ nào nhân dân thế giới yêu chuộng hòa bình và công lý lại để yên cho chúng. Thời kỳ mà bọn đế quốc làm mưa làm gió đã qua rồi! Nhân dân thế giới không thể không phản đối chúng, khiến chúng đã cô lập lại càng thêm cô lập hơn bao giờ hết.

Đế quốc Mỹ đã không biết mình — thường tự đánh giá mình quá cao — lại cũng không biết người: nhân dân Việt-nam — thường là đánh giá đối phương quá thấp, do đó, chúng đã bị thất bại liên tiếp.

Thủ tướng Chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, Phạm Văn Đồng đã đánh giá một cách đúng đắn rằng: «Trải qua 4 năm chiến đấu rất dũng cảm và tài trí quân và dân miền Bắc đã giành được thắng lợi oanh liệt trong cuộc chiến tranh đất đối không chưa từng có trong lịch sử, và chính trong thử thách của chiến tranh sức mạnh của quân và dân ta, tiềm lực kinh tế và quốc phòng của miền Bắc xã hội chủ nghĩa không ngừng lớn lên nhanh chóng» (1).

Báo *News week* ra ngày 18-3-1968 cũng viết một cách chua chát: «Liệu việc ném bom (ném bom miền Bắc Việt-nam — N.H.) có thành công không, trước tình hình khi Mỹ bắt đầu ném bom thì có khoảng 5.000 binh sĩ Bắc Việt-nam ở miền Nam Việt-nam mà bây giờ có thể đã có tới 112.000 người. Còn về ý chí của kẻ địch (tức nhân dân Việt-nam — N.H.), thì cuộc tấn công trong dịp Tết được bố trí rất tuyệt vời và được thực hiện rất mãnh liệt — đã trả lời khá đầy đủ». Báo đó viết tiếp: «Các nhà lãnh đạo nước ta (Mỹ) đã tỏ ra không phải là những người dẫn đường chắc chắn nhất» và kết luận «nước Mỹ đang lâm vào một cuộc khủng hoảng của lòng tin». Trước tình hình cả nước Mỹ đang lâm vào tình trạng «khủng hoảng của lòng tin» thì tổng thống Mỹ, Giôn-xơn đưa ra quyết định «ném bom hạn chế» miền Bắc Việt-nam. Việc Giôn-xơn tuyên bố, «ném bom hạn chế» miền Bắc Việt-nam, một mặt là một tính toán thâm độc, một mưu mô đối trá, đồng thời mặt khác đó là sự thừa nhận thất bại của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc nước ta, chứng tỏ ý chí đánh phá miền Bắc nước ta của bọn xâm lược Mỹ đã bị suy sụp một bước nghiêm trọng. Tính đến ngày 31-10-1968, số máy bay Mỹ đã bị bắn rơi trên miền Bắc là: 3.239 chiếc, số giặc lái máy bay Mỹ bị chết, bị thương và bị ta bắt sống đã lên tới hàng nghìn tên. Và, ngày 1-11-1968, chính phủ Mỹ đã buộc phải chấm dứt không điều kiện việc ném bom và bắn phá trên toàn bộ lãnh thổ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Thế là, sau 4 năm âm mưu đánh phá hậu phương lớn của chiến tranh nhân dân Việt-nam chủ yếu là bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ đã bị thất bại hoàn toàn.

Hậu phương lớn của cả nước chẳng những vẫn đứng vững mà còn không ngừng được củng cố vững chắc. Hậu phương trực tiếp của chiến trường miền Nam, vẫn không ngừng được mở rộng trong quá trình phát triển của cuộc chiến tranh. Nó không những nối liền nhau thành một dải mà còn lan rộng đến tận ven các thành thị, đến cả một số thị trấn, quận lỵ quan trọng. Ở những nơi đó, nhiều tổ chức của ngụy quyền bị đập tan, hàng loạt «ấp chiến lược», «ấp tân sinh» bị phá, hàng trăm thôn xã, hàng triệu đồng bào được giải phóng. Cũng ở những nơi đó một cuộc đời mới đang được thực hiện theo đường lối

(1) Diễn văn đọc trong buổi mít-tinh kỷ niệm lần thứ 23 ngày Cách mạng tháng Tám thành công và Quốc khánh của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa tại Hà-nội.

chính sách của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam: văn hóa, giáo dục, y tế đang trên đà phát triển, hàng vạn héc-la ruộng đã được chia cấp cho nông dân.

Chính hậu phương vững chắc của chiến tranh nhân dân đã đảm bảo cho quân và dân ta ở miền Nam đánh bại cuộc chiến tranh đặc biệt trong những năm 1961—1965. Và, tiếp sau những năm đó, hậu phương của chiến tranh nhân dân lại đảm bảo cho quân và dân miền Nam đập tan hai cuộc « phản công chiến lược » của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai vào các mùa khô 1965—1966 và 1966—1967, *buộc địch phải chuyển hướng từ thế phản công chiến lược sang thế bị động phòng ngự về chiến lược.*

Chính là nhờ có hậu phương vững chắc mà cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt từ đầu xuân 1968 của quân và dân ta ở miền Nam đã thu được những thắng lợi vô cùng to lớn và toàn diện « làm rung chuyển nước Mỹ và chấn động năm châu » (1). Cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt đó đã đánh cho địch những đòn trừng phạt như « trời giáng », đã tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giáng một đòn chí mạng vào hệ thống ngụy quyền, ngụy quân chỗ dựa của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, đã phá hoại nặng nề dụng cụ chiến tranh và cơ sở hậu cần của Mỹ—ngụy, phá vỡ bộ máy kìm kẹp của chúng ở hầu hết các vùng nông thôn, mở rộng quyền làm chủ của nhân dân, đưa cách mạng miền Nam tiến lên vượt bậc, đưa Mỹ—ngụy lún sâu vào cảnh phòng ngự bị động trên khắp chiến trường miền Nam Việt-nam.

Ngay từ *Thời báo Nữu-ước* của Mỹ, mặc dù, không muốn thừa nhận một sự thật hiển nhiên là làn sóng tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt của quân và dân miền Nam trong những ngày vừa qua đã nhấn chìm đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai xuống biển cả của chiến tranh nhân dân, ngày 3-2-1968, cũng phải thừa nhận : « Các cuộc tiến công của Việt cộng (Quân giải phóng — N.H.) vào các đô thị khắp miền Nam Việt-nam đã đánh một đòn nặng vào Hoa-thịnh-đốn ». Hãng Roi-tơ của Anh, ngày 2-2-1968 cũng khẳng định : « Thực tế là Mỹ đã trở thành kẻ thua trong cuộc chiến tranh nhiều mặt này ».

Nếu như trong giai đoạn cuối cùng của cuộc kháng chiến chống Pháp (1945—1954), Na-va cùng bọn tướng tá Pháp—Mỹ đã mắc phải hàng loạt những sai lầm trọng yếu khi chúng quyết định chọn Điện-biên-phủ làm nơi quyết chiến, chiến lược với ta, thì một trong những sai lầm đó là đánh giá quá thấp khả năng chi viện cho tiền tuyến của hậu

phương chiến tranh nhân dân Việt-nam. Chính Na-va chứ không phải ai khác, khi tìm nguyên nhân thất bại của thực dân Pháp ở Điện-biên-phủ đã viết : « Khi xây dựng một chiếc cầu có sức trọng tải 10 tấn là người ta đã dự kiến thêm một mức an toàn khiến mức trọng tải của nó có thể tăng lên là 15 hoặc 20 tấn, nhưng không thể cho nó tăng lên 100 hoặc 150 tấn được. Chúng tôi (Na-va cùng phe lũ — N. H) đã làm như vậy. Nếu uy lực của địch chỉ tăng gấp đôi hoặc gấp 3 thì chắc chúng tôi đã chặn được cuộc tấn công, vì chúng tôi đã chuẩn bị sẵn sàng. Nhưng đây lại là một hệ số to lớn hơn nhiều so với uy lực trước kia của họ và nó thể hiện trong nhiều lĩnh vực : khả năng vận tải và tu sửa đường giao thông, uy lực của pháo binh và ca xạ pháo » (2). Do sai lầm nói trên cùng những sai lầm khác thực dân Pháp đã phải trả một giá vô cùng đắt : Đó là sự thất bại của chúng ở Điện-biên-phủ (5-1954). Thì ngày nay, bọn đế quốc Mỹ xâm lược cũng mắc phải một sai lầm, nếu không muốn nói đó là sai lầm nghiêm trọng hơn sai lầm của thực dân Pháp trước đây, thì cũng là sai lầm dẫn chúng tới con đường bị thất bại hoàn toàn. Đó là việc chúng cho rằng hậu phương của chiến tranh nhân dân Việt-nam « không đủ khả năng đề bảo đảm hoạt động cho một số quân vô hạn định chỉ được chi viện bằng một hệ thống hậu cần bí mật » (3) và « thật là sai lầm nếu hình dung có một dòng vô tận những binh sĩ da vàng từ phía Bắc đổ vào Việt-nam (miền Nam Việt-nam—N.H.). Đó là một hình ảnh không phù hợp với tình hình thực tế trong vấn đề hậu cần » (4).

Rồi từ đó, chúng cho rằng chiến tranh sẽ sớm kết thúc thôi, bởi vì ta không có đủ tiền của, sức người để kéo dài cuộc chiến tranh. Và, để làm yên lòng người Mỹ, chúng kêu gọi : « Cả nước chúng ta (Mỹ) hãy xắn tay áo lên làm việc tốt hơn và có hiệu quả hơn trong một thời gian vô hạn định cho đến khi đạt được thắng lợi cuối cùng » (5). Nhưng đế quốc Mỹ không thể nào giành được thắng lợi cuối cùng. Người sẽ đạt được thắng lợi cuối cùng

(1) Hồ Chủ tịch — Lời kêu gọi nhân ngày 20-7-1968.

(2) Henri Navarre—*L'Agonie de L'Indochine* (1953—1954), Librairie Plon, tr. 254.

(3), (4) Maxwell D. Taylor, sách đã dẫn, tr. 36, 37.

(5) Maxwell D. Taylor, sách đã dẫn, tr. 30, 31, 40.

là nhân dân Việt-nam anh hùng. Chính những sai lầm của chúng đã làm cho chúng vấp phải hết bất ngờ này, đến bất ngờ khác đến chỗ kinh hoàng, hoảng hốt triền miên. Những sai lầm của chúng đã khiến cho hàng chục vạn binh sĩ Mỹ—nguy bỏ mạng, tương tá Mỹ thay nhau về vườn và chưa thành công trong việc “bẻ gãy xương sống của quân chủ lực du kích Việt cộng ở miền Nam” (1) thì chiến lược 2 gọng kìm “tìm diệt và bình định” của chúng đã bị xếp xó, chúng phải thay vào đó cái chiến lược phòng ngự bị động “giữ và quét”, quét cốt chỉ để giữ mà thôi. Nhưng thử hỏi rồi chúng sẽ giữ được bao lâu nữa? Tiếp theo cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt đầu xuân quân và dân ta ở miền Nam đang xốc lời quyết chiến, quyết thắng, liên tục tiến công và nổi dậy đánh cho giặc Mỹ—nguy những đòn chí mạng.

Có thể nói, hậu phương của chiến tranh nhân dân Việt-nam, đã đóng một vai trò quan trọng bậc nhất trong công cuộc giành thắng lợi với kẻ thù xâm lược trong cuộc chiến tranh sinh tử này. Hậu phương của chiến tranh nhân dân Việt-nam đóng được vai trò như vậy, là bởi vì, ngoài việc dựa vào sức mình là chính, ta còn tranh thủ được sự giúp đỡ và ủng hộ hết lòng của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở đó, đồng chí Lê Duẩn nói: “Chúng ta tiến hành chiến tranh chống Mỹ dựa trên hai nền kinh tế: nền kinh tế của bản thân nước ta và nền công nghiệp nặng và công nghiệp quốc phòng của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa” (2) Và, trong khi khẳng định về sự tất thắng của ta và sự thất bại của địch, đồng chí cũng chỉ ra rằng: “Trong bất cứ cuộc chiến tranh nào, hậu phương cũng là nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi, không có một hậu phương vững mạnh thì tiền tuyến không thể thắng giặc được” (3).

Khi bàn về những nhân tố của thắng lợi trong một cuộc chiến tranh nhân dân ở thời

đại chúng ta, đồng chí Trường Chinh cũng nói: “Hậu phương của chiến tranh nhân dân được củng cố, nguồn cung cấp nhân tài và lực cho chiến tranh dồi dào, chỗ dựa của các lực lượng vũ trang hùng mạnh” là một trong sáu nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi (4).

Tổng kết những kinh nghiệm thành công trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945—1954) và để chuẩn bị đối phó với cuộc chiến tranh ăn cướp nước ta do đế quốc Mỹ tiến hành nghị quyết 12 của Trung ương Đảng ta, tháng 3-1957, cũng đã chỉ rõ: “Hậu phương vững chắc là nhân tố quan trọng bậc nhất quyết định thắng lợi của chiến tranh” (5).

Thực tiễn cũng như lý luận đã chứng tỏ một cách xác đáng rằng: cuộc kháng chiến chống Pháp (1945—1954), đã đánh bại hoàn toàn thực dân Pháp xâm lược và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ngày nay, đã và đang đánh bại đế quốc Mỹ xâm lược—tên sen đầm quốc tế—và nhất định sẽ giành được thắng lợi cuối cùng trong chiến tranh, chính là vì cả hai cuộc kháng chiến ấy—Hai cuộc chiến tranh nhân dân Việt-nam—đều có một hậu phương thật sự vững chắc và hùng mạnh.

Tháng 11 năm 1968

(1) Maxwell D. Taylor, sách đã dẫn, tr. 30 31, 40.

(2) Lê Duẩn—Bài nói chuyện tại trường Tuyên giáo trung ương năm 1966.

(3) Lê Duẩn—*Ta nhất định thắng, địch nhất định thua*. Sự thật, Hà-nội, 1965, tr. 28.

(4) Trường Chinh—*Giương cao ngọn cờ của chủ nghĩa Mác—Lê-nin sáng tạo, nắm vững đường lối quân sự của Đảng*. Tạp chí *Quân đội nhân dân*, 2-1965 tr. 10.

(5) Nghị quyết quân sự của Đảng (1930—1960) tr. 168.

Khai quật hang Soi - nhụ

Quảng - ninh

HANG Soi-nhụ, còn gọi là hang Miếu (1) là một hang đá vôi trên hòn đảo Soi-nhụ, không có người ở, một trong những hòn đảo trong Vịnh Hạ-long, nay thuộc xã Thạch-hà, huyện Cẩm-phả, tỉnh Quảng-ninh.

Tất cả gồm ba bộ phận: hang dưới, hang giữa và hang trên (thực chất thì hang giữa chỉ là một ngách của hang dưới).

Hang dưới sâu khoảng 21 mét, cửa hang rộng 12 mét, cao 9 mét, mặt nền hang cao 1 mét tính từ điểm nước triều dâng cao nhất. Hướng trung tâm Bắc lệch Đông 60°. Đáng chú ý là suốt dọc vách phải phía cửa hang, một tầng vỏ ốc biển (chủ yếu là ốc tai, hầu hết bị vỡ tròn) kết với đất, cát thành một tầng dày tới 1,5 mét, rất rắn. Tầng này đã bị lở nhiều, trên mặt là một lớp nhũ mỏng, nhẵn; phần còn lại bám chặt vào vách hang. Chính trong tầng vỏ ốc này đã tìm thấy một đoạn xương chi bò, một số mảnh sọ người, răng người đã hóa thạch và một số mảnh gốm thô.

Hang giữa, nơi chứa đựng những di vật thời đại đồ đá mới và là đối tượng chủ yếu của cuộc khai quật, là một ngách ngang cửa hang dưới; từ thế cánh tân đã chứa đầy trầm tích nhưng sau bị nước phá hủy chỉ còn lại một mái đá vôi sỏi cát rất chắc, mặt trên là lớp nhũ rất rắn, dày 0,3 mét, bằng phẳng, ngăn ngách hang này thành một hang nhỏ kín đáo mà nền hang là lớp trầm tích cánh tân kê trên. Tầng vữa hóa nằm trên mái trầm tích này, dày 0,2 mét — 0,3 mét gồm đất pha cát, khô cứng, nhiều chỗ nước nhũ trộn thành từng mảng rắn chắc phải dùng búa và đục mới lột lên được. Hướng trung tâm Bắc lệch Tây 40°. Như vậy một hiện tượng kỳ lạ là những di vật thời đại đồ đá mới vừa thấy ở trên lại vừa thấy ở dưới tầng trầm tích cánh tân. Nhưng miệng một hốc đá giúp giải thích rằng: sự lưu thông của nước đã chuyển dịch di vật từ trên qua hốc đá xuống tầng vỏ ốc phía dưới.

Chiều cao từ nền tới nóc 1,7 mét, nền hang nơi sâu nhất 3,4 mét nơi rộng nhất 3,6 mét. Chếch từ nơi rộng nhất này, mặt nền dốc thoải xuống hốc đá ẩn thông xuống tầng vỏ ốc phía hang dưới, ngang với mặt tầng vỏ ốc nơi vách đá còn thấy rõ miệng hốc đá tròn đường kính khoảng 0,4 mét.

Hang trên là một hang nhỏ riêng biệt ngay phía trên của hang dưới, nền hang cao 12 mét so với mực nước biển lúc cao nhất. Từ nền tới nóc hang cao 3,4 mét, sâu 3,7 mét, rộng 3,5 mét. Nền hang toàn cát, trong chứa xương gỏi, phân gỏi và xương cá (do chim ăn bỏ lại).

Di vật

Những di vật tìm thấy trong hang Soi-nhụ không nhiều, loại hình cũng nghèo nàn, kỹ thuật chế tác rất thô sơ. Hiện vật nằm tản mác khắp trên mặt hang lẫn với xương, răng người, (cũng không có thứ tự). Như phần trên đã viết, còn tìm thấy một số mảnh sọ, răng và hàm người và một số mảnh gốm trong tầng vỏ ốc phía vách hang dưới. Căn cứ vào sự phân bố của hiện vật đều có xu hướng trôi giạt vào phía hốc đá, căn cứ vào sự nguyên vẹn của một lớp nhũ mỏng phủ trên tầng vữa hóa mà biết rằng tầng vữa hóa chưa bị người sau làm xáo trộn, và hiện tượng di chuyển hiện vật do nước chảy cũng đã chấm dứt từ rất lâu.

A. Đồ đá.

Đã tìm thấy 10 hiện vật, trong đó có 2 nạo đá đeo, 3 rìu đá mài, 2 hòn cuội thiên nhiên nguyên liệu làm nạo đá, 2 mảnh bàn mài,

(1) Năm 1964 cán bộ Đội khảo cổ đã tới điều tra qua. Tháng 7-1967 cán bộ Đội khảo cổ cùng cán bộ Ty Văn hóa Quảng-ninh tới xem xét lại kỹ, và tháng 12-1967 Đội khảo cổ đã cử cán bộ chính thức khai quật.

i chảy đá. Tất cả những hiện vật đá đều rải rác trên nửa phía cao của nền hang, nguyên nhân là đồ đá nặng nên nước chảy khó di chuyển hơn xương hay gốm.

1. Nạo đá. Số S.N. 67-1. Chất liệu đá

ri - ô - lít, màu xám xanh, điểm những hạt đá trắng, là một mảnh tước dày ghè từ một hòn cuội thiên nhiên, mặt bụng vồng lên rõ rệt nhất là phía gần u ghe, do đó điểm ghè khi tách mảnh tước, tuy đã bị động tác gia công lần thứ hai phá hoại nhưng vẫn có thể đoán dễ dàng. Do tính chất của đá cho nên mặt bụng gồ ghề. Đầu đối diện với điểm ghè bị gãy. Lần gia công thứ hai cũng rất đơn sơ, từ khoảng nơi điểm ghè trước, đập một nhát theo chiều từ phía mặt bụng về phía mặt lưng, tước bỏ mảnh tước nhỏ thứ hai làm cho mảnh tước mỏng đi, để lại hai bên rìa cạnh một phần vỏ cuội tự nhiên, và cứ thế người ta sử dụng lưỡi sắc của mảnh tước. Một vài dấu vết sử dụng rất rõ nét trên rìa tác dụng (xem bản vẽ II-1).

2. Nạo đá. Số S.N. 67-2. Chất liệu màu sắc như nạo trên. Phương pháp làm còn đơn giản hơn nữa, từ hòn cuội thiên nhiên ghè ra một mảnh tước dày hình giống như mảnh vỏ sò và sử dụng ngay. Mặt bụng hơi lồi. U ghe tương đối rõ. Mặt lưng là vỏ cuội tự nhiên bị nước phá hủy thành nhiều điểm rõ tổ ong to nhỏ không đều. Rìa tác dụng là cạnh đối diện của

 Đá vôi

 Thạch nhũ

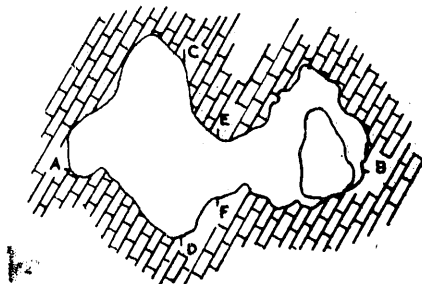
 Kép lỉnh da' với cái

 Mảnh sọ người

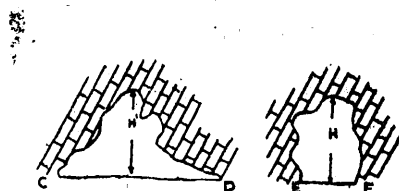
 Gốm

 Vỏ ốc

MẶT CẮT ĐỌC HANG SOI-NHỰ GIỮA
HƯỚNG BẮC THẺCH TÂY 40°



MẶT BẰNG HANG SOI-NHỰ GIỮA



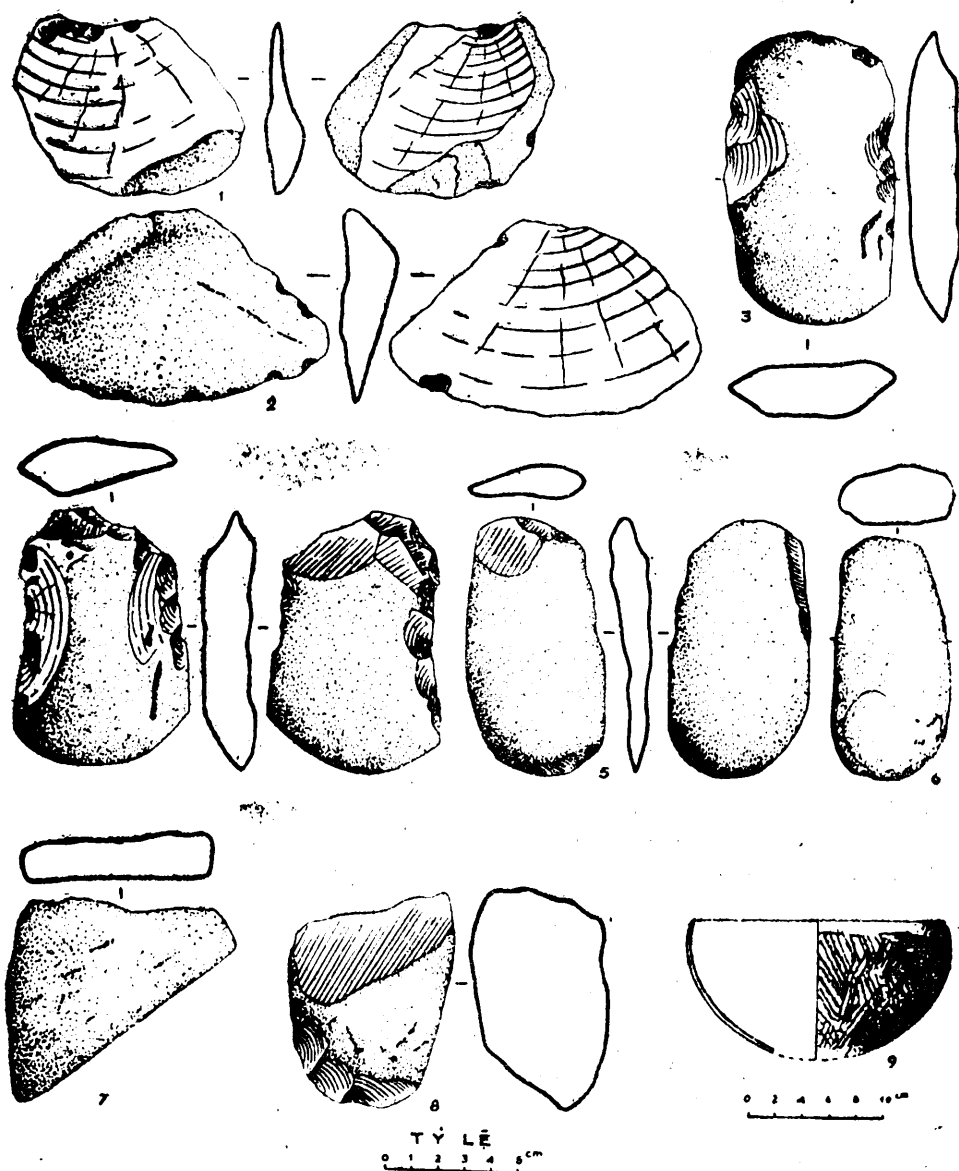
MẶT CẮT NGANG HANG SOI-NHỰ GIỮA

TỶ LỆ 1:2000
0 1 2 3 4m

BẢN VẼ 1

điểm ghè, trên đó còn để lại vài dấu vết sử dụng. (Bản vẽ II-2).

3. Rìu đá mài. Số S. N. 67-3. Đá xanh mịn hạt, màu xanh xám. Ghè từ cuội thiên nhiên ra một mảnh tước dày. Ở hai cạnh chiều dài đập thêm vài nhát theo hướng từ mặt lưng sang phía mặt bụng cho thành hình tựa như chữ nhật. Tiếp đó mài sơ mặt bụng cho tương đối phẳng, những vết sọc tu sửa chưa mài hết. 4 cạnh phía mặt bụng đều được mài



BẢN VẼ II

1, 2: NẠO ĐÁ (SN.67.1, SN.67.2) ; 3, 4, 5: RÌU ĐÁ MÀI
(SN.67.3, SN.67.4, SN.67.5) ; 6: CHÀY ĐÁ (SN.67.9)
7: BÀN MÀI (SN.67.7) ; 8: CUỘI THIÊN NHIÊN (SN.67.8)
9: NỔI GỖM (SN.67.10)

vát, đặc biệt hai đầu mài vát thành hai lưỡi cong lồi. Như vậy chiếc rìu hai đầu đều là lưỡi và đều để lại dấu vết sử dụng. Mặt lưng là vỏ cuội tự nhiên. Nếu đặt úp, rìu có dáng của chiếc mai mực. Chiếc rìu mài cả hai đầu thành lưỡi là loại hình hiếm thấy, nhưng không phải đại diện cho một sáng tạo gì về kỹ thuật mà ngược lại phản ánh trình độ suy nghĩ đơn sơ, tùy tiện trong cách làm. Do

không tu sửa phân biệt thành đốc rìu và lưỡi rìu nên rất khó sử dụng. (Bản vẽ II-3).

4. Rìu đá mài. Số S.N.67-4. Cùng nguyên liệu và phương pháp làm cơ bản như rìu trên, điểm khác nhau là chỉ một đầu mài thành lưỡi, còn đầu kia giữ nguyên những vết sẹo khi tước mảnh tước ra khỏi hòn cuội thiên nhiên (Bản vẽ II-4).

5. Rìu đá mài. Số S.N. 67-5. Cùng nguyên

liệu và cách làm như hai riu trên nhưng mỏng hơn. Chỉ mài sơ ở một đầu phía mặt bụng thành lưỡi, còn phần lớn mặt bụng không mài. Đầu kia giữ nguyên những vết sẹo khi tu sửa mặt ghè. Lưỡi có dấu vết sử dụng (Bản vẽ II—5).

Tóm lại cả mấy chiếc riu đá mài đều còn ở trình độ thấp của kỹ thuật mài. Chủ yếu vẫn là lợi dụng hình dáng của mảnh tước, mài sơ một mặt thành lưỡi sắc để sử dụng. Mặt lưng vẫn giữ nguyên dáng vỏ cuội thiên nhiên, do đó mà riu thô, dày mỏng không đều.

Ngoài ra còn tìm thấy hai mảnh cuội ri-ô-lit có một số vết sẹo của những mảnh tước nhỏ đã đập ra, chắc là chuẩn bị để làm một công cụ khác (Bản vẽ II—8) hai mảnh đá cát hạt thô làm bàn mài (Bản vẽ II—7) một hòn cuội đá cát hạt nhỏ hơn, đá cứng hơn chắc là một chày đá (Bản vẽ II—6).

B. Đồ gốm

Đều là những mảnh vỡ vụn, cạnh mòn cả nên không thể phục chế được, duy có 2 mảnh tương đối lớn của một chiếc nồi tìm thấy trong tầng vỏ ốc vách hang dưới là có thể cho phép vẽ thành một hiện vật, tuy nhiên vẫn thiếu phần đáy. Chiếc nồi này được đánh số S.N. 67—10 làm bằng đất sét pha cát thô. Có những hạt to bằng hạt gạo do đó gốm có màu xám đậm những đốm trắng lớn. Nồi nặn bằng tay, độ nung thấp nên rất xốp; miệng thu, gờ miệng tròn, đáy tròn, đường kính miệng 19 phân mét, xương gốm dày 0,4 phân mét, trang trí văn chải nhỏ khắp phía ngoài trừ một vành quanh miệng rộng độ 1 phân mét. Vết nhỏ nồi còn bám khắp những kẽ văn chứng minh đây là công cụ để đun nấu. (Bản vẽ II—9).

Những mảnh gốm, còn lại đều là gốm thô, xốp, làm bằng tay, nguyên liệu đất sét pha cát thô, màu xám và đỏ gạch. Những mảnh miện cho phép ta đoán đều là những nồi miện loe đáy tròn, trong số những mảnh này có một mảnh màu xám, phần miện chơn, nơi cổ giáp vai có một vành văn đắp phụ hình làn sóng, tiếp đó trở xuống là văn chải; một số mảnh màu xám văn nan rá.

Căn cứ vào những mảnh miện, hoa văn và màu sắc ta có thể đoán tổng số hiện vật gốm là 4 chiếc, trong đó có 1 nồi miện thu văn chải màu xám, 1 nồi miện loe văn đắp phụ và văn chải màu xám, 1 nồi miện loe văn chải màu đỏ và 1 hiện vật (không có mảnh miện) văn nan rá màu xám.

Nhìn chung gốm rất nghèo nàn về số lượng, loại hình và thấp kém về kỹ thuật làm.

C. Tàn tích thức ăn.

Những tàn tích về thức ăn của chủ nhân di chỉ này ngoài 1 xương chỉ bò, hơn 400 đốt

xương sống cá ra thì toàn là vỏ sò ốc các loại như ốc lợn, vỏ hà, vỏ vạng, vỏ sò, vỏ ốc đĩa, vỏ ốc thorn, vỏ ốc tai, trong đó vỏ ốc tai chiếm tuyệt đại đa số. Những vỏ này chỉ rải rác một ít trên mặt hang, tụ thành tầng dày tới 1,5 mét ở phía vách hang dưới suốt tới cửa hang, và kết lại với cát, đất thành một tầng rất rắn, trình độ hóa thạch tương đối cao. Tuy tầng này đã bị lở đi nhiều chỉ còn bám vào vách hang một lối rộng khoảng 1 mét, nhưng nếu nối những chỗ còn lại rải rác đó đây, có thể đoán được rằng chủ nhân trước đã đồ những thứ đó khắp mặt hang dưới làm thành một lối lên chỗ ở và tất nhiên lối lên đó ngày càng cao và càng dễ dàng cho việc lên hang.

Số lượng vỏ sò ốc hàng mấy chục thước khối này chứng tỏ thời gian cư trú khá lâu, mặt khác cũng nói lên cách sống chủ yếu của chủ nhân là bắt sò ốc, tất nhiên có cả việc hái lượm hoa quả và đào củ, rễ cây trong những khu rừng quanh đó.

Sự có mặt của một số xương sống cá nhưng lại thiếu hẳn những hòn chì lưới có thể cho phép ta kết luận chủ nhân chỉ mới biết bắt cá chứ chưa có nghề đánh cá.

Chủ nhân di chỉ (1)

Tại đây đã tìm thấy khá nhiều mảnh xương người gồm có các xương thuộc phần sọ như xương trán, xương bướm, xương thái dương, xương chẩm, xương hàm dưới, xương gò má v.v...; các mảnh xương chi như xương cánh tay, xương trụ, xương quay, các xương đốt bàn, xương đùi, xương chày, xương sên, xương chân, xương gót và các xương đốt bàn v.v...

Đại đa số xương bị vỡ tuy nhiên cũng còn những bộ phận nguyên vẹn như một xương sên, hoặc đủ để thấy rõ toàn bộ như một xương hàm dưới (chỉ mất non nửa ở một bên); dựa vào đặc điểm của những mảnh xương còn lại có thể rút ra một số kết luận sau:

1. Chủ nhân gồm 2 nam, 3 nữ, tất cả đều trên 30 tuổi.

2. Đường ráp (linea aspera) ở xương đùi phát triển, nhìn chung hình thể xương thô chắc, các chỗ bám của cơ ở trên xương rất gồ ghề nói lên rằng những người ở đây khá khỏe.

3. Một số đặc điểm của xương hàm dưới, xương sên, xương đùi của người cổ Soi-như

(1) Phần này căn cứ kết quả nghiên cứu của các đồng chí Lân Cường và Quang Quyền. Có báo cáo riêng.

rất giống với xương người cổ Quỳnh-văn và có nhiều nét thuộc đặc trưng ốt-stra-lô nê-gô-rô-it.

Vài điều kết luận

Trước hết nói về niên đại của di chỉ. Ta không thể có căn cứ nào chắc chắn hơn loại hình và trình độ làm các công cụ. Tỷ lệ đồ đá mài và đồ đá đẽo không chênh lệch là mấy 3/2, tuy đã có đồ đá mài nhưng đều ở trình độ rất thấp. Công cụ đều chỉ mài sơ ở mặt bụng và ở lưỡi, hoặc chỉ mài sơ ở lưỡi, cái nào mặt lưng cũng giữ nguyên vì cuội tự nhiên, chủ yếu vẫn lợi dụng nguyên dáng của mảnh tước. Hình dáng của các rìu đá mài rõ ràng nói lên chức năng của chúng chỉ là dùng để đào hay chặt. Ta có thể suy luận rằng chủ nhân chúng đã dùng những công cụ này để đào rễ và củ những cây ăn được bổ sung cho món sò ốc ăn hàng ngày, đồng thời cũng dùng chúng để chặt, đẽo, vót nhọn tre gỗ làm những «chiếc lao», «chiếc dáo» để tự vệ, bắt thú hay bắt cá.

Những rìu này không có dấu vết gì của việc tra cán, vậy cách sử dụng chúng là phải trực tiếp cầm trong bàn tay. Với lối sử dụng này tất không mang lại năng suất lớn.

Sự nghèo nàn về số lượng, loại hình cùng sự lạc hậu về kỹ thuật làm các công cụ phản ánh trình độ sáng tạo, chinh phục thiên nhiên của chủ nhân còn rất thấp kém, đồng thời phản ánh cách kiếm sống cũng vô cùng đơn điệu.

Đồ gốm đã xuất hiện nhưng rõ ràng mới chỉ là trong buổi bình minh của lịch sử đồ gốm. Cũng như đồ đá mài, đồ gốm rất nghèo nàn về loại hình và rất non kém về kỹ thuật.

Do tình hình trên ta không lạ gì về sự thiếu hụt của đồ trang sức. Tới đây không thể quên nhắc tới hiện tượng di chuyển hiện vật phá hoại tầng văn hóa của nước và có thể đưa ra những giả thuyết:

— Một phần (có thể phần lớn) những hiện vật đã bị nước đẩy xuống biển mất.

— Có thể có những công cụ đá mài tiến bộ hơn thuộc giai đoạn muộn của thời đại đồ đá mới.

— Có thể còn những đồ gốm khác hoa văn phong phú, kỹ thuật làm cao.

— Chủ nhân có thể không phải chỉ 5 người.

— v.v...

Những hiện vật tìm thấy không phải là con số đúng của di chỉ, việc đánh dấu hỏi cho mỗi kết luận dù nhỏ, là điều cần thiết nhưng những hiện vật còn lại đã tìm thấy có thể

đủ phản ánh bộ mặt thực của di chỉ. Những hiện vật bị di chuyển từ trên xuống tầng vỏ ốc tất phải tụ lại chủ yếu quanh miệng hố đá, nơi này tầng vỏ ốc còn khá nguyên vẹn, vậy sự mất mát chắc chẳng là bao. Nếu như có sự mất mát thì cũng khó có thể có tình trạng nước chỉ chôn đầy đi những di vật tiến bộ hơn, đại diện cho trình độ kỹ thuật cao hơn và niên đại muộn hơn.

Vậy sự nhất trí hoàn toàn về trình độ kỹ thuật làm các loại công cụ đã tìm thấy không thể cho phép chúng ta xếp niên đại của di chỉ này muộn hơn giai đoạn giữa của thời đại đồ đá mới.

Trước đây những nhà khảo cổ người Pháp đã đào một số địa điểm vùng này nhưng chủ yếu vẫn là vùng ven biển, còn hang động ngoài đảo thì họ có làm một vài nơi như hang Hà-giắt, hang Nhà-trò, nhưng tài liệu để lại không đầy đủ rất khó khăn cho việc nghiên cứu. Từ sau ngày cách mạng tới nay những người làm công tác khảo cổ Việt-nam đã chú ý tới vùng vịnh Hạ-long. Có người đã đề cập đến loại hình văn hóa vịnh Hạ-long (1) nhưng mới chỉ làm được việc điều tra khảo cổ và nghiên cứu trên cơ sở những hiện vật tài liệu người Pháp để lại, vả lại mới chỉ là giai đoạn muộn của thời đại đồ đá mới. Công tác điều tra đã giúp ta khẳng định sự phong phú về các di chỉ khảo cổ thời đại đồ đá mới vùng ven biển Quảng-ninh và vùng đảo Vịnh Hạ-long.

Việc khai quật lần đầu tiên một địa điểm hang động thuộc giai đoạn giữa của thời đại đồ đá mới lần này là một bằng chứng cụ thể giúp ta tin tưởng có thể tìm thấy những di chỉ có niên đại sớm của thời đại đồ đá mới tại vùng này, đồng thời cung cấp một số tư liệu cho ta nghiên cứu sự phát triển của văn hóa thời đại này ở vùng Vịnh Bắc-bộ nói riêng và của cả Việt-nam nói chung.

Tháng 8 năm 1968

Người viết: ĐỖ VĂN NINH

Người vẽ: HOÀNG DƯ và

ĐỖ VĂN NINH

Tổ Công tác Quảng-ninh

Viện Khảo cổ học

(1) Hoàng Xuân Chinh: Vài ý kiến về các giai đoạn phát triển của thời đại đồ đá mới ở Việt-nam. Một số báo cáo về K.C.H.V.N. 1966 tr. 174 — 176.

MỤC LỤC TẬP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ 1968

Từ số 106 tháng giêng đến số 117 tháng 12 — 1968

TÁC GIẢ	LUẬN VĂN	Trang	Số Tập chí
CÔNG TÁC SỬ HỌC			
VIỆN SỬ HỌC — Chúng ta sẽ làm gì trong năm 1968		4 — 7	107
TRẦN HUY LIỆU — Một vài ý kiến về đồ và chuyên		1 — 2	110
Tạp chí NCLS — Cần nghiên cứu có hệ thống đặc điểm xã hội Việt-nam		1 — 2	115
Tạp chí NCLS — Kỷ niệm ngày thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam.		1	116
Tạp chí NCLS — Năm 1968 Tạp chí NCLS đã làm được những gì.		1 — 3	117
LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP SỬ HỌC			
HỒNG VIỆT — Học tập Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin trong công tác nghiên cứu lịch sử cổ đại		38 — 43	106
PHAN HỮU DẬT — Vấn đề phân kỳ xã hội nguyên thủy		50 — 54	108
A.M. XA-KHA-RÔP — Về những yêu cầu của V.I. Lê-nin đối với việc nghiên cứu và giảng dạy lịch sử		47 — 52	111
LỊCH SỬ HIỆN ĐẠI			
TRẦN VĂN GIÀU — Chính sách binh định của Mỹ, nguy trong thời kỳ chiến tranh cục bộ đang diễn — Sự thất bại của nó		3 — 18	106
TRẦN HUY LIỆU — Một trang sử mới trong phong trào chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt-nam		1 — 3	107
TRẦN VĂN GIÀU — Chính sách « binh định » của Mỹ, nguy ở miền Nam Việt-nam trong giai đoạn « chiến tranh một phía » từ 1954 cho đến 1960.		8 — 18	107
TRẦN HUY LIỆU — Gắn liền cuộc chiến tranh nhân dân vĩ đại của ta với sự ủng hộ to lớn của các bạn quốc tế		1 — 4	109
GIÓ NỒM — Đô thị miền Nam Việt-nam trong giai đoạn « chiến tranh cục bộ » của Mỹ, nguy (I)		5 — 19	109
GIÓ NỒM — (nt) (II)		3 — 18	110
GIÓ NỒM — (nt) (III)		6 — 18	112
NGÔ TIẾN CHẤT — Về những cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân các dân tộc tỉnh Hòa-bình trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 — 1964)		44 — 50	109
TRẦN HUY LIỆU — Đánh và đàm		1 — 2	111
PHẠM QUANG TOÀN — Vai trò của nhân tố chính trị — tinh thần trong cuộc kháng chiến chống Pháp và kháng chiến chống Mỹ hiện nay		3 — 14	111
TRẦN HUY LIỆU — Việc hạ 3.000 máy bay Mỹ ở miền Bắc nước ta nói lên những gì ?		1 — 5	112

TÁC GIẢ	LUẬN VĂN	Trang	Số Tập chí
TRẦN HUY LIỆU	— Triền vọng của cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam nước ta hiện nay	1 — 3	113
QUỲNH CU	— Về mâu thuẫn của nguy quyền Sài-gòn trong giai đoạn chiến tranh cục bộ hiện nay	14 — 31	113
TÔ MINH TRUNG	— Nền giáo dục phản động của Mỹ, nguy ở miền Nam Việt-nam	49 — 57	114
BÙI ĐÌNH THANH	— Sự bế tắc của đế quốc Mỹ	11 — 12	115
TRẦN VĂN GIÀU	— « Mỹ thua đã rõ ràng » trong giai đoạn đầu của « chiến tranh cục bộ »	2 — 23	116
BÙI ĐÌNH THANH	— Từ chương trình 10 điểm đến Cương lĩnh chính trị của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam	24 — 38	116
THANH BÌNH	— Từ nền kinh tế suy sụp đến... bế tắc...	39 — 46	116
QUỲNH CU	— Bàn tiếp về mâu thuẫn của nguy quyền Sài-gòn trong giai đoạn chiến tranh cục bộ hiện nay	38 — 43	117

LỊCH SỬ CẬN ĐẠI

ĐẶNG HUY VẬN	— Về cuộc kháng chiến kiên cường và anh dũng của nhân dân Quảng-bình ở cuối thế kỷ XX	24 — 37	106
NGUYỄN ANH	— Giáo dục vùng dân tộc ít người, giáo dục chuyên nghiệp và giáo dục tư thực ở Việt-nam dưới thời Pháp thuộc	28 — 33	107
HẢI KHÁCH	— Trang sử Huế	4 — 6	108
VŨ HUY PHÚC	— Vấn đề ruộng đất trong phong trào Xô-viết Nghệ-tĩnh	6 — 17	108
NGUYỄN ĐOÀN	— Bưu điện — Công cụ xâm lăng Việt-nam của thực dân Pháp	45 — 49	108
NGUYỄN THANH SĨ	— THI SẢNH — Những thủ đoạn cường bức lao động của tư bản thực dân Pháp ở khu mỏ Hòn-gai — Đông-triều.	26 — 34	110
DIỆP VÂN	— Tài liệu về cuộc kháng chiến chống Pháp của Nguyễn Trung Trực (1861 — 1868)	53 — 60	110
ĐẶNG HUY VẬN	— Về cuộc đấu tranh của những sĩ phu yêu nước chủ chiến chống triều đình đầu hàng cuối thế kỷ XIX	33 — 41	112
CHƯƠNG THẦU	— Tài liệu về tình hữu nghị chiến đấu Việt — Trung thời cận đại	10 — 21	115
LÂM ĐÌNH	— Một số vấn đề cần được xác minh trong phong trào Cần vương tỉnh Thanh-hóa cuối thế kỷ XIX	58 — 63	115
NGUYỄN ANH	— Vài nét về quá trình đấu tranh chống thực dân và tay sai trên lĩnh vực văn hóa của nhân dân ta trong 30 năm đầu thế kỷ XX	47 — 66	116

LỊCH SỬ TRUNG ĐẠI

VĂN TÀN	— 550 năm ngày khởi nghĩa Lam-sơn	1 — 2	106
VĂN TÀN	— Nguyên nhân và ý nghĩa lịch sử của cuộc chiến thắng quân Mông-cô thế kỷ XIII	19 — 24	107

TÁC GIẢ	LUẬN VĂN	Trang	Số Tập chí
X. T	Hịch của Lê Duy Mật kể tội họ Trịnh	58—59	108
X. T	Những chi tiết về bài thơ của Lê Thái tổ khắc trên vách đá ở Lai-châu	59—60	108
VĂN TÂN	Cống hiến của Lê Lợi—Nguyễn Trãi vào khoa học quân sự chính trị	20—26	109
NGUYỄN LƯƠNG BÍCH	Vấn đề sở hữu ruộng đất trong xã hội phong kiến Việt-nam	27—35	109
HOA BẮNG	Một số cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ ở đầu thời Nguyễn	61—65	109
NGUYỄN ĐOÀN	Nhà cửa, đường sá và các dụng cụ dùng cho việc thông tin liên lạc của thời Minh-mạng	61—63	111
VĂN TÂN	Những nét đặc biệt của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông-cổ	9—15	114
PHƯƠNG PHƯƠNG	Tìm hiểu thêm về trận đánh Bạch-đăng năm 1288	16—25	114
NGUYỄN LƯƠNG BÍCH	Một điểm nổi bật trong đường lối chỉ đạo chiến tranh chống xâm lược thời Trần—vấn đề tổ chức hậu phương	3—9	115
DU NGHỆ	Cuộc nổi dậy chống Nguyễn (1816—1844) do Lê Duy Lương cầm đầu	38—43	117

LỊCH SỬ CỎ ĐẠI

TẠP CHÍ NCL.S.	Vấn đề An dương vương Thục Phán và nước Âu-lạc	25—27	107
LÊ VĂN LAN—PHẠM VĂN KINH	Di tích khảo cổ trên đất Phong-châu và địa bàn gốc của vua Hùng	34—46	107
TRẦN HUY BÁ	Ngọc phả triều Hùng-vương và Hùng vương bát cảnh	47—52	107
NGUYỄN LINH—HOÀNG HÙNG	Vấn đề Hùng Vương và khảo cổ học	18—23	108
ĐÀO TỬ KHẢI	Vài ý kiến về công tác nghiên cứu thành Cổ-loa và tìm hiểu xã hội Âu-lạc	51—54	109
NGUYỄN LINH	Phải chăng Hùng vương thuộc dòng dõi Thần nông	24—35	111
NGUYỄN LINH	Về sự tồn tại của nước Văn-lang	19—32	112

LỊCH SỬ CHUYÊN ĐỀ Chiến tranh nhân dân

NGUYỄN HOÀI	Vấn đề hậu phương trong chiến tranh nhân dân Việt-nam	44—56	117
Dân tộc học			
NGUYỄN KHẮC TỤNG	Vấn đề phân bố cư trú và nhà ở của người Dao ở Việt-nam	46—60	106
NGUYỄN DUY	Mấy ý kiến về nguồn gốc dân tộc Việt	53—55	107
ĐẶNG NGHIÊM VẠN	Quá trình hình thành các nhóm Tày—Thái ở Việt-nam	24—36	108
NÔNG TRUNG	Tìm hiểu về tộc danh xá	43—46	111

Đặc điểm xã hội Việt-nam

VĂN TÂN	Chế độ quân chủ tập quyền trong lịch sử Việt-nam	19—25	110
VĂN TÂN	Quá trình hình thành và phát triển của dân tộc Việt	36—42	111

TÁC GIẢ	LƯU VẤN	Trang	Số Tập chí
Địa lý lịch sử			
— LÊ NGỌC DONG —	Nên xác định lại vị trí núi Chí-linh	44 — 45	106
— VŨ VĂN TÍNH —	Một chút tài liệu về lịch sử đất đai Hà-nội	53 — 56	111
— VŨ TUẤN SAN —	Núi Nùng, núi Khán hay núi Sura?	57 — 60	111
— TRƯƠNG HỮU QUỲNH — ĐẶNG CHÍ UYÊN —	Bước đầu tìm hiểu Phố Hiến	60 — 64	112
Khảo cổ học			
TRẦN KHOA TRINH —	Phát hiện tiền vàng, ấn vàng, gối bạc cổ trong thành nhà Mạc	55 — 57	108
PHẠM VĂN KINH — LÊ VĂN LAN —	Xưởng chế tạo đồ đá ở Đậu-dương (Tam-nông, Phú-thọ)	55 — 60	109
HÀ VĂN TẤN —	Một số vấn đề về văn hóa Phùng-nguyên	51 — 59	112
HOÀNG HUNG — NGUYỄN MINH CHUÔNG —	Vài ý kiến bước đầu về địa điểm khảo cổ học Đại-áng, Thường-tín Hà-tây	48 — 52	113
ĐỖ VĂN MINH —	Khai quật hang Soi-như Quảng-bình	57 — 61	117
Nhân chủng học			
NGUYỄN ĐÌNH KHOA —	Thư tìm hiểu đặc điểm hình thái nhân chủng người Việt	52 — 61	113
Phường thức sản xuất châu Á			
NGUYỄN LƯƠNG BÍCH —	Phường thức sản xuất châu Á tại miền núi Việt-nam trong các thời đại trước	4 — 19	117
Truyền thống dân tộc và Chủ nghĩa anh hùng trong lịch sử			
VĂN TÂN —	Thế hệ chúng ta với truyền thống dân tộc	1 — 3	108
TRƯƠNG HỮU QUỲNH —	Về truyền thống đánh giặc cứu nước của dân tộc ta	45 — 52	110
VĂN TẠO —	Về truyền thống anh hùng của dân tộc ta trong Cách mạng tháng Tám	1 — 3	108
NGUYỄN ĐỒNG CHI —	Vài nhận xét về quan niệm chủ nghĩa anh hùng đời Trần	39 — 48	114
VĂN TẠO —	Nhân dân ta anh hùng đoàn kết chiến đấu dưới lá cờ của Đảng trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám	58 — 66	111
NHÀ VẬT LỊCH SỬ			
VŨ TUẤN SAN —	Truyền thuyết về Tháp Gióng	61 — 65	106
ĐẶNG HUY VÂN — HOÀNG ĐÌNH BÌNH —	Thêm một vài ý kiến về công tác sử học của Liên Bội Châu.	35 — 43	109
NGUYỄN ĐỒNG CHI —	Bàn thảo về quan niệm chủ nghĩa anh hùng của Pháp và châu Âu.	15 — 23	111
TRẦN HUY LIỆU —	Đánh giá cao tình thần cứu nước và chủ trương «nơi sức dân» của Trần Quốc Tuấn	1 — 3	114
HOÀNG HUNG —	Trần Quốc Tuấn và vai trò của ông trong cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ	4 — 8	114
GIỚI THIỆU PHÊ BÌNH SÁCH BÁO			
+++	Một đoạn của sách «Lam-sơn thư lục»	19 — 23	106
CHU THIÊN — ĐINH XUÂN LÂM —	«Tây dương Gia lô bí lục», một tài liệu lịch sử quý giá, nêu cao tinh thần yêu nước chống xâm lược	56 — 62	107

TÁC GIẢ	LUẬN VĂN	Trang	Số Tạp chí
LÊ VĂN SÁU —	Bình luận cuốn « Một di sản cay đắng : Văn đề Việt-nam »	35 — 44	110
BÙI ĐÌNH THANH —	Đọc sách « Chính sách của Mỹ ở Việt-nam—Chiến lược của sự thất vọng »	45 — 50	112
+++ —	Mấy đoạn trong sách « Bình thư yếu lược »	26 — 31	114
CHƯƠNG DƯƠNG —	Đọc sách « Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên — Mông thế kỷ XIII »	32 — 38	114
TRẦN VĂN GIÁP —	Sách « Lĩnh nam trích quái »	52 — 57	115

TIN TỨC HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC

Tin trong nước

T. V —	Hoạt động của hội Khoa học lịch sử	62	108
—	Hội nghị Khoa học lần thứ hai của sinh viên Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp	62	108
—	Đồng chí Phuốc-ni-ô nói chuyện	62 — 63	108
—	Cuộc tọa đàm giữa cán bộ Viện Sử học với đoàn đại biểu sinh viên tiến bộ Mỹ	61	110
—	Kỷ niệm Các Mác	61 — 62	110
—	Chi hội Khoa học lịch sử Viện Sử học	62	110
—	Chi hội trường Đại học Tổng hợp	63	110
—	Tổ Khoa học lịch sử xã Yên-hòa	63	110
—	Thành lập chi hội Khoa học lịch sử huyện Thanh-tri	64	110
—	Kỷ niệm 10 năm thành lập Viện Bảo tàng lịch sử Việt-nam	62	113
HỮU UNG —	Đại hội thành lập chi hội Khoa học lịch sử khu tự trị Tây-bắc	62 — 63	113
ĐÌNH TRUẬT —	Hà-tây lại tìm thấy thành đất cổ có « lớp ngói » — Hội nghị Ban thường vụ trung ương Hội Khoa học lịch sử	63 — 64	113
P. V —	Lễ tiếp nhận tặng phẩm của các nhà Sử học Cộng hòa dân chủ Đức	67	114
P. V —	Hội nghị thông báo khảo cổ học	67 — 68	114
—	Liên chi hội Khoa học lịch sử trường Đại học sư phạm I Hà-nội.	64	115
P. V —	Giáo sư Trần Văn Khang từ trần	67	116
—	Chi hội Khoa học lịch sử Bộ Giáo dục	68	116

Tin ngoài nước

H. T —	Hội nghị các nhà Việt-nam học tại Liên-xô	63	107
—	Hội nghị Khoa học lịch sử và Tư liệu học lần thứ IV về lịch sử các nước Á Phi	63 — 64	107
H. T —	Hội nghị Khoa học về vấn đề « công nhân nông nghiệp ở các nước Á-phi phát triển ».	64	107
NGÔ HÒA —	Hoạt động của những sử gia quân sự Liên- xô để kỷ niệm 50 năm Cách mạng tháng 10 Nga thành công	63 — 64	108
—	Các nhà Sử học Nhật-bản ủng hộ cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt-nam	64	111
H. L. —	Kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Phan Bội Châu tại Nhật-bản	64	111
—	Hội nghị Khoa học quốc tế tại Mát Xcơ-va	67 — 68	116

REVUE ÉTUDES HISTORIQUES

*Organe mensuel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État des
Sciences sociales de la République Démocratique du Vietnam*

Directeur : TRẦN HUY LIỆU

Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

N° 117

DÉCEMBRE 1968

SOMMAIRE

REVUE ÉTUDES HISTORIQUES — Bilan des travaux de la Revue Études historiques en 1968.	1
NGUYỄN LƯƠNG BÍCH — Le mode de production asiatique aux régions montagnardes du Viêt-nam dans les époques antérieures.	4
QUỲNH CƯ — Suite de réflexions sur les contradictions du gouvernement fantoche de Saigon dans la période actuelle de la guerre locale.	20
DU NGHỆ — Le soulèvement contre les Nguyễn (1816 — 1844) dirigé par Lê Duy Lương.	38
NGUYỄN HOÀI — Le problème de l'arrière dans la guerre du peuple au Viêt-nam.	44
ĐỖ VĂN NINH — Les fouilles de la grotte Soi-như à Quảng-binh.	57

NOMENCLATURE DES ARTICLES PARUS SUR LA REVUE ÉTUDES HISTORIQUES EN 1968

ĐÃ XUẤT BẢN :

★ Cách mạng ruộng đất ở Việt-nam.

VIỆN KINH TẾ HỌC

★ Về hình tượng nhân vật anh hùng.

(Tập 1)

LƯU LIÊN — LÊ SƠN

★ Báo cáo khai quật đợt I di chỉ Lũng-hòa.

HOÀNG XUÂN CHINH

★ Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Tày — Nùng — Thái
ở Việt-nam.

LÃ VĂN LÔ — ĐẶNG NGHIÊM VẠN

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
